CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BẠCH LONG V

THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Bạch Long Vĩ, năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030,
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BẠCH LONG VĨ
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**UBND HUYỆN BẠCH LONG VĨ**
Ngày .... tháng .... năm 2023	*Ngày .... tháng.... năm 2023*

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT **1**
DANH MỤC BẢNG **2**
ĐẶT VẤN ĐỀ **3**
I. SỰ CẦN THIẾT CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BẠCH LONG VĨ **3**
II. NỘI DUNG BAO GỒM CÁC PHẦN SAU: **4**
III. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT **4**
IV. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BẠCH LONG VĨ **9**
PHẦN I **11**
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI **11**
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **11**
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên **11**
1.1.1. Vị trí địa lý 11
1.1.2. Địa hình, địa mạo 11
1.1.3. Khí hậu 12
1.1.4. Thuỷ văn 13
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên **14**
1.2.1. Tài nguyên đất 14
1.2.2. Tài nguyên nước 15
1.2.3. Tài nguyên biển 16
1.2.4. Tài nguyên phi sinh vật 17
1.2.5. Tài nguyên sinh vật 19
1.2.6. Tài nguyên nhân văn và du lịch 22
1.2.7. Tài nguyên rừng 22
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường **22**
1.4. Đánh giá chung **23**
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI **25**
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội **25**
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực **25**
2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp 26
2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp 28
2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ 30

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất 32
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn. 37
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng. 37
2.5.1. Hệ thống giao thông 37
2.5.2. Hệ thống điện 40
2.5.3. Hệ thống nước 42
2.5.4. Bưu chính viễn thông và phát thanh truyền hình 43
2.5.5. Các cơ sở y tế 44
2.5.6. Các cơ sở giáo dục, đào tạo 47
2.5.7. Các thiết chế văn hóa, TDTT 49
2.6. Đánh giá chung 51
2.6.1. Những lợi thế 51
2.6.2. Những khó khăn, thách thức 51
2.6.3. Cơ hội 53
2.6.4. Thách thức 54
2.6.5. Giải pháp 54
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT 56
3.1. Phân tích đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn 56
3.2. Phân tích đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất 58
PHẦN II 61
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI 61
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI 61
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 61
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân 66
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai 67
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT 68
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất đến 31/12/2020 68
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong giai đoạn 2010-2020 72
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất 78
2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế- xã hội, môi trường của việc sử dụng đất 78
2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất 80
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC 84
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI 86

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp 86
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp 87
PHẦN III 91
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 91
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 91
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 91
1.2. Quan điểm sử dụng đất 95
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng 96
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 102
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 102
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế 102
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế 102
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng 103
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch cấp thành phố và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã 104
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 107
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 111
2.3. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng 122
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 123
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư 123
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực 124
3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất. 124
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng 125
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc 126
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ 127
PHẦN IV 128
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 128
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG 128
1. Đất nông nghiệp 129

1.2. Đất phi nông nghiệp 129
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT 131
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI 132
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG 132
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN 132
VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 133
***6.1. Phương pháp tính toán* 133**
***6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai* 134**
PHẦN V 135
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 135
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 135
1.1. Các giải pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất 135
1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường: 135
1.3. Giải pháp tổng quát liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên. 138
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT. 139
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT. 141
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC. 143
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 147
I. KẾT LUẬN 147
II. KIẾN NGHỊ 148
HỆ THỐNG BIỂU 149

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	UBND	Uỷ ban nhân dân
2	KT- XH	Kinh tế xã hội
3	QP-AN	Quốc phòng an ninh
4	BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
5	ĐVT	Đơn vị tính
6	KV	Kilô vôn
7	HĐND	Hội đồng nhân dân
8	GTSX	Gía trị sản xuất
9	KHHGĐ	Kế hoạch hóa gia đình
10	TDTT	Thể dục thể thao
11	THCS	Trung học cơ sở
12	THPT	Trung học phổ thông
13	ĐH	Đại học
14	KHKT	Khoa học kỹ thuật

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Quy mô, cơ cấu GTSX ngành nông, lâm, thủy sản 26

Bảng 2: Quy mô, tốc độ tăng trưởng GTSX ngành nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2006-2020 28

Bảng 3: Chuyển dịch cơ cấu GTSX ngành dịch vụ trên địa bàn 30

Bảng 4: Lao động trong ngành dịch vụ trên địa bàn năm 2020 31

Bảng 5: Biến động dân số huyện Bạch Long Vĩ giai đoạn 2010-2020 32

Bảng 6: Quy mô lao động huyện Bạch Long Vĩ giai đoạn 2011-2020 33

Bảng 7: Thu nhập bình quân đầu người huyện Bạch Long Vĩ 34

Bảng 8: Học sinh là con em huyện Bạch Long Vĩ 48

Bảng 9: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Bạch Long Vĩ 68

Bảng 10: So sánh biến động đất đai qua 2 kỳ kiểm kê 2010 và năm 2014 73

Bảng 11: So sánh biến động đất đai theo kỳ kiểm kê đất đai năm 2014, 2020 76

Bảng 12: Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 84

Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hải Phòng phân bổ trên địa bàn Bạch Long Vĩ 104

Bảng 14: Chỉ tiêu QH sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bạch Long Vĩ 111

Bảng 15: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2024 huyện Bạch Long Vĩ 128

Bảng 16: Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023 132

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BẠCH LONG VĨ

Đất đai là tài nguyên hữu hạn, tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng; có ý nghĩa kinh tế, xã hội sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Vì vậy trong sử dụng đất, thế hệ hiện tại phải có trách nhiệm duy trì và đảm bảo chất lượng đất tốt hơn cho giai đoạn tiếp theo.

Với vị trí và vai trò đặc biệt của đất đai, cần thiết phải có một chiến lược tổng thể sử dụng nguồn tài nguyên quý giá của quốc gia thông qua quy hoạch sử dụng đất. Vì vậy, quy hoạch sử dụng đất đã được thể chế hóa bằng hệ thống các văn bản pháp luật. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Điều 52 "Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật"; Luật Đất đai năm 2013. Trên cơ sở những quy định của Luật Đất đai có thể thấy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là nội dung quản lý Nhà nước về đất đai vô cùng quan trọng giúp UBND các cấp chỉ đạo, điều hành và quản lý chặt chẽ quỹ đất đai trên địa bàn mình phụ trách.

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ trước mắt mà cả lâu dài. Căn cứ vào đặc điểm điều kiện tự nhiên, phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng lãnh thổ, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm định hướng cho các ngành các cấp trên địa bàn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết của mình, tạo cơ sở pháp lý để bố trí sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan môi trường, đồng thời đáp ứng được yêu cầu thống nhất quản lý nhà nước về đất đai. Đặc biệt trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là yêu cầu cấp thiết đối với các cấp quản lý.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện là sự cụ thể hóa các chỉ tiêu phân bổ của cấp Quốc gia, của Thành phố trên địa bàn huyện nhằm tạo điều kiện cần thiết để tổ chức sử dụng đất có hiệu quả cao. Quy hoạch sử dụng đất có nhiệm vụ bố trí sắp xếp lại sản xuất nông nghiệp, các công trình xây dựng cơ bản, các khu chức năng, các công trình văn hóa phúc lợi công cộng một cách hợp lý hiệu quả hơn.

UBND huyện Bạch Long Vĩ thực hiện lập *"Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bạch Long Vĩ"* nhằm định hướng chiến lược tổng thể sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố theo sự phát triển chung của cả nước và ứng phó với biến đổi khí hậu.

II. NỘI DUNG BAO GỒM CÁC PHẦN SAU:

Nội dung báo cáo gồm các phần sau:

- Đặt vấn đề.

- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

- Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai.

- Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

- Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Phần V: Giải pháp thực hiện.

- Kết Luận và kiến nghị.

- Hệ thống bảng biểu số liệu.

III. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Các văn bản pháp lý

- Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn Luật Quy hoạch;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm (2021-2025);

- Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/1/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 19/10/2019 của Ban thường vụ Thành ủy Hải Phòng về phát triển công nghiệp đến năm 2020, định hướng 2030;

- Quyết định số 535/QĐ-TTg ngày 15/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 821/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1448/QĐ-TTg ngày 16/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đế năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển GTVT đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1545/QĐ- TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới giao đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Kết cấu hạ tầng Đường thủy nội địa Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia năm 2021-2025;

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thống thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành của một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/7/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kế, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ thành phố Hải Phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 33/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND thành phố Hải Phòng về việc Quy hoạch tài nguyên nước thành phố Hải Phòng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 29/3/2016 của hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về nhiệm vụ, giải pháp cơ cấu nghành nông nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh, giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về Quy hoạch mạng lưới các điểm đỗ xe, bãi đỗ xe thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thông qua quy hoạch Khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016-2020, định hướng 2030;

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của HĐND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt sửa đổi, bổ sung Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ thành phố Hải Phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2050;

- Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28/2/2020 của HĐND thành phố Hải Phòng về việc Thông qua bổ sung, điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2020;

- Quyết định số 1225/QĐ-UBND ngày 01/07/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp Hải Phòng giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 về duyệt quy hoạch phát triển giao thông đường thủy khu vực Hải Phòng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 01/9/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về phế duyệt Quy hoạch Khu, Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp thành phố Hải Phòng đến 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 14/03/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống dịch vụ Logistics thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt quy hoạch chi tiết phát triên hệ thống cảng, bến thủy nội địa thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt dự án "Rà soát, điều chỉnh và bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bạch Long Vĩ đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1881/QĐ-BNN-TCTL ngày 14/8/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi chống ngập úng thành phố Hải Phòng;

- Quyết định số 1743/QĐ-UBND ngày 29/07/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt Đề án chuyển đổi diện tích sản xuất lúa năng suất thấp, kém hiệu quả sang sản xuất các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản có giá trị kinh tế cao thành phố Hải Phòng giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 02/6/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch 5 năm triển khai Chương trình hành động số 72-CTr/TU ngày 27/3/2019 của Ban Thường vụ Thành ủy, Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về việc thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh cục bộ giá đất tại một số vị trí tuyến đường trong bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thành phố;

- Công văn số 4158/UBND-ĐC3 ngày 26/6/2020 của UBND thành phố Hải Phòng về việc Lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) cấp tỉnh và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 2021 – 2030 cấp huyện;

- Chương trình hành động số 76-CTr/TU ngày 08/07/2019 của Ban thường vụ Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kế hoạch số 178/KH-UBND ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc triển khai thực hiện các quy hoạch sau điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt;

- Thực hiện Công văn số 2384/STN&MT-CCQLĐĐ của Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 08/7/2020 về việc lập kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) cấp tỉnh và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cấp huyện; Công văn số 3490/STNMT-CCQLĐĐ ngày 28/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Thực hiện Công văn số 3051/UBND-ĐC3 ngày 10/5/2022 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố; Công văn số

1657/STNMT-CCQLĐĐ ngày 11/5/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai nội dung phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo Công văn số 3051/ UBND-ĐC3 ngày 10/5/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố;

- Thực hiện Công văn số 4605/VP-ĐC3 ngày 04/7/2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Bạch Long Vỹ; Công văn số 2965/STNMT-QLĐĐ ngày 16/6/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Bạch Long Vĩ; Công văn số 4363/STNMT-QLĐĐ ngày 29/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Bạch Long Vĩ.

2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2010; 2014; 2019, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Bạch Long Vĩ;

- Số liệu thống kê năm 2020, năm 2021, năm 2022;

- Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng năm 2020;

- Các loại bản đồ chuyên ngành;

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2016 - 2020; phương hướng, nhiệm vụ năm 2022 - 2025 huyện Bạch Long Vĩ;

- Quy hoạch chi tiết 1/2000 huyện Bạch Long Vĩ, Thành phố Hải Phòng;

- Báo cáo điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện đến năm 2025.

IV. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BẠCH LONG VĨ

1. Mục đích, yêu cầu của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bạch Long Vĩ.

1.1. Mục đích

UBND huyện Bạch Long Vĩ tiến hành xây dựng *"Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bạch Long Vĩ"* nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực của huyện đến năm 2030 đảm bảo sử dụng tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và bền vững nguồn tài nguyên đất đai, bảo vệ môi trường sinh thái. Làm căn cứ để thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn huyện.

1.2. Yêu cầu

- Phân tích, đánh giá đặc điểm tình hình, những lợi thế, hạn chế về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, cảnh quan môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc khai thác sử dụng đất.

- Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất qua các thời kỳ, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước. Phân tích đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước và những bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.

- Định hướng khai thác sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả toàn bộ quỹ đất; định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

- Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thành phố Hải Phòng; phù hợp với phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hải Phòng, của huyện đến năm 2030.

- Xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện; phù hợp với phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2. Sản phẩm của Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bạch Long Vĩ

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp "Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bạch Long Vĩ"; kèm theo các phụ lục biểu, bảng theo quy định.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Bạch Long Vĩ, tỷ lệ 1/2.000.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Bạch Long Vĩ, tỷ lệ 1/2.000.

- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bạch Long Vĩ, tỷ lệ 1/2.000.

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bạch Long Vĩ, tỷ lệ 1/2.000.

- Bản đồ chuyên đề theo quy định.

- Đĩa CD lưu trữ các file sản phẩm trên.

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Bạch Long Vĩ là huyện đảo thuộc thành phố Hải Phòng, là đảo xa bờ nhất của Việt Nam trong Vịnh Bắc Bộ. Đảo có toạ độ địa lý (20^{o}07'35" và 20^{o}08'36" vỹ độ Bắc; 107^{0}42'20" – 107^{0}44'15" kinh độ Đông). Do vị trí giữa Vịnh (cách Hòn Dấu - Hải Phòng 110 km, cách đảo Hạ Mai – Vân Đồn, Quảng Ninh 70 km, cách mũi Ta Chiao - Hải Nam 130 km), đảo có một vị trí quan trọng trong việc mở rộng các vùng biển và phân định biển Vịnh Bắc Bộ. Ngoài ra, đảo còn nằm trên một trong 8 ngư trường lớn của Vịnh, có một vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế, an ninh - quốc phòng biển của nước ta ở Vịnh Bắc Bộ.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Đảo Bạch Long Vĩ là một quả đồi dài có độ cao tuyệt đối 61,5 m, độ cao tương đối khoảng 90 m, nhô lên từ bề mặt đồng bằng đáy biển ở độ sâu khoảng 30 m. Trong số 888 đảo ven bờ Việt Nam có độ cao được ghi nhận không vượt quá 600 m, Bạch Long Vĩ thuộc nhóm 279 đảo có độ cao trong khoảng 50 - 100 m, trong khi có 374 đảo thuộc nhóm có độ cao dưới 50 m. Thường thì gradient địa hình càng lớn khi kích thước đảo càng nhỏ và nhóm đảo nhỏ ven bờ Việt Nam có gradient địa hình khoảng 300 - 400 m/km. Bạch Long Vĩ thuộc nhóm đảo nhỏ, nhưng gradient địa hình lại không lớn, có giá trị tương đương với các đảo lớn trong khoảng 50-150 m/km.

Điều này chứng tỏ địa hình đảo Bạch Long Vĩ thuộc diện rất thoải so rất nhiều đảo ven bờ khác. Đảo có 62,5 % diện tích đất với góc dốc nhỏ hơn 5°, còn lại đa phần không vượt quá 15°. Mức độ thoải nhất ở khoảng độ cao 2-5 m ứng với các thềm tích tụ biển ở chân đảo (khoảng 2-5°), kế tiếp là bề mặt đỉnh đồi có khoảng độ cao 55-60 m (khoảng 3-8°) ứng với một bề mặt san bằng cổ và dốc nhất ở khoảng độ cao 25-50 m ứng với sườn đồi. Là một đồi thoải, Bạch Long Vĩ gần như không chia cắt ngang và chia cắt sâu rất thấp, chỉ 5-10 m/km.

Độ cao, độ dốc trên đảo và độ sâu ven đảo là những yếu tố quan trọng liên quan đến khả năng tiếp cận đảo và khảnăng xây dựng cơ sở hạ tầng trên đảo. Với một đảo thoải và có độ cao vừa phải như Bạch Long Vĩ, việc xây dựng kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông bộ trên đảo khá thuận lợi, có thể chọn nhiều phương án khi xây dựng công trình cụ thể, mà ít phải bạt sườn, san

nền làm biến dạng cảnh quan tự nhiên. Mặt đỉnh đồi khá bằng phẳng được xác định theo khoảng đường đồng mức 55-60 m là một diện tích lý tưởng để xây dựng các công trình khống chế độ cao, đồng thời có tầm nhìn tất cả các hướng ra biển. Với độ cao và độ dốc hợp lý, diện tích sử dụng tối ưu, có thể bố trí quy hoạch nhiều hạng mục công trình cần thiết cho một đơn vị hành chính cấp huyện, đồng thời đảm bảo cho các hoạt động phòng thủ trên một đảo tiền tiêu. So với phần đảo nổi, phần sườn đảo chìm thoải hơn nhiều, góc dốc chỉ 1-2° trong khoảng từ bờ đến độ sâu 10 m, sau đó tăng lên, nhưng cũng chỉ dưới 5° trong khoảng độ sâu 10-30 m (khoảng cách của các mức độ sâu tới bờ). Đây là trường hợp có các mức độ sâu phân bố khá hài hoà đảm bảo cho các lợi ích khác nhau của đảo. Nếu độ sâu sát bờ lớn hơn, ảnh hưởng của sóng lớn và bão tới đảo sẽ gây nhiều ảnh hưởng bất lợi lớn hơn cho đảo, nhưng nếu độ sâu sát bờ nhỏ hơn thì khả năng tiếp cận của tàu thuyền tới đảo cũng lại khó khăn hơn.

1.1.3. Khí hậu

Bạch Long Vĩ nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp của khí hậu đại dương, đồng thời chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa.

Hoàn lưu khí quyển và chế độ gió: Khí hậu Bạch Long Vĩ đại diện cho vùng khơi vịnh Bắc Bộ, có hai mùa chính. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 8, thời tiết nóng ẩm và mưa nhiều, gió mùa tây nam với tần suất hướng nam 74-88 %, tốc độ trung bình 5,9-7,7 m/s. Mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, thời tiết lạnh, khô và ít mưa, hướng gió thịnh hành là bắc và đông chiếm tần suất 86-94 %, tốc độ trung bình 6,5-8,2 m/s. Tháng 4 và tháng 9 là các tháng chuyển tiếp.

Nhiệt độ và độ ẩm không khí: Nhiệt độ không khí trung bình năm 23,3 ^{0}C, cao nhất tuyệt đối 33,9 ^{0}C, thấp nhất tuyệt đối là 7,0 ^{0}C, cao vào các tháng 6,7 và 8 (trên 28 ^{0}C, cao nhất 28,7 ^{0}C vào tháng 7) và thấp vào các tháng 1 và 2 (16,6-6,8 ^{0}C). Biên độ nhiệt năm dao động 9,6-3,8 ^{0}C. Biên độ nhiệt ngày đêm nhỏ, thường không quá 1 ^{0}C. Độ ẩm không khí trung bình 86 %, lớn nhất vào tháng 3 và 4 (92 %) và nhỏ nhất vào tháng 11 (69 %).

Nắng và bức xạ nhiệt: Hàng năm có 1.600-1.900 giờ nắng phân bố khá đều. Nắng nhiều hơn vào cuối hè, đầu thu, ít nắng vào các tháng 2 và 3 có mưa phùn và độ ẩm cao. Tổng lượng bức xạ năm đạt 132,5 Kcal/cm^2 và cao hơn hẳn các đảo ven bờ (Cát Bà - 108,49 Kcal/cm^2). Cân bằng bức xạ năm 65-85 Kcal/cm^2. Bức xạ cao từ tháng 4 đến tháng 10 (trên 10 Kcal/cm^2), cao nhất vào

tháng 5 (15,98 Kcal/cm^2), các tháng còn lại đều dưới 10 Kcal/cm^2, thấp nhất vào tháng 3 là 7,18 Kcal/cm^2.

Mưa, ẩm và bốc hơi: Lượng mưa thấp so với ven bờ Bắc Bộ, trung bình năm chỉ đạt 1.031 mm, từ tháng 5 đến tháng 10 chiếm 83 % cả năm, trung bình tháng đều trên 100 mm, cao nhất vào tháng 8 (214 mm). Từ tháng 11 đến tháng 4 chỉ chiếm 17 % lượng mưa cả năm, lượng mưa tháng đều dưới 50 mm, thấp nhất vào tháng 12 (17,1 mm). Cả năm trung bình có 107,2 ngày mưa, nhiều nhất vào tháng 8 và 9, ít nhất vào tháng 12. Lượng mưa ngày lớn nhất đạt trên 100 mm vào các tháng 5, 6, 8, 9, 10, cực đại 167,5 mm. Lượng bốc hơi cả năm cao hơn lượng mưa, đạt 1.461 mm, cao trên 100 mm vào các tháng 6 đến tháng 1 năm sau, trùng thời kì độ ẩm nhỏ. Tháng 3 có lượng bốc hơi nhỏ nhất – 57,8 mm và cũng là tháng có độ ẩm cao nhất 92 %.

Bão và các hiện tượng thời tiết đặc biệt: Với vị trí giữa vịnh Bắc Bộ nên Bạch Long Vĩ là nơi hứng chịu bởi các cơn gió mùa Đông Bắc, gió mùa hè với sức gió lớn, có thể kéo dài cả tuần, tăng cường cả tháng, đặc biệt là các cơn bão vào vịnh Bắc Bộ, gây thiệt hại rất lớn đến tài sản, hoa màu, vật nuôi của các đơn vị, cơ quan, nhân dân trên đảo và ngư dân vào đảo tránh trú bão. Trung bình mỗi năm có 1-2 cơn bão tràn qua. Mùa bão thường bắt đầu vào tháng 6 (có khi tháng 5), và kết thúc vào tháng 10 (có khi tháng 11), tập trung nhất vào các tháng 7,8 và 9. Sức gió bão mạnh nhất đạt 50 m/s. Dông xuất hiện trung bình 2-3 ngày/tháng, tháng 8 và 9 nhiều dông nhất, trung bình 4 cơn/tháng, tháng 12 không có dông. Sương mù trung bình 24 ngày/năm và tập trung vào mùa Đông (5-10 ngày/tháng). Hàng năm có khoảng 30 đợt gió mùa đông bắc tràn qua vào mùa đông với sức gió mạnh nhất cấp 9, cấp 10. Mỗi tháng mùa đông có tới 3-5 đợt gió mùa, tháng nhiều tới 5-6 đợt.

1.1.4. Thuỷ văn

Thuỷ triều và mực nước**:** Thuỷ triều ở Bạch Long Vĩ có tính chất nhật triều đều. Mực nước trung bình là 1,82 m, tương đối thấp vào mùa đông, nhất là tháng 2, tháng 3, tương đối cao về mùa hè, cao nhất vào tháng 9,10. Mực nước cường cao nhất là 3,76 m, thấp nhất vào giữa mùa đông đạt trên 3,0 m. Mực nước ròng thấp nhất là 0,16 m.

Chế độ sóng: Mùa đông sóng thịnh hành là đông bắc, tần suất 37,9 %, độ cao trung bình đạt 0,8-1,0 m, lớn nhất trong các đợt gió mùa tới 3,0-3,5 m. Mùa hè, gió thịnh hành là nam, đông nam, tần suất 22,9 %, độ cao trung bình là

0,6-0,9 m. Trong thời gian ảnh hưởng của bão nên độ cao cực đại có thể lên tới 5-6 m hoặc lớn hơn. Độ cao lớn nhất đã quan trắc được là 7,0 m.

Dòng chảy: Dòng chảy ven đảo thể hiện rõ ảnh hưởng của hình thể đảo. Ở phía tây nam đảo, dòng chảy ưu thế hướng đông bắc, bắc và tây nam, tây, ở phía đông bắc đảo, ưu thế hướng đông bắc, đông và nam, tây nam; ở phía đông nam đảo, ưu thế hướng tây nam. Tại đông nam đảo, tốc độ dòng lớn cực đại 0,65 m/s, trung bình 0,28 m/s, tại các phía tây nam và đông bắc lần lượt là 0,20 m/s, 0,58 m/s và 0,25 m/s, 0,13 m/s.

Hải lưu vùng biển quanh đảo ở trung tâm Vịnh Bắc Bộ, phía bắc vỹ tuyến 20^0, hoạt động theo 4 mùa. Về mùa Đông và mùa Xuân, dòng chảy có hướng ngược chiều kim đồng hồ và đạt tốc độ trung bình 0,3-0,6 hải lý/giờ; về mùa Hè và mùa Thu, dòng chảy có hướng thuận chiều kim đồng hồ và đạt tốc độ trung bình 0,4- 0,8 hải lý/giờ. Vào thời kỳ chuyển tiếp, hải lưu giảm tốc độ đáng kể.

Các yếu tố hoá lý của nước biển: Nhiệt độ nước trong năm trong khoảng 18,7 đến 29,7 ^{0}C, trung bình 24,4 ^{0}C, thấp vào tháng 11 đến tháng 4, trung bình từ 18,7 đến 20,9 ^{0}C, thấp nhất vào tháng 1-2, cao nhất vào tháng 7-8.

Nước biển ven bờ đảo có độ muối cao và khá ổn định trong khoảng 32,2 đến 33,8, trung bình 33,1 %*o* và có biểu hiện theo hai mùa mưa và khô, nhưng khác biệt không lớn. Vào mùa mưa (tháng 7 đến 9), độ muối trong khoảng hẹp từ 32,3 đến 32,5 %*o*. Vào mùa khô, (tháng 10 đến tháng 6 năm sau) nồng độ muối 32,8-33,4 %*o*.

Độ pH trong nước khoảng 7,9-8,4. Từ 2 tháng đến tháng 5, độ pH có xu hướng giảm thấp, nhưng mức độ không lớn.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Tầng đất trên bề mặt đảo (có bề dày khoảng từ 0,2 m đến 0,5 m) chủ yếu là đất pha cát, sỏi nhỏ được hình thành qua quá trình phân hủy, tích tụ thảm thực vật trên bề mặt. Loại đất này rất tốt cho trồng cây lâu năm, đặc biệt là cây ăn trái và rau màu. Bề dày 0,5-1,5 m, chủ yếu gồm cát nguồn gốc biển. Trầm tích biển gồm cát, cuội, sỏi, mảnh vụn sinh vật, là sản phẩm quan trọng tạo nên các thềm biển cao 10 m, 5 m, 2-3 m và bãi biển hiện đại (bãi cát, bãi cuội tảng).

Do đảo có điều kiện tự nhiên là 61,5 m so với mực nước biển trung bình, với loại đất pha cát, sỏi phủ hầu hết bề mặt đảo, thích hợp với các loại cây phi lao, cây bụi, cỏ dại mà đảo xanh như ngọc, nổi lên giữa biển khơi. Cũng bởi chiều cao của đảo mà che chắn gió cho các tàu thuyền neo đậu bình yên hơn khi gió

mùa về. Gió Đông Bắc, đảo có cảng Tây Nam, gió Tây Nam thì đảo cũng sắp có cảng Tây Bắc trong tương lai không xa.

Xói mòn đất làm thoái hoá đất, thay đổi cảnh quan, giảm khả năng trữ nước ngầm. Nguyên nhân là do đặc điểm địa hình bề mặt đảo dốc thoải, đất đá gắn kết yếu, bề mặt đảo có nhiều khe nứt, lượng mưa trên đảo ít, nhưng lại tập trung thời gian ngắn (tháng 6 đến tháng 10).

1.2.2. Tài nguyên nước

Ngoài nguồn nước ngọt do mưa (khoảng 1124 mm/năm), lượng mưa phân bố không đều trong các tháng và đặc điểm địa hình không thuận lợi trữ nước. Tuy nhiên, bằng bể nổi và chìm, nước mưa cũng có thể sử dụng đủ cho sinh hoạt vào các tháng mùa mưa.

Nước trong vỏ phong hoá trầm tích Đệ tam có lượng chứa nước kém; Nước chứa trong trầm tích thềm biển cổ tuổi Đệ tứ ở khoảng độ cao 5-15 m, chất lượng khá tốt, dùng cho ăn, uống, sinh hoạt; Nước trong trầm tích bãi biển hiện đại phong phú nhưng bị lợ, không sử dụng được. Trữ lượng nước ngầm tầng nông ước tính là 450.000 m^3/năm riêng trong tầng phong hoá và aluvi là 212.000 m^3 về mùa mưa và 147.000 m^3 về mùa khô.

Theo điều tra sơ bộ, huyện Bạch Long Vĩ có vùng nước ngầm không áp lực, không mùi, không màu, không vị có độ khoáng hóa thấp, hơi lơ nhạt về mùa khô. Nguồn nước ngọt này ở tầng nông, bề dày ước tính 4 đến 8 m. Diện tích của phần địa tầng chưa khoảng 25 ha (bằng 1/7 diện tích phần nổi của đảo) hiện đang được sử dụng bằng một số giếng đào (22 giếng). Chất lượng nước tốt và có quanh năm, đáp ứng được một phần nhu cầu sinh hoạt trên đảo. Còn nguồn nước ngầm tầng sâu, hiện đã khoan một số giếng với tầng sâu khoảng 80 m. Tuy nhiên, chỉ sử dụng được 02 giếng khoan với lưu lượng trung bình 15 m^3/ngày, chủ yếu phục vụ cho quân đội, các khối cơ quan, đoàn thể trên huyện và bộ phận nhỏ người dân. Phần còn lại, nhân dân khai thác nước chủ yếu là các giếng đào tự phát, với chiều sâu từ 3,5-25 m. Tuy vậy, đa số các giếng đều cạn vào mùa khô. Ngoài các nguồn nước ở trên, người dân còn sử dụng nguồn nước được chở từ đất liền nhưng lượng nước không nhiều và giá 1 m^3 nước cũng khá cao. Vì vậy, vấn đề thiếu nước ngọt sinh hoạt tại đảo đang rất cấp thiết.

Đã tiến hành khoan khảo sát nước ngầm tầng sâu 5 lỗ trên đảo và phát hiện được một thấu kính nước ngọt nằm trong tầng vỡ vụn của trầm tích Đệ Tam có đáy sâu 175 m so với mực triều cao nhất, mực nước cách mặt đất 8,1 m, mực

nước dao động 25,25 m, độ Cl khoảng 0,25-1,15 mg/l. Trữ lượng ước tính 792,53 m^3/ngày. Với 2 lỗ khoan thăm dò hút được 2,5 l/s tương đương 72 m^3 nước/ngày (8 tiếng bơm hút), đủ cấp nước sinh hoạt cho 1.440 người.

1.2.3. Tài nguyên biển

Kết quả khảo sát và phân tích nước biển ven đảo cho thấy:

Các chất dinh dưỡng: amoni trung bình là 89,6 μg/l, chưa có biểu hiện ô nhiễm, nhưng xu hướng tăng từ năm 1998 đến 2003. Nitrit trung bình 5,8 μg/l, trừ một vài điểm cục bộ, vùng biển chưa bị ô nhiễm nitrit, nhưng nồng độ tăng từ năm 1997 đến 2002. Nitrat khá cao, trung bình 149,4 μg/l, biểu hiện bị ô nhiễm. Phosphat trung bình là 49,8 μg/l, có biểu hiện ô nhiễm. Silicat (SiO32-) nghèo, trung bình 36 μg/l.

Nồng độ oxy: nồng độ khá cao, trung bình 6,51. Nước biển chưa có biểu hiện bị ô nhiễm bởi chất hữu cơ tiêu hao oxy.

Nồng độ dầu: nồng độ dầu trong khoảng 0,09 -1,12 μg/l, trung bình 0,46 μg/l, biểu hiện bị ô nhiễm cao. Hệ số tai biến môi trường của dầu trong nước biển (tính theo nồng độ GHCP trong tiêu chuẩn Việt Nam - 0,3 mg/l), dao động từ 0,30 đến 3,73 trung bình 1,53 mg/l.

Nồng độ xyanua: ở ven đảo có hiện tượng dùng xyanua đánh bắt cá. Trong các năm 1998-1999, nồng độ xyanua tồn dư trong nước từ độ sâu 25 m vào bờ rất cao, trung bình đến 0,704 mg/l, cao hơn giới hạn cho phép theo Tiêu chuẩn Việt Nam 5943-1995 (0,01 mg/l) là 70 lần. Tuy nhiên, vào tháng 3 năm 2004, nồng độ xyanua trong nước ven đảo lại khá thấp, trung bình 1,48 μg/l, hệ số tai biến môi trường (RQ) trung bình 0,15, không biểu hiện bị ô nhiễm.

Kim loại nặng trong nước khá thấp, nồng độ trung bình trong nước ven đảo vào tháng 3 năm 2004 là: đồng 4,68 μg/l; chì 5,12 μg/l; kẽm 14,18 μg/l; cadimi 0,34 μg/l; Asen 2,0 μg/l; thuỷ ngân 0,32 μg/l. Trừ kẽm có nồng độ cao, vượt giới hạn cho phép theo Tiêu chuẩn Việt Nam, 5 kim loại còn lại là đồng, chì, cadimi, asen, thuỷ ngân luôn thấp hơn giới hạn cho phép .

Hoá chất bảo vệ thực vật: nồng độ hoá chất bảo vệ thực vật cơ Clo trong nước biển Bạch Long Vĩ thường có giá trị khá cao, trong năm 2003 cao hơn tất cả các trạm dọc bờ tây Vịnh Bắc Bộ đã được quan trắc trong cùng quý: hơn Trà Cổ 5 lần, hơn vịnh Hạ Long 7 lần và Đồ Sơn 14 lần. Có thể vùng nước Bạch Long Vĩ chịu ảnh hưởng của các nguồn thải có chứa hoá chất bảo vệ thực vật từ phía Trung Quốc và cần phải theo dõi hiện tượng này.

Đánh giá chất lượng nước biển ven đảo: nước biển ven đảo trong tháng 3 năm 2004 đã bị ô nhiễm nặng nitrat, phosphat, và dầu. Đặc biệt dầu có hệ số RQ khá cao. Nhìn chung, toàn vùng trong tháng 3 năm 2004 có tổng giá trị trung bình

của hệ số tai biến môi trường (RQtb) khá cao, trong khoảng 1<0,87>0,75 nên nước biển khu vực có thể xảy ra tai biến môi trường, nhưng mức độ thấp. Chất lượng nước biển ven đảo có xu hướng suy giảm từ năm 1999 đến năm 2003 thể hiện qua hệ số tai biến môi trường tổng số trung bình tăng lên qua các năm.

1.2.4. Tài nguyên phi sinh vật

- Vị thế: Do nằm giữa Vịnh Bắc Bộ, đảo Bạch Long Vĩ án ngữ đường vào cảng Hải Phòng và kiểm soát tất cả các con đường hàng hải đi trong Vịnh. Trong chiến tranh phá hoại miền Bắc của đế quốc Mỹ, tất cả các cuộc công kích, pháo kích của đối phương vào Hải Phòng và các tỉnh ven Vịnh Bắc Bộ đều đi qua Bạch Long Vĩ và được phát hiện kịp thời. Trong giai đoạn hoà bình, đảo vẫn là một tiền đồn quan trọng đứng gác trong Vịnh Bắc Bộ. Theo Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982, một đảo thích hợp cho con người đến ở hoặc có đời sống kinh tế riêng, đều có quyền có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa riêng của mình. Trong phân định Vịnh Bắc Bộ, đảo được hưởng 25 % hiệu lực, có một vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa riêng hạn chế. Như vậy, với vị trí của mình, đảo đã mang lại cho Việt Nam khoảng 300 km^2 giữa vịnh, giàu tài nguyên sinh vật và không sinh vật.

- Vật liệu xây dựng: Vật liệu xây dựng đảo được sử dụng chủ yếu là đá thiên nhiên bao gồm: đá vỉa (đá gốc) và đá tảng, cuội và cát xây dựng bao gồm cát ngọt, cát mặn, cát deluvi nguồn gốc phong hoá, rửa trôi và cát eluvi nguồn gốc phong hoá. Việc khai thác và sử dụng vật liệu xây dựng tại đảo có thể gây ra những vấn đề tác động môi trường.

+ Vật liệu cứng chủ yếu loại đá nặng (tỷ trọng trên 1,8 tấn/m^3, dung trọng trên 2 tấn/m^3), cường độ chịu nén thấp (100-400 Kg/cm^3) và hệ số kiên cố không cao (phần lớn dưới 2,5) nên không đáp ứng được các công trình xây dựng có kết cấu kiên cố. Trữ lượng đá cứng thiên nhiên khá lớn, nhưng chỉ nên dùng trong trường hợp đặc biệt khẩn cấp.

+ Nhóm cát chất lượng khá cao dùng làm vữa xây, trát tường ở các cấp phối và cốt liệu nhỏ cho bê tông. Nhóm cát chất lượng kém làm vữa xây các cấp phối, cốt liệu nhỏ cho bê tông nhẹ dùng xây tường nhà, sản xuất gạch papanh, tấm lợp xi măng - cát. Tổng trữ lượng cát xây dựng được tính là 4.672.500 m^3 phân bố trên diện tích 1.335.000 m^2 và trữ lượng khai thác hợp lý là 5.600 m^3.

- Tiềm năng dầu khí: Vịnh Bắc Bộ được đánh giá có tiềm năng dầu khí lớn, ước tính có trữ lượng dầu khoảng 101,5 tỷ thùng, sản lượng dầu khí hàng năm có thể khai thác 40-100 vạn tấn. Ở phía tây bán đảo Lôi Châu, Công ty

Total của Pháp đã khoan tìm thấy dầu, khai thác hoàn vốn và trao quyền điều hành cho phía Trung Quốc. Ở phía nam đảo Hải Nam, Trung Quốc đã tìm thấy mỏ khí đốt, trữ lượng khoảng 90 tỷ và đang thiết kế hệ thống đường ống để đi vào khai thác. Một giàn khoan của Mỹ ở phía Đông kinh tuyến $108^0$3'13", thuộc khu vực Oanh Ca, cách bờ tây Hải Nam vài chục hải lý đã tìm thấy dầu với trữ lượng đáng kể. Với việc phát hiện hệ tầng Phủ Thuỷ Châu, tuổi Oligoxen (P3ptc), có chứa cacbon hữu cơ tổng số trong đá hàm lượng cao (chỉ tiêu TOC khoảng 1,5-7 %, cá biệt 49 %), chủ yếu thuộc nguồn gốc biển (sapropel) và được đánh giá có khả năng sinh và chắn dầu vào loại khá, tiềm năng dầu khí khu vực Bạch Long Vĩ ngày càng có tính hiện thực cao.

- Tài nguyên đất trên đảo và đất ngập nước ven đảo:

+ Đất trên đảo tạo môi sinh thuận lợi cho cuộc sống hàng trăm người. Đất đảo có thể sử dụng xây dựng cơ sở hạ tầng cho dân sinh, kinh tế và quốc phòng, tạo điều kiện cho phát triển thảm thực vật trên 120 loài. Đất sử dụng làm vườn, trồng cây lương thực, rau màu, ăn quả và lấy gỗ. Thảm cỏ trên đất đảo có giá trị chăn thả gia súc. Trong mối quan hệ đất - nước - cây, tài nguyên đất mang lại tài nguyên nước ngọt quý giá cho đảo. Đảo có tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 307,02 ha (số liệu tổng kiểm kê đất đai năm 2019).

+ Đất ngập nước ven đảo có tổng diện tích khoảng 559 ha, trong đó đất ngập nước triều 127,3 ha (bãi biển 7,8 ha; bãi ngập triều cao 47,4 ha và bãi ngập triều thấp 72,1 ha), đất ngập nước thường xuyên đến độ sâu 6 m là 431,3 ha (từ 0 m HĐ đến sâu 2 m là 98,6 ha và từ độ sâu 2 m đến 6 m là 327,9 ha). Đất ngập nước ven đảo chủ yếu là đá gốc, hạn chế hơn là đáy cát, cuội sỏi, mảnh vỏ vôi sinh vật và đặc biệt có 7,8 ha bãi cát biển và 9 ha rạn san hô. Đất ngập nước ven đảo có giá trị khai thác và nuôi trồng hải sản, đặc biệt là Bào ngư. Ngoài ra, đất ngập nước đảo Bạch Long Vĩ còn có giá trị tham quan du lịch, phát triển giao thông thuỷ, xây dựng luồng bến phục vụ dịch vụ hậu cần nghề cá cho ngư trường Vịnh Bắc Bộ. Một phần đất ngập nước phía đông bắc đảo sẽ trở thành khu bảo tồn tự nhiên biển quốc gia.

- Tiềm năng giao thông - cảng: Với đảo hình tam giác kéo dài 3 km phương đông bắc - tây nam và dải đồi cao 10-60 m, ở đảo hình thành nên 2 mặt bờ có chế độ tương đối lặng sóng, sóng lừng thay đổi theo mùa. Phía nam đảo lặng sóng vào mùa gió đông bắc. Phía tây bắc đảo lặng sóng vào mùa gió đông nam. Nhờ đó mà hình thành hai khu neo đậu tàu thuyền đánh cá luôn thay đổi theo mùa gió. Cả hai khu vực không có luồng sâu tự nhiên trên 2 m tiếp cận vào

bãi ven đảo. Đường đẳng sâu 2 m thường cách chân đảo 150-300 m, còn đường 5 m cách xa 300-1.000 m. Muốn có bến cảng cần phải cải tạo, xây dựng âu tàu, kè chắn sóng. Điều kiện địa hình và khí tượng hải văn cho phép xây dựng cảng cho tàu cập đảo tránh gió bão, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trên đảo ở cả hai vị trí tây bắc và phía nam đảo.

- Tiềm năng du lịch: Du lịch có khả năng trở thành hoạt động kinh tế quan trọng của đảo, phù hợp với mục tiêu bảo vệ môi trường tự nhiên, sinh thái và phát triển bền vững. Đảo có đủ điều kiện để phát triển thành một điểm du lịch - nghỉ dưỡng, phục vụ cho những người đi biển, khai thác biển và cho du lịch sinh thái và nghiên cứu khoa học.

Đảo có một vị trí trung tâm, cách điểm du lịch ven bờ như: Cô Tô, Hạ Long, Cát Bà, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Trà Cổ trong tầm bay 1h-1h30’ bằng thuỷ phi cơ. Các tàu du lịch lữ hành có thể ghé vào đảo trong các hành trình xuyên biển. Đảo kích thước không quá nhỏ, có đủ không gian đồi, thềm, bãi cát biển, bãi tảng. Đảo có cảnh quan thiên nhiên độc đáo, đẹp, là một hòn đảo xanh, nổi trên mặt biển xanh, sạch đầy hấp dẫn và quyến rũ du khách. Đảo có khu rạn san hô ngầm là một dạng tài nguyên quý giá, một địa điểm lý tưởng xây dựng thành khu bảo tồn thiên nhiên biển hay công viên biển cho du lịch sinh thái ngầm và du lịch khoa học. Bạch Long Vĩ là một trong số 15 khu bảo tồn thiên nhiên biển Việt Nam đã được đệ trình Chính phủ phê duyệt. Ngoài nguồn lợi cá biển, có những đặc sản quý như Bào ngư, Ốc nón, Hải sâm, Bàn mai, góp phần tạo nên sự hấp dẫn đối với du khách.

1.2.5. Tài nguyên sinh vật

- Đa dạng sinh học:

+ Hệ thực vật trên cạn: ở đảo có số lượng loài ít, chủ yếu là cây bụi và cỏ: 126 loài thuộc 51 họ của 2 ngành thực vật bậc cao là Hạt kín và Khuyết thực vật. Thảm thực vật hiện tại là kết quả của hơn 20 năm tái sinh từ trảng cỏ thấp khô hạn trước đây. Một vài loài thực vật có thể sử dụng làm cây thuốc nam. Giá trị lớn nhất của thực vật đảo là tăng cường nguồn nước ngọt và tăng diện tích các loại rau, quả để góp phần cải thiện cuộc sống. Trảng cỏ hiện tại đủ nuôi sống đàn bò 70 - 80 con. Để giữ thảm thực vật, cần giải quyết tốt vấn đề chất đốt cho dân trên đảo.

+ Hệ động vật trên đảo: nghèo nàn, đơn điệu, không có thú to và quý, không có thú ăn thịt, thú dữ. Chỉ có các loại chim nhỏ trú ngụ ở các bụi cây hoang dại như chim chích, chim vành khuyên, sáo đen, quạ đen, dẻ quạt, chim ngói, khướu, bìm bịp. Các loài bò sát có rắn, thằn lằn, kỳ nhông. Động vật gặm nhấm có chuột với tỷ lệ cao.

+ Sinh vật biển ven đảo, hiện đã thống kê được tổng số 1.015 loài động thực vật. Có nhiều loài sinh vật biển thuộc nhóm quý hiếm như các loài Trai ngọc Pteria muartensii, Bào ngư Haliotis diversicolor, Hải sâm Holothuria spp., San hô Anthozoa và khoảng 50 loài cá kinh tế, hàng chục loài rong có tính dược liệu v.v… Ngoài tính đa dạng cao về loài, các nhóm sinh vật còn có sinh lượng cao, một số có khối lượng cao hơn hẳn các vùng khác của Vịnh Bắc Bộ. Ví dụ, động vật phù du ở mặt đông nam đạt tới 400 mg/m^3, sinh vật đáy vùng triều chỗ cao nhất có thể tới trên 3.000 gam/m^2.

- Nguồn lợi hải sản ven đảo: Nguồn lợi động vật đáy thường khá tập trung, tạo thành những bãi hải sản tập trung như bãi vọp tím, bãi ốc hương và bãi bào ngư.

+ Nhóm hai mảnh vỏ và Bào ngư (Haliotis diversicolor): phân bố ở cả 4 phía đảo, tập trung chủ yếu ở phía đông và đông nam đến độ sâu khoảng 10 m. Trước đây sản lượng Bào ngư từng đạt 50 tấn/năm, nhưng nay bị suy giảm nghiêm trọng. Vọp tím phân bố chủ yếu ở phía đông nam và tây nam đảo, diện tích khoảng 120.000 m^2, trữ lượng ước tính 51 tấn, là đối tượng khai thác hàng ngày làm thức ăn cho dân đảo. Trai ngọc phân bố ở phía đông đảo, mật độ không cao. Trai ngọc nữ thịt nhiều và ngon (thịt tới 100 g/con), có ở phía nam và tây nam đảo. Vẹm xanh có ở phía nam, tây và tây bắc đảo, là loài kinh tế có giá trị.

+ Trong nhóm ốc, ốc Hương gồm 5 loài tập trung tại mỏm đông bắc, tuy thịt ít nhưng vị rất thơm ngon, có giá trị như một đặc sản. Ốc Đụn phân bố từ thấp triều đến độ sâu 15-20 m nước, có thịt nhiều và ngon, có thể sử dụng vỏ làm đồ mỹ nghệ xuất khẩu.

+ Mực xung quanh đảo Bạch Long Vĩ có 12 loài mực phân bố, trữ lượng - ước tính 4.959 tấn, khả năng khai thác 2.477 tấn. Riêng mực Xanh quanh đảo Bạch Long Vĩ, theo báo cáo quy hoạch khai thác hải sản xa bờ vùng biển Vịnh

Bắc Bộ của Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản thuộc Bộ Thủy sản (tháng 6/2004) thì trữ lượng mực xa bờ là 2.919 tấn, khả năng khai thác 1.168 tấn.

+ Hải sâm (Holothuria): Hải sâm đen có nhiều xung quanh đảo, phân bố ở vùng nông cận triều, được dân đảo sử dụng hải sâm như một vị thuốc bổ.

+ Rong biển là thức ăn cho nhiều loài cá và sinh vật đáy, đặc biệt cho bào ngư và cho người, gia súc. Chúng còn có ứng dụng trong nhiều lĩnh vực công nghiệp, y dược. Trong số 46 loài rong ở đảo, có 9 loài là nguyên liệu chế biến các loại keo phục vụ công nghiệp và thực phẩm như rong mơ, rong loa gai, rong đông, rong mào gà, rong thạch; có 7 loài rong có thể làm thuốc chữa bệnh như: rong đại trị giun sán, rong quạt chế thuốc điều hoà kinh nguyệt, rong đông làm thuốc chống táo bón v.v… rong guột có thể làm rau ăn.

- Nguồn lợi ngư trường xung quanh đảo. Vùng biển ven đảo có gần 400 loài cá biển trong tổng số 960 loài thuộc Vịnh Bắc Bộ, trong đó có 49 loài cá có giá trị kinh tế cao. Ngư trường Bạch Long Vĩ rộng khoảng 1.500 hải lý vuông, là ngư trường tốt nhất vịnh. Tại đây có thể khai thác nhiều loài cá kinh tế với mật độ cao, sản lượng đánh bắt đạt 250 kg/h. Trong ngư trường có 4 nhóm cá chủ yếu: cá nổi, cá tầng đáy, cá đáy và cá san hô. Trữ lượng khai thác chính tập trung vào nhóm cá đáy, khoảng 65.250 tấn, sau đó là cá nổi khoảng 12.300 tấn. Các loài cá đặc biệt có ý nghĩa kinh tế gồm: cá trích (2 loài), cá mối (3 loài), cá mú, cá khế, cá hồng, cá lượng, cá phèn, cá thu ngừ. Đặc biệt nguồn lợi cá song, cá mú hiện nay đang là đối tượng tập trung khai thác của tàu thuyền các tỉnh khác đến, ước tính mỗi năm khai thác khoảng 40 - 50 tấn. Giá trị của một kg cá song bằng hàng chục kg các nhóm cá tạp. Mùa vụ khai thác gần như quanh năm, tập trung nhất vào từ tháng 5 đến tháng 1. Hàng năm, tàu từ các nơi đến ngư trường này để khai thác, thường khoảng 200-300 chiếc, vào chính vụ lên tới 800-900 chiếc.

- Tiềm năng nuôi trồng thuỷ sản: Vùng biển quanh đảo Bạch Long Vĩ có điều kiện tự nhiên rất thích hợp cho sự phát triển của bào ngư như nước biển trong, sạch, độ mặn cao và ổn định, nguồn thức ăn rong tảo phong phú và đặc biệt có nền đáy là các lớp đá mềm tạo nên nhiều hang hốc nhỏ. Đây là cơ sở quan trọng để tái tạo và nuôi sinh thái tự nhiên nguồn bào ngư có chất lượng thương phẩm rất cao tại đây. Ngoài ra, còn có những tiền đề tốt để nuôi bào ngư công nghiệp lấy thịt và cấp giống cho các vùng khác.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Ngày 9 tháng 12 năm 1992, Chính phủ Việt Nam ra Nghị định số 15/NĐ/CP thành lập huyện Bạch Long Vĩ thuộc thành phố Hải Phòng. Ngày 26 tháng 2 năm 1993, Hải Phòng tổ chức đưa 62 thanh niên xung phong và một số hộ ngư dân đầu tiên ra đảo. Ngày 27 tháng 7 năm 1994, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam ký quyết định số 379/TTg phê duyệt Luận chứng kinh tế kỹ thuật tổng thể xây dựng huyện đảo Bạch Long Vĩ thành một đơn vị hành chính cấp huyện phát triển kinh tế - quốc phòng - xã hội toàn diện, một trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá của ngư trường vịnh Bắc Bộ. Nghị quyết số 32/NQ-TW của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khoá IX) giao Bộ Thuỷ sản và Tổng cục Du lịch (Việt Nam) nghiên cứu xây dựng đảo Bạch Long Vĩ sớm trở thành trung tâm chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá cho các tỉnh ven biển Bắc Bộ.

1.2.7. Tài nguyên rừng

Trồng rừng ở đây không mang ý nghĩa kinh tế doanh nghiệp như rừng sản xuất mà mang ý nghĩa môi trường và sinh thái của rừng phòng hộ nhằm chống xâm thực rửa trôi bề mặt, giữ ẩm vỏ phong hoá cho thảm thực vật, cải thiện môi trường sinh cư của dân trên đảo. Vì vậy, trong cơ cấu kinh tế của huyện, lâm nghiệp không được tính đến mà coi đó là hoạt động hỗ trợ phát triển.

Đất trồng rừng trên đảo được quy hoạch bao gồm:

- Đất trồng cây phủ xanh, rộng 4 ha ở phía đông nam.

- Đất trồng rừng chống xói mòn sườn, rộng 3,5 ha bao quanh sườn ở độ cao 15m.

- Đất rừng tự nhiên và xen rừng trồng, rộng 35 ha ở độ cao trên 15m, là khu rừng cấm.

Hệ thực vật trên đảo nghèo nàn, đơn điệu, không có rừng cây thân gỗ lớn, chủ yếu gồm các trảng cây bụi thấp có độ che phủ 80 - 90% mang tính tiểu vùng; các trảng cỏ có độ che phủ 80 - 90% và trảng cây do quân, dân trên đảo trồng gồm các cây lấy gỗ (phi lao, keo lá tràm) và các cây ăn quả (dừa, na, đu đủ, chuối ...).

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

- Môi trường đất tại đảo đang có hiện tượng xói mòn đất làm thoái hoá đất, thay đổi cảnh quan, giảm khả năng trữ nước ngầm. Nguyên nhân là do đặc điểm địa hình bề mặt đảo dốc thoải, đất đá gắn kết yếu, bề mặt đảo có nhiều khe

nứt. Bên cạnh đó, lượng rác thải sinh hoạt ngày càng tăng. Nguồn rác thải từ các công trình xây dựng trên đảo, và tàu thuyền hoạt động ven đảo cũng tạo ra một lượng rác thải rắn làm ô nhiễm môi trường. Trên đảo đã có lực lượng thu gom rác thải ở khu vực âu tàu và bãi cát để đốt.

- Môi trường nước ngọt: Nước giếng khơi trên hiện nay đang bị ô nhiễm nặng ion sunfat, nồng độ ion clo cao nên nước giếng khoan không đảm bảo chất lượng dùng cho ăn uống. Nước ngầm tầng sâu cũng có nồng độ ion sunfat khá cao, vượt giới hạn cho phép tới 9,6 lần; nồng độ ion Clo (Cl-) vượt giới hạn cho phép 1,9 lần; nồng độ nitrit vượt 5,5 lần. Nước có tổng hệ số tai biến môi trường RQ trung bình khá cao vượt 1, không đảm bảo chất lượng khi sử dụng cho mục đích ăn uống nếu không qua xử lý.

- Môi trường không khí còn khá tốt, tuy nhiên, ô nhiễm bụi và ồn xảy ra khi xây dựng các công trình trên đảo.

- Môi trường nước biển: nước biển chưa có biểu hiện ô nhiễm bởi chất hữu cơ, chất dinh dưỡng nhưng lại có biểu hiện ô nhiễm dầu. Kim loại nặng trong nước khá thấp, trừ kẽm có nồng độ cao, vượt giới hạn cho phép theo Tiêu chuẩn Việt Nam, 5 kim loại còn lại là đồng, chì, cadimi, asen, thuỷ ngân luôn thấp hơn giới hạn cho phép. Ở ven đảo có hiện tượng dùng xyanua đánh bắt cá, nhưng không biểu hiện bị ô nhiễm. Chất lượng nước biển ven đảo trong tháng 3 năm 2004 đã bị ô nhiễm nặng nitrat, phosphat, và dầu. Đặc biệt dầu có hệ số RQ khá cao. Nhìn chung, toàn vùng trong tháng 3 năm 2004 có tổng giá trị trung bình của hệ số tai biến môi trường (RQtb) khá cao, trong khoảng $1 < 0,87 > 0,75$ nên nước biển khu vực có thể xảy ra tai biến môi trường, nhưng mức độ thấp. Chất lượng nước biển ven đảo có xu hướng suy giảm từ năm 1999 đến năm 2003 thể hiện qua hệ số tai biến môi trường tổng số trung bình tăng lên qua các năm.

1.4. Đánh giá chung

*** Những lợi thế**

- Với vị trí quan trọng của Bạch Long Vĩ thì huyện có nhiều điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội. Là đảo tiền tiêu của tổ quốc, án ngữ phía Đông, biên giới trên biển, có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế, an ninh – quốc phòng biển của Việt Nam ở vịnh Bắc Bộ cũng như trong phân định vịnh Bắc Bộ nên được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước, thành phố Hải Phòng.

- Là huyện trực thuộc thành phố Hải Phòng, là thành phố cảng quan trọng, trung tâm công nghiệp, cảng biển lớn nhất phía Bắc Việt Nam, đồng thời cũng là trung tâm thông tin, y tế, văn hóa, giáo dục, thương mại và công nghệ của vùng duyên hải Bắc bộ. Đây là thành phố lớn thứ 3 của Việt Nam, là thành phố lớn thứ hai của miền Bắc sau Hà Nội và là một trong năm thành phố trực thuộc trung ương, đô thị loại 1 trung tâm cấp quốc gia. Như vậy, huyện Bạch Long Vĩ có lợi thế vô cùng lớn khi là một trong 15 quận, huyện trực thuộc thành phố Hải Phòng.

- Đảo nằm trên một trong tam ngư trường lớn của vịnh Bắc Bộ, ngư trường Bạch Long Vĩ có trữ lượng cá lớn nhất lớn nhất vịnh với diện tích 1.500 hải lí vuông. Đây là nơi cư ngụ của 395 loài, 229 giống thuộc họ hải sản với cá nục sồ, cá trá chiếm số lượng lớn. Ngoài ra, ngư trường Bạch Long Vĩ còn nổi tiếng với đặc sản bào ngư. Loài hải sản này rất giàu dinh dưỡng và đặc biệt nổi tiếng tại vùng này.

- Đảo có một vị trí trung tâm, cách điểm du lịch ven bờ như Cô Tô, Hạ Long, Cát Bà, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Trà Cổ trong tầm bay 1-1^{h}30’ bằng thủy phi cơ. Các tàu du lịch lữ hành có thể ghé vào đảo trong các hành trình xuyên biển. Như vậy, đảo là một trong những điểm đến trong quần thể các đảo du lịch cấp vùng và cả nước, hấp dẫn khách du lịch. Đây cũng là một cơ hội cho đảo phát triển du lịch mang tầm cỡ quốc gia, quốc tế nếu như được đầu tư.

- Huyện Bạch Long Vĩ có hệ sịnh thái đa dạng, phong phú, với rất nhiều loại hản sản có thể khai thác như cá, mực, tôm,… Ngoài ra còn có thể khai thác dịch vụ du lịch, lặn biển với các loài cá, san hô tuyệt đẹp.

- Ngoài ra, các nhà địa chất đánh giá rất cao khả năng dầu khí thềm lục địa, khu vực gần huyện Bạch Long Vĩ với trữ lượng khá. Trong tương lai không xa, nếu tiến hành thăm dò và khai thác thì Bạch Long Vĩ sẽ trở thành điểm dịch vụ dầu khí.

**** Những khó khăn, thách thức***

- Hiện tại, vẫn còn rất nhiều khó khăn về giao thông giữa đất liền và đảo, do đảo cách ở vị trí xa bờ (cách Hòn Dáu Hải Phòng 110 km) so với các đảo Cồn Cỏ thuộc tỉnh Quảng Trị, đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi thì Bạch Long Vĩ xa đất liền hơn rất là nhiều (đảo Cồn Cỏ cách đất liền gần nhất là 13 hải lý (khoảng 27 km), đảo Lý Sơn cách đất liền khoảng 30 km).

- Do đảo có vị trí đơn độc giữa vịnh Bắc Bộ nên khi gặp thiên tai, đảo rất dễ bị cô lập. Ngoài cứu nạn tại chỗ, các phương tiện cứu nạn từ đất liền ra đảo nhanh nhất là máy bay trực thăng cũng mất 45 phút, tàu cứu hộ ra tới đảo cũng mất 2,5 giờ chưa kể công tác chuẩn bị.

- Với khí hậu không thuận lợi, lượng mưa ít nên thiếu nước sinh hoạt vào các tháng khô hạn trong năm. Gió mùa lớn kéo dài ảnh hưởng đến giao thông giữa đảo vào đất liền, ảnh hưởng đến vật nuôi và hoa màu của bà con. Bão lớn tàn phá, ảnh hưởng đến đời sống cán bộ, quân, dân trên đảo, gây thiệt hại không nhỏ đến tài sản vật chất, vật nuôi, hoa màu, thậm chí tính mạng con người. Bên cạnh đó, độ mặn trong không khí cao làm cho các thiết bị điện tử và máy móc nhanh bị hỏng hóc, không đảm bảo độ an toàn.

- Với tình trạng khai thác hải sản quá đà, mất kiểm soát khiến nguồn lợi hải sản dần dần cạn kiệt. Người dân còn sử dụng các công cụ tận thu như xung điện, dã cào, hóa chất xianua,… làm ảnh hưởng xấu đến hệ sinh thái tự nhiên của đảo, khiến cho nguồn lợi cạn kiệt dần, số lượng tàu khai thác giảm mạnh ảnh hưởng trực tiếp đến đến kinh tế trên đảo.

- Hệ sinh thái trên đảo hiện nay còn nghèo nàn về chủng loại thực vật và động vật.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Trong những năm qua, thực hiện đường lối đổi mới cơ chế thị trường có sự quản lý Nhà nước, kinh tế thành phố Hải Phòng nói chung và huyện Bạch Long Vĩ nói riêng đã có bước phát triển rõ rệt. Bên cạnh những thuận lợi, huyện đảo còn gặp nhiều khó khăn do điều kiện thời tiết, khí hậu diễn biến phức tạp, thiếu nước ngọt vào mùa khô… và đặc biệt do tác động của đại dịch Covid -19 đã ảnh hưởng lớn đến nhiều mặt kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân. Được sự quan tâm của thành phố, sự hướng dẫn, phối hợp, ủng hộ của các sở, ngành, cùng với sự chủ động, tích cực của chính quyền, các ban ngành và nhân dân huyện đảo, việc triển khai thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2020 đã đạt được những kết quả tích cực, cụ thể như sau:

Tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế ước đạt 398,38 tỷ đồng, đạt 122,87 % kế hoạch năm, so với cùng kỳ 2019 tăng 27,22 %.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

- Về quy mô và cơ cấu sản xuất

Quy mô sản xuất ngành nông lâm, thủy sản của huyện đảo rất nhỏ (xem bảng 1), theo giá hiện hành năm 2006 đạt 5.412 triệu đồng, năm 2010 đạt 7.700 triệu đồng, năm 2015 đạt 12.136 triệu đồng, năm 2020 đạt 16.878,68 triệu đồng.

Bảng 1: Quy mô, cơ cấu GTSX ngành nông, lâm, thủy sản

Chỉ tiêu	Quy mô theo giá hiện hành (triệu đồng)				Cơ cấu theo giá hiện hành (%)			
	Năm 2006	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2006	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Giá trị sản xuất	**5.412,00**	**7.700,00**	**12.136,00**	**16.878,68**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
1. Nông nghiệp	1.328,00	2.176,00	3.554,63	4.970,77	24,53	28,26	29,29	29,45
- Trồng trọt	137,00	266,00	529,13	717,34	2,53	3,45	4,36	4,25
- Chăn nuôi	1.191,00	1.910,00	3.025,50	4.238,24	22	24,81	24,93	25,11
2. Lâm nghiệp	76,00	188,00	303	442,22	1,4	2,44	2,5	2,62
3. Thuỷ sản	4.008,00	5.336,00	8.278	11.465,69	74,07	69,3	68,21	67,93

Nguồn: Cục Thống kê Thành phố Hải Phòng

Cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản từ năm 2006 đến năm 2020, năm 2020 thay đổi không đáng kể. GTSX Nông nghiệp năm 2006 chiếm 24,53 % năm 2010 chiếm 28,26 %, năm 2015 chiếm 29,29 % năm 2020 chiếm 29,45 %; GTSX ngành lâm nghiệp năm 2006 chiếm 1,4 % năm 2010 chiếm 2,44 %, năm 2015 chiếm 2,5 %, năm 2020 chiếm 2,62 %; Ngành thủy sản là thế mạnh của huyện đảo, luôn có tỷ trọng GTSX cao nhất trong các ngành nhưng có xu hướng giảm dần, năm 2006 chiếm 74,07 %, năm 2010 GTSX chiếm 69,3 %, năm 2015 chiếm 68,21 %, năm 2020 chiếm 67,93 %.

- Hoạt động sản xuất trồng trọt trên đảo: diện tích đất trồng cây hàng năm trên đảo giai đoạn 2006-2015 được mở rộng: năm 2006 là 8,5 ha, năm 2020 là 17,05 ha, chủ yếu trồng rau xanh, hoa quả thực phẩm nhằm đáp ứng một phần nhu cầu tiêu dùng của bộ đội và dân cư đang công tác, sinh sống trên đảo. Do điều kiện thời tiết rất khắc nghiệt, đất pha sỏi độ màu mỡ thấp, nước tưới thiếu, hoạt động trồng trọt trên đảo mang tính chất phong trào tăng gia tại các đơn vị để cải thiện đời sống, năng suất cây trồng thấp.

- Hoạt động sản xuất chăn nuôi: Các loại gia súc gia cầm được chăn nuôi trên đảo như bò, dê, lợn, gia cầm. Do nguồn thức ăn hạn chế, quy mô

chăn nuôi trong các đơn vị quân đội và các hộ gia đình, mang tính tăng gia sản xuất chưa mang tính kinh doanh.

- Hoạt động sản xuất lâm nghiệp: Chăm sóc, tu bổ và bảo vệ rừng phòng hộ; Do thời tiết mưa bão, hàng năm rừng bị tàn phá, mỗi năm trồng bổ sung và trồng mới các loại cây chắn gió và lấy gỗ như phi lao, keo dậu xoan, bàng... Hàng năm UBND huyện phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Giống và Phát triển nông lâm nghiệp công nghệ cao Hải Phòng đưa cây giống các loại ra trồng tại đảo mỗi dịp xuân về. Phối hợp với Hội Cựu chiến binh thành phố tổ chức Lễ phát động trồng cây xanh trên đảo theo chương trình trồng rừng "Vì màu xanh trên đảo tiền tiêu".

- Hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản:

Nuôi trồng thủy sản: Ủy ban nhân dân huyện đã phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng đề án bảo vệ, nuôi trồng bào ngư; đã triển khai đầu tư xây dựng trung tâm ươm giống bào ngư, chuyển đổi 10 ha vùng nuôi bào ngư bãi triều thành vùng sản xuất tập trung.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Bạch Long Vĩ tăng cường quản lý hoạt động khai thác bào ngư của các hộ dân, hướng dẫn các hộ dân nuôi thả hải sản, một số hộ dân đã chủ động đầu tư bể, lồng nuôi thả hải sản.

Đánh bắt thủy sản: Các hộ dân cư chưa có thuyền lớn vươn khơi, hiện có khoảng 80 phương tiện thuyền nan gắn máy hoạt động khai đánh bắt hải sản ven đảo (theo số liệu thường xuyên neo đậu tại cảng) hiệu quả đánh bắt thấp.

- Về tốc độ tăng trưởng:

Giai đoạn 2006-2010 tốc độ tăng trưởng bình quân năm của ngành nông, lâm, thủy sản đạt 5,31 %/năm; ngành lâm nghiệp và chăn nuôi có tốc độ tăng trưởng cao hơn các ngành khác song tỷ trọng hai ngành khá nhỏ. Ngành thủy sản là thế mạnh của huyện đảo, nhưng có tốc độ tăng trưởng 4,25 %/năm, thấp nhất trong các ngành.

Giai đoạn 2011-2015 tốc độ tăng trưởng bình quân năm của ngành nông, lâm, thủy sản đạt 3,91 %/năm là thấp so với tiềm năng. Ngành trồng trọt có tốc độ tăng trưởng 6,88 %/năm cao hơn các ngành khác song quy mô, tỷ trọng trồng trọt khá nhỏ. Ngành thủy sản là thế mạnh của huyện đảo, luôn có tỷ trọng GTSX cao nhất trong các ngành nhưng có tốc độ tăng trưởng 3,35 %/năm thấp nhất trong các ngành.

Bảng 2: Quy mô, tốc độ tăng trưởng GTSX ngành nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2006-2020

Chỉ tiêu	GTSX (theo giá so sánh năm 2010, triệu đồng)				Tốc độ tăng trưởng bình quân (%/năm)		
	2006	2010	2015	2020	2006-2010	2011-2015	2016-2020
Giá trị sản xuất	**6.645,87**	**7.700,00**	**9.326,00**	**12.970,55**	**5,31**	**3,91**	**6,82**
1. Nông nghiệp	1.680,36	2.176	2.800	3.472,25	7,68	5,17	4,40
- Trồng trọt	218,37	266	371	533,61	6,37	6,88	7,54
- Chăn nuôi	1.461,99	1.91	2.329	2.938,64	7,87	4,05	4,76
2. Lâm nghiệp	122,82	188	233,4	307,36	11,34	4,42	5,66
3. Thuỷ sản	4.842,68	5.336	6.293	9.190,93	4,25	3,35	7,87

Nguồn: Cục Thống kê Thành phố Hải Phòng

Giai đoạn 2016-2020 tốc độ tăng trưởng bình quân năm của ngành nông, lâm, thủy sản đạt 6,82 %/năm. Ngành trồng trọt có tốc độ tăng trưởng 7,54 %/năm cao hơn ngành chăn nuôi và lâm nghiệp song quy mô, tỷ trọng trồng trọt khá nhỏ. Ngành thủy sản là thế mạnh của huyện đảo, luôn có tỷ trọng GTSX cao nhất trong các ngành có tốc độ tăng trưởng 7,87 %/năm cao nhất trong các ngành.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Ngành công nghiệp:

Hoạt động công nghiệp trên địa bàn bao gồm: sơ chế hải sản, sản xuất điện, sản xuất nước và nước đá và sửa chữa tàu thuyền, ngư cụ.

Quy mô GTSX ngành công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) năm 2006 đạt 7.571,86 triệu đồng, năm 2010 đạt 9.700 triệu đồng, năm 2015 đạt 13.246 triệu đồng, năm 2020 đạt 20.852,37 triệu đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2006-2010 đạt 5,13 %/năm; giai đoạn 2011-2015 đạt 6,43 %/năm, ước tính cho giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng bình quân khoảng 9,49 %/năm.

Về chuyển dịch cơ cấu GTSX công nghiệp (theo giá hiện hành): tỷ trọng giá trị sản xuất chế biến hải sản có xu hướng giảm, năm 2010 chiếm 51,71 %, năm 2015 giảm còn 48,61 %, năm 2020 còn 47,55 % do hoạt động chế biến hải sản hiệu quả kinh tế không cao. Giá trị sản xuất điện chiếm tỷ trọng tương đối ổn định trong GTSX công nghiệp: năm 2010 chiếm 15,81 %, năm 2015 chiếm

15,83 %, năm 2020 chiếm 16,5 %. Giá trị sản xuất nước và nước đá năm 2010 chiếm 13,33 %, năm 2015 chiếm 14,44 %, năm 2020 chiếm 14,55 %. Giá trị sửa chữa tàu thuyền năm 2010 chiếm 19,15 %, năm 2015 chiếm 21,11 %, năm 2020 chiếm 21,4 %. Giá trị sản xuất nước và nước đá và sửa chữa tàu thuyền có xu hướng tăng nhẹ.

- Hoạt động sản xuất điện: Trên địa bàn huyện đảo trạm phát điện diesel đang duy trì hoạt động với 3 máy phát với tổng công suất 1.128 KW, công suất khả dụng 984 KW do Công ty TNHH MTV Điện lực Việt Nam đảm nhiệm đáp ứng được khoảng 35 % nhu cầu tiêu thụ điện năng trên đảo. Giá bán điện cho các cơ quan, đơn vị hoạt động và điện sinh hoạt cho các hộ dân sinh sống trên đảo được Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ.

- Hoạt động sản xuất nước ngọt và nước đá: trên địa bàn huyện đảo đã xây dựng và đưa vào vận hành 1 trạm lọc nước ngọt từ biển công suất 200 m^3 ngày, do giá thành còn cao và hiện trạm đã bị hư hỏng nặng và không còn hoạt động. Hoạt động sản xuất nước đá cung cấp cho dịch vụ hậu cần nghề cá hiện đang duy trì khoảng 50 tấn nước đá/ngày.

Trên địa bàn huyện đảo có 3 trạm bơm giếng khoan nước trong đó một giếng khoan dùng cho quân đội, hai giếng khoan sử dụng cho các cơ quan hành chính. Mỗi trạm bơm giếng có công suất 100 m^3/ngày-đêm.

Hoạt động sửa chữa tàu thuyền thay thế phụ tùng máy thủy do Ban quản lý Cảng thực hiện. Cơ sở vật chất bao gồm: triền đà với 5 xe goòng có thiết kế kéo tàu 400 tấn lên xuống, làng cá 32 gian diện tích khoảng 1.200 m^2, 01 xe cẩu tự hành có sức nâng 20 tấn, 01 cẩu điện cố định sức nâng 1 tấn, 01 xe tải hoa mai trọng tải 5 tấn.

Hoạt động chế biến hải sản: Trên địa bàn huyện đảo hiện có khoảng 38 hộ gia đình với 60 lao động (trong đó có khoảng 50 % làm dịch vụ mua bán) duy trì hoạt động sơ chế hải sản (phơi xấy khô, đông lạnh đóng thùng) để đưa vào đất liền tiêu thụ, hiện không có doanh nghiệp công nghiệp chế biến nào hoạt động trên đảo.

Ngành xây dựng:

Quy mô GTSX ngành xây dựng (theo giá so sánh năm 2010) năm 2006 đạt 14.888 triệu đồng, năm 2010 đạt 17.000 triệu đồng, năm 2015 đạt 123.099 triệu đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2006-2010 là 11,38 %/năm; giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng bình quân 48,58 %/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng bình quân 9,75 %/năm. Do đặc điểm ngành xây dựng có chu kỳ sản

xuất dài, các dự án xây dựng được hình thành, đầu tư từ giai đoạn 2006-2010 nhưng đến giai đoạn 2011-2015 mới hoàn thành. Cụ thể: giai đoạn 2011-2015 có nhiều dự án lớn được hoàn thành và triển khai như Dự án Gia cố cảng và khu neo đậu tầu Bạch Long Vĩ hoàn thành năm 2013, Dự án xây dựng cảng và khu neo đậu tầu phía Tây Bắc đảo Bạch Long Vĩ (giai đoạn 1) đang được triển khai.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Các hoạt động của ngành dịch vụ trên đảo bao gồm: thương mại, dịch vụ bến bãi và hậu cần nghề cá, dịch vụ y tế, dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ du lịch, dịch vụ bưu chính viễn thông.

Quy mô GTSX ngành dịch vụ (theo giá so sánh 2010) năm 2006 đạt 48.953,88 triệu đồng, năm 2010 đạt 93.300 triệu đồng, năm 2015 đạt 121.937 triệu đồng, năm 2020 đạt 915.000 triệu đồng; tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2006-2010 đạt 19,09 %/năm; giai đoạn 2011-2015 đạt 5,5 %/năm; giai đoạn 2016-2020 đạt 12,42 %/năm.

Giá trị ngành dịch vụ chủ yếu tập trung vào hoạt động thương mại (kết quả kinh doanh của các phương tiện thu mua hải sản và cung ứng vật tư hàng hóa: nước ngọt, nước đá, xăng dầu, cung ứng ngư lưới cụ, nhu yếu phẩm phục vụ nhu cầu các phương tiện vươn khơi và nhân dân trên đảo. Hoạt động khai thác dịch vụ neo đậu tàu thuyền hàng năm chiếm tỷ trọng nhỏ. Tỷ trọng giá trị dịch vụ y tế có xu hương tăng; Các dịch vụ còn lại bao gồm dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ du lịch, dịch vụ bưu chính viễn thông trong cả hai giai đoạn 2006-2015 và 2016-2020 có xu hướng giảm nhẹ.

Bảng 3: Chuyển dịch cơ cấu GTSX ngành dịch vụ trên địa bàn

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
GTSX ngành dịch vụ	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Thương mại	75,03	74,47	74,24	75,55
Dịch vụ bến bãi	1,38	1,07	1,06	1,08
Dịch vụ y tế	12,51	13,53	14,14	14,85
Các dịch vụ còn lại	11,07	10,93	10,56	8,52

Dịch vụ tài chính – ngân hàng

Trên địa bàn chưa có dịch vụ Ngân hàng, chưa có Kho bạc hoạt động. UBND huyện đã mời một số Ngân hàng ra khảo sát và ký kết biên bản ghi nhớ giữa UBND huyện với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT chi nhánh Hải Phòng về việc thành lập phòng giao dịch Bạch Long Vĩ, nhưng vẫn chưa một Ngân

hàng nào lập chi nhánh tại đây. Nguyên nhân chính là vì mạng Internet không đáp ứng yêu cầu kết nối với hệ thống ngân hàng. Độ phủ sóng di động trên đảo khá rộng tới gần 20 km ra biển nhưng chất lượng dịch vụ 3G và Internet trên đảo lại rất thấp, Internet chậm và thường xuyên bị nghẽn, có khi bị mất tới 2-3 ngày không truy cập được.

Mọi hoạt động tiền tệ trên đảo đều bằng tiền mặt và được chuyển qua tàu khách (tiền lương, chi phí hoạt động của các cơ quan trên huyện, tiền giao dịch trong dân), độ an toàn không cao. Đối với ngư dân do đặc thù đánh bắt xa bờ nhiều ngày mới về nhà, thường neo tàu vào đảo để bán hải sản và mua nhu yếu phẩm, tiền mặt thu được cất giữ trên tàu rất không an toàn, dịch vụ ngân hàng với họ là vô cùng cần thiết.

Về nguồn nhân lực trong ngành dịch vụ năm 2020 có 781 lao động trong đó chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại (77,85 %) thu mua hải sản và cung ứng vật tư hàng hóa phục vụ nhu cầu các phương tiện đánh bắt trong khu vực và nhân dân trên đảo. Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong thương mại thấp hơn mức trung bình chung của huyện do đặc điểm buôn bán trên đảo theo kiểu truyền thống.

Bảng 4: Lao động trong ngành dịch vụ trên địa bàn năm 2020

Chỉ tiêu	Tổng số (người)	Cơ cấu (%)	Số lao động qua đào tạo (người)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)
Tổng số lao động	807,00	100	586	72,61
Thương mại	617	76,46	413	66,94
Y tế	23	2,85	23	100
BQL cảng	24	2,97	21	100
Giao dục	10	1,24	9	100
Bưu chính	4	0,50	4	100
Quản lý và dich vụ khác	129	15,99	116	100

- Dịch vụ vận tải (bốc xếp):

Xếp dỡ hàng hóa qua cảng, cung ứng nguyên nhiên liệu, ngư lưới cụ, xăng dầu, đá lạnh, nước ngọt, lương thực thực phẩm, hàng bách hóa… là chức năng chủ yếu của cảng. Lượng hàng hóa qua cảng của đảo trung bình mỗi năm là 15.000 tấn - 20.000 tấn. Lượng hàng hoá vận chuyển qua cảng phụ thuộc tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện và hiệu quả đánh bắt hải sản trên ngư trường Vịnh Bắc bộ.

Giai đoạn 2011-2015 lượng hàng hoá vận chuyển qua cảng tăng hơn so với giai đoạn 2006-2010 do khởi công mới thêm một số công trình, dự án và tập trung nguyên vật liệu ra đảo để đẩy nhanh tiến độ thi công.

Một số hạn chế trong ngành dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa từ đất liền ra đảo và ngược lại: Việc đi lại từ đất liền ra đảo và ngược lại vẫn còn phụ thuộc nhiều vào thời tiết; số chuyến ra đảo chưa đáp ứng nhu cầu của khách. Giá vé tàu còn cao, phục vụ trên tàu còn hạn chế.

- Thương mại tại các hộ gia đình và trên âu cảng:

Tại gia đình có khoảng 9-10 hộ kinh doanh đa dạng, đáp ứng nhu cầu cư dân trên đảo như bán hàng tạp hóa, bán lương thực, thực phẩm, giải khát, cắt tóc, gội đầu, v.v... kinh doanh quy mô nhỏ. Trên mặt âu cảng và ven biển hiện có 90 phương tiện thường xuyên hoạt động dịch vụ: bán hàng lưu động, thu mua thủy sản, dịch vụ nước ngọt, đá lạnh, xăng, dầu, khí ga, mua bán và vận chuyển hàng hóa từ đất liền ra đảo. Ngày cao điểm có tới 120 phương tiện với khoảng hơn 200 lao động.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.3.1. Dân số

Theo số liệu của Cục Thống kê thành phố dân số cư trú thường xuyên tại huyện đảo năm 2010 là 276 hộ với 910 khẩu, năm 2015 là 334 hộ với 1.100 khẩu, năm 2020 là 1.137 người. Dân số cư trú thường xuyên trên huyện đảo tăng chậm, tỷ lệ nam giới cao hơn nữ giới do đặc thù lao động trên đảo. Quy mô trung bình 1 hộ dân từ 3,25 đến 3,3 người/hộ. Số hộ gia đình trên đảo trung bình hàng năm tăng 5-7 hộ theo chương trình di dân. Năm 2014-2015 số dân tăng nhanh hơn các năm trước do huyện đẩy mạnh thực hiện chương trình di dân ra đảo, từ 2015 đến 2020 không còn chương trình di dân, mỗi năm chỉ tăng từ 2-3 hộ.

Bảng 5: Biến động dân số huyện Bạch Long Vĩ giai đoạn 2010-2020

Năm	Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó: Nữ (người)	Tỷ lệ nữ (%)	Quy mô trung bình 1 hộ (người)
2010	276	910	408	44,84	3,30
2011	279	920	416	45,22	3,30
2012	285	938	424	45,20	3,29
2013	296	974	437	44,87	3,29
2014	325	1.072	449	41,88	3,30

2015	334	1.100	439	39,91	3,29
2016	335	1.102	440	39,93	3,29
2017	337	1.109	442	39,86	3,29
2018	342	1.120	447	39,91	3,27
2019	348	1.132	452	39,93	3,25
2020	350	1.137	454	39,93	3,25

Nguồn: Cục Thống kê Thành phố Hải Phòng

Ngoài ra còn một số lượng dân cư vãng lai cư trú tạm thời tại đảo từ hàng trăm các tàu cá nhỏ neo đậu quanh đảo và các tàu thu mua cung cấp dịch vụ thủy sản đến âu tầu kinh doanh buôn bán. Công nhân của một số đơn vị đang thi công một số dự án xây dựng trên đảo như dự án âu tầu Tây Bắc đảo, dự án hồ chứa nước ngọt. Số lượng dân cư vãng lai cư trú tạm thời tại đảo vào thời điểm đông nhất lên tới 400-500 người, tương đương 1/2 số lượng dân cư trú thường xuyên tại huyện đảo.

2.3.2. Lao động, việc làm và thu nhập

- Lao động, việc làm: Do đặc điểm lao động trên đảo, nữ chiếm tỷ lệ thấp hơn nam: 44-46 %; Người dân trên đảo có sức khỏe tốt, cần cù lao động, tỷ lệ người lao động có việc làm chiếm 100 % chủ yếu trong các ngành dịch vụ.

Trên địa bàn không có hộ nghèo hoặc cận nghèo, 100 % lao động có việc làm đã giúp tăng thu nhập, thúc đẩy kinh tế phát triển nâng cao đời sống, góp phần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Công tác đào tạo nghề cho người lao động được UBND huyện đảo quan tâm. Hàng năm mở từ 1 đến 2 lớp đào tạo nghề cho lao động tại đảo. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2015 đạt 65 %, năm 2020 đạt 70 %.

Bảng 6: Quy mô lao động huyện Bạch Long Vĩ giai đoạn 2011-2020

Đơn vị tính: người

Năm	Tổng số lao động	Trong đó: Nữ	Tổng số lao động phân theo ngành		
			Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2010	785	355	80	47	658
2011	787	360	80	50	657
2012	800	372	82	45	673
2013	836	390	83	45	708
2014	906	398	94	48	764
2015	921	413	90	50	781
2016	923	414	90	50	783

2017	929	417	91	50	788
2018	938	421	92	51	795
2019	948	425	93	51	804
2020	952	427	93	52	807

Nguồn: Cục Thống kê Thành phố Hải Phòng

- Thu nhập và mức sống: Thu nhập bình quân đầu người/tháng trên địa bàn cao hơn mức thu nhập bình quân đầu người của toàn thành phố, cao hơn các huyện ngoại thành như Vĩnh Bảo.

Mức sống của người dân trên đảo nếu chỉ xét về khía cạnh thu nhập thì cao hơn mức thu nhập trung bình của người dân thành phố. Song, các dịch vụ cơ bản trên đảo như dịch vụ y tế, giáo dục, nước sạch, điện, giao thông với đất liền, dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí... còn rất hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu người dân về số lượng và chất lượng. Giá cả hàng hóa trên đảo đắt đỏ hơn trong đất liền do phải cộng thêm chi phí vận chuyển.

Bảng 7: Thu nhập bình quân đầu người huyện Bạch Long Vĩ

Đơn vị tính: triệu đồng/người/tháng

Chỉ tiêu	2006	2010	2014	2015	2020
Thu nhập bq đầu người toàn TP	0,70	1,70	3,00	4,24	11.237,5
Theo từng quận, huyện					
Bạch Long Vĩ	0,70	1,70	3,58	4,45	11.794,09
Quận Lê Chân	0,80	2,30	4,80	5,70	15.103,20
Huyện Vĩnh Bảo	0,40	1,20	1,80	3,50	9.270,94

Nguồn: Cục Thống kê TP Hải Phòng

Năng suất lao động bình quân (theo GTSX, giá hiện hành) năm 2015 đạt 410,42 triệu đồng/người/năm, năm 2020 đạt 660,2 triệu đồng/người/năm. Thu nhập bình quân đầu người năm 2015 đạt 53,4 triệu đồng/năm (tương đương 4,45 triệu đồng/người/tháng), năm 2020 đạt 11,794 triệu đồng/tháng cao hơn mức bình quân chung toàn thành phố (theo giá hiện hành).

Trên đảo đã hình thành 4 cụm dân cư sống tập trung ở phía tây nam đảo và đông nam, sau khu cảng và neo đậu tầu thuyền. Dân trên đảo hầu hết là người lớn ở tuổi lao động và là nam giới. Nữ giới và trẻ em chiếm tỷ lệ nhỏ. Lao động gồm 3 nhóm nghề chính. Nhóm nghề ngư truyền thống có khoảng 25 hộ. Nhóm khai thác thuỷ sản với tính chất làm thêm, hạn chế về kinh nghiệm cũng như phương tiện khai thác thuỷ sản, có khoảng 12 hộ. Còn lại là các hộ chuyên làm dịch vụ, chăn nuôi, trồng trọt và các hộ Thanh niên xung phong không làm nghề ngư.

Đa số dân trên đảo trình độ văn hoá còn thấp, số người chưa học hết cấp II chiếm gần 40 %, không ít người mới được xoá mù chữ. Lực lượng lao động xấp xỉ 50 % tổng số dân và nhân lực khai thác thuỷ sản có tay nghề vững chỉ khoảng 20 %. Số thanh niên trẻ khoẻ mới ra đảo có tay nghề còn rất yếu.

UBND huyện quan tâm định hướng nghề nghiệp cho các hộ dân, giải quyết tạo việc làm ổn định cho 100 % lao động, có cơ chế hỗ trợ các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn; động viên nhân dân kết hợp kinh doanh dịch vụ với nuôi trồng, khai thác thủy sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng rau màu, đảm bảo chủ động một phần nguồn thực phẩm sạch tại chỗ; cho nhân dân thuê mặt nước biển ven đảo khoanh nuôi và khai thác hợp lý nguồn lợi thủy sản.

Về hệ thống an sinh xã hội, UBND huyện đã thực hiện cấp phát thẻ bảo hiểm y tế cho người dân theo chương trình Y tế biển đảo đến năm 2020; tỷ lệ tham gia BHYT đạt 100 %. Hàng năm, Bệnh viện đa khoa huyện phối hợp với Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng, Bệnh viện Nhi Hải Phòng, Trung tâm Da Liễu Hải Phòng tổ chức khám, chữa bệnh và phát thuốc miễn phí cho người dân nhân dịp Ngày quốc tế phụ nữ, Tháng hành động vì trẻ em, Tháng Thanh niên... Bảo hiểm xã hội bắt buộc và tự nguyện hoàn thành kế hoạch thành phố giao. UBND huyện đã thành lập Ban chỉ đạo thực huyện Luật BHYT, ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo triển khai thực hiện Luật BHXH và Luật BHYT. Các hoạt động thu chi bảo hiểm đảm bảo đúng đối tượng, chính sách và kịp thời.

Trên đảo thường phải đối mặt với những thảm họa của thiên tai (mưa bão, sóng lớn), vì vậy công tác phòng chống thiên tai - tìm kiếm, cứu hộ cứu nạn, trợ giúp là nhiệm vụ quan trọng được UBND huyện đặc biệt quan tâm. Mỗi khi thiên tai xảy ra người dân đều có hành động ứng phó kịp thời nhằm giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra và cứu trợ khẩn cấp cho các đối tượng gặp phải rủi ro, ổn định cuộc sống và sản xuất.

2.3.2. Du lịch

- Trên đảo đang từng bước hình thành hệ thống dịch vụ du lịch:

Dịch vụ bãi tắm: Hiện tại bãi tắm còn hoang sơ, là nơi tắm biển tự do, chưa có sự đầu tư và quản lý.

Dịch vụ nhà nghỉ, khách sạn chưa phát triển: có 02 nhà nghỉ tư nhân, 01 nhà khách UBND huyện, và 01 của Liên đội TNXP. Hàng năm phục vụ từ 1.000 đến 1.200 lượt cán bộ và khách du lịch tới làm việc và thăm quan đảo.

- Các hoạt động xúc tiến du lịch đang được triển khai:

Hàng năm Ủy ban nhân dân huyện mở gian hàng tham gia Ngày hội giới thiệu ẩm thực thành phố Hoa Phượng Đỏ để quảng bá hình ảnh, các sản phẩm đặc trưng cũng như tiềm năng, thế mạnh của huyện đảo trong phát triển du lịch đến với nhân dân thành phố.

Thường xuyên chỉnh trang, tôn tạo các công trình văn hóa tâm linh trên địa bàn phục vụ nhu cầu tham quan của du khách và nhân dân, ngư dân địa phương. Phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Hải Phòng tích cực quảng bá tiềm năng du lịch huyện đảo.

Huyện đã phối hợp với Sở Du lịch triển khai khảo sát các tiềm năng, thế mạnh phát triển du lịch tại đảo Bạch Long Vĩ, chuẩn bị xúc tiến việc mở các tour du lịch ra đảo. Tích cực thu hút đầu tư vào phát triển du lịch tại đảo, khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các sản phẩm du lịch tại đảo. Vận động nhân dân, các tổ chức, cá nhân, các nhà hảo tâm phát tâm công đức tôn tạo, sửa sang một số công trình văn hóa tâm linh, phục vụ nhu cầu văn hóa, tín ngưỡng của nhân dân và phát triển du lịch.

Năm 2014 huyện đã phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trường Cao đẳng Du lịch Hải Phòng tổ chức 02 lớp tập huấn nghiệp vụ cho các cơ sở lưu trú trên địa bàn huyện.

Trung tuần tháng 3/2014, Tổng đội TNXP Hải Phòng phối hợp với Công ty CP du lịch Công đoàn Hải Phòng tổ chức khai trương tuyến du lịch Hải Phòng - Bạch Long Vĩ thuộc dự án phát triển tour du lịch Hải Phòng - Cô Tô - Quan Lạn - Bạch Long Vĩ.

Các hoạt động văn hóa giao lưu du lịch trên đảo: đốt lửa trại do Tổng Đội TNXP phối hợp với Công ty Du lịch Hòa Bình tổ chức với món ăn "Cháo Bào Ngư đặc sản của Bạch Long Vĩ".

Hiện nay đã có 2 công ty du lịch đã tổ chức tour đến Bạch Long Vĩ:

Công ty du lịch Hòa Bình, trụ sở chính: Khu phố 1/5 – Thị trấn Vĩnh Bảo – Thành phố Hải Phòng, Văn phòng đại diện tại Hà Nội Số 1 Đường Ngô Quyền - Q. Hoàn Kiếm - TP Hà Nội, với tour 02 ngày 01 đêm, hành trình Bến Bính – Hải Phòng – Bạch Long Vĩ và ngược lại.

Công ty du lịch Tràng An, địa chỉ: tầng 3 tòa nhà TĐL, 22 Láng Hạ, Đống Đa, Tp. Hà Nội, thời gian: 03 ngày 02 đêm, phương tiện: ô tô + Tàu Bạch Long Vĩ, với lịch trình Hà Nội – Bến Bính - Hải Phòng – Bạch Long Vĩ và ngược lại.

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên hoạt động tham qua, du lịch của huyện bị hạn chế; tuy nhiên một số doanh nghiệp và nhân dân đang quan tâm đầu tư các dịch vụ phục vụ du lịch (xây dựng nhà nghỉ, phát triển sản phẩm hàng hóa phục vụ du khách...). Huyện tích cực tu bổ, cải tạo một số công trình văn hóa tâm linh trên địa bàn đáp ứng nhu cầu tham quan, chiêm bái của du khách và tín ngưỡng của nhân dân, ngư dân huyện đảo.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

Khả năng phát triển thành đô thị của huyện: Về kết cấu hạ tầng, là huyện đảo có thời tiết khắc nghiệt, hàng năm thường có mưa bão lớn do đó các công trình KCHT của huyện đều được xây dựng kiên cố, theo quy hoạch đảm bảo mỹ quan của một thị trấn nhỏ. Trên đảo không có những công trình xây dựng không phép hoặc sai phép. Hệ thống đường sá được thiết kế, xây dựng kiểu ô bàn cờ, khu vực trung tâm có vỉa hè kiểu đường phố, hai bên có cống thoát nước có nắp đan, cây xanh hai bên đường tạo cảnh quan đẹp. Về tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm trên 90 %, cơ cấu kinh tế phi nông nghiệp chiếm trên 95 %. Về vai trò của huyện trong phát triển kinh tế xã hội của khu vực: là huyện đảo tiền tiêu biên giới trên biển, có vị trí quốc phòng quan trọng. Với 3 yếu tố là kết cấu hạ tầng, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp và vai trò vị trí, huyện có thể đạt tiêu chuẩn đô thị loại V (thị trấn). Song, về quy mô dân số của huyện còn khá nhỏ (năm 2015 có 1.100 người) không đạt tiêu chuẩn của một thị trấn. Để đạt quy mô dân số đô thị loại V cần trên 4.000 dân.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

2.5.1. Hệ thống giao thông

Giao thông trên đảo gồm có các tuyến:

- Đường trục trung tâm đảo (khu hành chính) ở cao độ +18,0 ÷ 22,0 m; Chiều dài L = 3.580 m; mặt cắt đường rộng 6-7 m; hè đường rộng 1-2 m ; Kết cấu đá dăm thấm nhập.

- Đường ven biển xung quanh đảo gồm các tuyến 5A, 5B, 5C có cao độ: +4,5 - +8,0 m; chiều dài toàn tuyến L = 6.280 m; mặt cắt đường rộng 3,5 m; hè đường rộng 1,5 m; kết cấu bê tông xi măng.

- Ngoài ra còn có các tuyến nối giữa trục trung tâm với tuyến đường ven đảo, đường trong khu dân cư. Mặt cắt các tuyến đường nối B = 3,5 m, hè đường

rộng 1,5 m; kết cấu bằng bê tông. Các tuyến nối giữa trục trung tâm với tuyến đường ven đảo đã được cải tạo nâng cấp bằng nguồn vốn của Trung ương, hoàn thành năm 2011.

Cảng và giao thông thuỷ:

Công trình Cảng và khu neo đậu tàu thuyền phía Tây Nam đảo Bạch Long Vĩ được xây dựng theo Quyết định số 1689-QĐ/XDCB ngày 12/10/1995 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Ngày 18/9/2001 công trình được nghiệm thu, bàn giao cho Ban quản lý Cảng và khu neo đậu tàu Bạch Long Vĩ (trực thuộc UBND huyện Bạch Long Vĩ) tiếp nhận, quản lý, khai thác.

Đây là một công trình lớn, có ý nghĩa quan trọng cho sự phát triển Kinh tế - Xã hội – An ninh – Quốc phòng và phát triển nghề cá trên Vịnh Bắc Bộ. Công trình được thiết kế dưới dạng bê tông đá đỏ thân đê, đảm bảo điều kiện gió cấp 12, với tổng diện tích 30,9 ha, độ sâu đáy 2,5-3,5 m, được xây dựng tại phía Tây Nam đảo, đảm bảo neo đỗ cho từ 200-300 tàu cá, trong đó có 01 bến cảng cá dài 100 m đảm bảo cho 100 đến 120 lượt tàu cá/ngày vào làm hàng, có 01 bến cảng vận tải dài 80 m đảm bảo tiếp nhận tầu 400 tấn và 01 bến cảng chuyên dành cho quốc phòng. Công trình bao gồm:

- Đê chính dài 648,4 m (trong đó đoạn đường dẫn dài 363 m) và có 2 bến tàu bao gồm: 01 bến tàu cá dài 100 m, 01 bến tàu vận tải dài 80 m).

- Đê phụ dài 512 m (trong đó đoạn đường dẫn dài gần 300 m) có 01 bến nghiêng chuyên phục vụ quốc phòng.

- Lòng âu (khu neo đậu tàu) hữu ích rộng 7,4 ha cho khoảng 200-300 tàu cá neo đỗ tránh trú gió lớn.

- Triền đà với 5 xe goòng có thiết kế kéo tàu 400 tấn lên xuống, làng cá 32 gian khoảng 1.200 m^2, 01 xe cẩu tự hành có sức nâng 20 tấn, 01 cẩu điện cố định sức nâng 1 tấn, 01 xe tải hoa mai trọng tải 5 tấn.

- Khu nhà ở và làm việc của Ban quản lý cảng với khuôn viên rộng 2.000 m^2.

Dịch vụ bến bãi và hậu cần nghề cá

Trên địa bàn huyện đảo hiện có: Công trình Cảng và Khu neo đậu tàu Bạch Long Vĩ được xây dựng tại phía Tây Nam đảo có tổng diện tích 30,9 ha, độ sâu đáy 2,5-3,5 m, có khả năng neo đỗ cho từ 200-300 tàu cá, trong đó có 01 cảng cá đảm bảo cho 30.000 đến 40.000 lượt tàu cá/năm vào làm hàng, có 01

cảng vận tải dài 80 m đảm bảo tiếp nhận tầu 100.000-120.000 tấn. Công trình được đưa vào khai thác từ năm 2001.

Đội ngũ cán bộ trong Ban quản lý cảng gồm 21 người trong đó 15 cán bộ biên chế, 6 lao động hợp đồng. Ban lãnh đạo gồm 1 giám đốc do thành phố bổ nhiệm và 3 phó giám đốc phụ trách 3 phòng chuyên môn do huyện bổ nhiệm. Các cán bộ và người lao động trong ban quản lý cảng đều là những người đã qua đào tạo và có kinh nghiệm trong công tác quản lý, khai thác Cảng và khu neo đậu tàu.

Công trình Cảng và Khu neo đậu tàu có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội và phối hợp với các lực lượng sẵn sàng đưa Cảng và khu neo đậu phục vụ nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, tìm kiếm cứu nạn khi cần thiết.

Giai đoạn 2006-2010 tại huyện đảo, mỗi năm sắp xếp cho khoảng 20-22 nghìn lượt tàu thuyền vào neo đậu. Giai đoạn 2011-2015 lượng tàu thuyền vào đảo giảm chỉ còn khoảng 12-13 nghìn lượt/năm. Thu phí và lệ phí: Trung bình mỗi năm: từ 450 triệu đến 500 triệu đồng.

- Giai đoạn 2016-2020: Số lượng tàu thuyền vào âu cảng 37.745 lượt chiếc/năm. Cung ứng vật tư hàng hóa như sau: nước ngọt: khoảng từ 17.000 m^3-18.000 m^3/năm; đá lạnh: khoảng 20.000 tấn - 25.000 tấn/năm; xăng dầu: khoảng 15.000-20.000 tấn/năm; sửa chữa tàu thuyền: mới sữa chữa và cung ứng 1 phần điện tàu, phụ tùng thay thế máy tàu; cung ứng ngư lưới cụ: đã đáp ứng khá tốt cho nghề câu, còn nghề vây và giã chỉ đáp ứng được một phần.

Một số hạn chế trong cung cấp dịch vụ bến bãi và hậu cần nghề cá:

- Cảng và khu neo đậu tầu thuyền nằm ở phía Tây Nam đảo nên vào những thời điểm gió Đông Nam thổi mạnh các tàu thuyền công suất nhỏ không thể vào trong khu neo đậu an toàn.

- Cơ chế quản lý Cảng và khu neo đậu tàu chưa được xác định rõ là loại hình nào (Cảng thủy nội địa, Cảng biển hay cảng cá) nên không thể lập kế hoạch khai thác cảng và khu neo đậu, không nhận được sự hỗ trợ, hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành.

Nguyên nhân của hạn chế: do đặc điểm tự nhiên của đảo; do thời kỳ quá độ, các quy định về quản lý của nhà nước chậm thay đổi.

Dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa từ đất liền ra đảo và ngược lại.

Hiện tại vận tải hành khách và hàng hóa từ đất liền ra đảo và ngược lại được thực hiện chủ yếu bằng 02 tàu cao tốc:

Tàu "Bạch Long" (có sức chở từ 80-100 khách và 50 tấn hàng hóa đi kèm) của Tổng đội TNXP Hải Phòng do UBND huyện hợp đồng thuê với chi phí 150 triệu đồng/chuyến đi và về. Hàng tháng có từ 2-3 chuyến tàu xuất phát từ Bến Bính đi ra đảo và về lại thành phố. Do công suất nhỏ 450 HP, tàu chỉ hoạt động được trong điều kiện sóng biển dưới cấp 5, nên không chủ động được lịch chạy tàu đi ra đảo và về đất liền khi có diễn biến thời tiết xấu.

Tàu Hoa Phượng - tàu vận tải khách mới, công suất 1.000 HP, sức chở 200 khách và 100 tấn hàng hóa đi kèm, có thể vận hành trong điều kiện sóng biển cấp 5-6 chuyên dành cho tuyến vận tải từ Thành phố ra đảo và ngược lại. Dự án Tàu Hoa Phượng được triển khai từ năm 2012, với tổng vốn đầu tư cho dự án là 172 tỉ đồng từ nguồn ngân sách Trung ương 50 % và ngân sách Thành phố 50 %.

Do khó khăn về nguồn cấp vốn dự án phải kéo dài so với kế hoạch. Tính đến đầu năm 2020, huyện mới được cấp và thanh toán cho nhà thầu là Tổng Công ty Sông Cấm tổng số tiền là 116/172 tỉ đồng. Cuối quý 2 năm 2020, Tổng Công ty Sông Cấm đã đồng ý bàn giao sản phẩm tàu vận tải khách đóng mới hoàn chỉnh cho huyện. Tàu Hoa Phượng được Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vĩ quản lý đưa vào khai thác sử dụng cho tuyến vận tải từ Thành phố Hải Phòng ra đảo và ngược lại, chuyến khởi hành đầu tiên từ đầu tháng 8 năm 2020.

Tàu vận tải khách Hoa Phượng đã đi vào khai thác tạo được thuận lợi cho dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa từ đất liền ra đảo và ngược lại trong thời kỳ quy hoạch.

Ngoài việc vận chuyển bằng tàu "Bạch Long" và "Tàu Hoa Phượng" huyện còn sử dụng các tàu của lực lượng Cảnh sát biển, Hải quân khi cần thiết, các tàu vỏ gỗ của ngư dân vận chuyển hàng hoá.

2.5.2. Hệ thống điện

Bạch Long Vĩ là huyện đảo cách xa đất liền, do đó không thể cấp điện bằng nguồn lưới quốc gia. Từ khi thành lập huyện đảo cuối năm 1992 đến đầu năm 1993 đến nay, việc cung cấp điện cho đảo chủ yếu sử dụng máy phát điện Diezel. Đến năm 2005 thành phố tiến hành xây dựng trạm điện gió cấp điện cho toàn đảo, tuy nhiên chỉ vận hành được khoảng 6 tháng trong các năm 2005-2006. Từ tháng 6/2006, hệ thống điều khiển của trạm bị hỏng, từ đó đến năm 2009, trạm không hoạt động và sau cơn bão số 10 năm 2009, trụ gió đã bị gãy trụ, vì thế việc cấp

điện cho đảo vẫn duy trì bằng tổ máy phát điện diesel với 3 tổ máy phát điện chạy luân phiên công suất khoảng 1.000kVA do Ủy ban nhân dân huyện vận hành, thời điểm này việc cấp điện luân phiên theo từng khu vực và máy phát thường chỉ duy trì mức vận hành ở mức 75-90% định mức, phát điện vào một số khung giờ cao điểm chỉ vì lý do điều kiện vận hành của máy phát mà môi trường rất khắc nghiệt, lưới điện hình tia do vậy độ tin cậy cấp điện thấp.

Tháng 01/2016 lưới điện huyện đảo được bàn giao lại cho ngành điện quản lý, vận hành, ngay sau khi tiếp nhận hệ thống lưới điện, Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng thực hiện nâng cấp lưới điện hiện trạng bằng việc tăng cường 01 máy phát điện 630kVA, cải tạo trạm điện máy diesel, đường dây trung áp, thay hệ thống đo đếm điện năng với tổng kinh phí khoảng 30 tỷ đồng. Thời điểm này huyện đảo Bạch Long Vĩ nhận điện từ 03 máy phát Diezel công suất (440+560+630)kVA, có 01 TBA tăng áp 0,4/10kVA và 05 TBA 10/0,4kV (công suất đặt hơn 1.200kVA) cấp điện cho các khu vực khác nhau của huyện đảo. Máy phát điện 560kVA và 630kVA sẽ phát điện chính thực cho đảo khoảng 00h00 – 12h00 và 12h00 – 24h00, máy phát điện 440kVA còn lại sẽ phát dự phòng, đến năm 2019 ngành điện đầu tư máy phát điện công suất 670kVA thay thế máy phát điện 440kVA. Việc cấp điện cho huyện đảo đã được thực hiện cấp điện 24/24h (trừ các thời điểm chuyển nguồn từ các máy phát sáng cho nhau, khoảng 15 phút), như vậy việc cấp điện cho huyện đảo cơ bản được đảm bảo.

Với nhu cầu sử dụng điện ngày một tăng cùng với sự phát triển của huyện đảo, để phục vụ cho sự tăng trưởng kinh tế - xã hội của huyện đảo, năm 2020, EVN triển khai Dự án "*cấp điện cho huyện đảo Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng bằng nguồn điện gió, năng lượng mặt trời, diezel phục vụ sản xuất, sinh hoạt, đảm bảo quốc phòng, an ninh*" do Tổng công ty Điện lực miền Bắc triển khai xây dựng với quy mô: Lắp đặt 01 turbine điện gió với tổng công suất 1MVA; Lắp đặt các tấm Pin mặt trời công suất 504KWp; Lắp đặt 02 máy phát điện diesel với tổng công suất 2MVA; Lắp đặt mới hệ thống ắc quy 0,63 MWAC/2MWh; Lắp đặt mới hệ thống tủ phân phối 0,4 kV, hệ thống hòa đồng bộ máy phát, hệ thống điều khiển Microgrid. Dự án có tổng mức đầu tư 200 tỷ đồng, trong đó 100 tỷ đồng là vốn của ngân sách từ Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo theo Quyết định số 2081/QĐ-TTg ngày 08/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ "*phê duyệt Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013 – 2020"* và 100 tỷ đồng do Tổng công ty Điện lực miền Bắc huy động. Đến tháng 8/2022, dự án đãn hoàn thành, đóng điện, bổ sung cho huyện đảo Bạch Long Vĩ gần 4MW nguồn điện, nâng tổng công suất nguồn điện cấp cho huyện là khoảng gần 5MW (trong đó có 3 máy phát điện đầu tư trong giai đoạn trước sẽ phát dự

phòng). Hiện nay, việc cung cấp điện cho huyện đảo đã ổn định liên tục và không hạn chế đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và dịch vụ sản xuất, du lịch của các hộ dân, doanh nghiệp và các đơn vị khác trên đảo.

2.5.3. Hệ thống nước

Hệ thống cấp nước:

- Trên đảo Bạch Long Vĩ hiện đang có hai nguồn nước ngọt cung cấp cho sinh hoạt đó là nguồn nước ngầm và nước mưa, song hai nguồn này đều không đủ, mới chỉ đáp ứng khoảng 35-50 % nhu cầu về nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt của cán bộ công nhân viên chức, lực lượng vũ trang, nhân dân cư trú thường xuyên trên huyện đảo.

- Nguồn nước ngầm hiện tại được bơm từ ba trạm bơm giếng khoan đã được xây dựng trên Đảo. Trong đó một giếng khoan dùng cho quân đội để bơm nước lên đồi tưới cây và dự phòng cứu hỏa và sinh hoạt; hai giếng khoan còn lại được sử dụng cho các cơ quan hành chính nhưng chỉ có một giếng hoạt động. Mỗi trạm bơm giếng khoan có độ sâu 80-100 mét, công suất 100 m^3/ngày-đêm, nước ngọt được trữ tại bể chứa được xây dựng bằng bê tông, mỗi bể có dung tích khoảng 700 m^3.

- Nguồn nước mưa được dự trữ trong các hồ dự trữ nước ngọt và các bể chứa tại các hộ gia đình, tại các công trình xây dựng. Nước sinh hoạt cho dân chủ yếu là nước mưa và nước giếng khơi mạch nông. Vào mùa mưa lượng nước cung cấp cho sinh hoạt là đủ, vào mua khô lượng nước rất khan hiếm do ít mưa, các giếng khơi mạch nông đều bị cạn.

Trên đảo hiện có 02 hồ dự trữ nước ngọt tự nhiên (diện tích 0,77 ha) và 01 Dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo có quy mô 4,2 ha đang được triển khai giai đoạn 1 với dung tích khoảng 45.000-60.000 m^3. Tổng vốn đầu tư 188 tỉ đồng từ nguồn vốn ngân sách Trung ương (Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh). Dự án được triển khai xây dựng từ năm 2012, tính đến đầu năm 2020 huyện mới được cấp 168/172 tỉ đồng vốn thanh toán cho nhà thầu xây dựng dự án. Cuối tháng 6 năm 2020, nhà thầu đã thực hiện hoàn thành được 98 % khối lượng xây dựng công trình theo thiết kế. Nhà thầu đã đồng ý bàn giao công trình cho huyện quản lý đi vào sử dụng tích chứa nước ngọt ngay trong mùa mưa năm 2020 để tăng nguồn nước ngọt cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất kinh doanh trên đảo.

- Ngoài ra còn có 1 cơ sở sản xuất nước đá từ nước biển cung cấp cho dịch vụ nghề cá nhưng hiện đã bị hư hỏng nặng và không còn hoạt động.

Mạng lưới đường ống:

Đường ống cấp nước được thiết kế từ các trạm bơm nước đến các công trình và các hộ gia đình. Hệ thống đường ống cấp nước chính là đường ống cấp nước kết hợp giữa cấp nước sinh hoạt và chữa cháy được đặt dọc theo vỉa hè, độ sâu đặt ống trung bình 1 m. Trên tuyến ống có đặt các trụ cứu hỏa tại các ngã 3, ngã 4 đường.

Hệ thống thoát nước:

Căn cứ vào địa hình, phạm vi đảo chia làm 2 lưu vực thoát: lưu vực Đông Bắc và lưu vực Tây Nam.

- Lưu vực phía Đông Bắc: Hệ thống cống thoát nước đã được xây dựng gồm 2 bể xử lý nước thải, hệ thống rãnh thoát có nắp đan tại khu vực trung tâm huyện, khu vực hậu cần nghề cá và khu dân cư kết nối hai bể xử lý sau đó thoát ra biển. Một phần ngoài khu vực trung tâm, ngoài khu dân cư chưa xây dựng cống, nước mưa tự chảy dọc các tuyến đường ven chân núi, tự ngấm hoặc chảy ra biển.

- Lưu vực phía Tây Nam: nước mưa thoát trực tiếp ra biển.

2.5.4. Bưu chính viễn thông và phát thanh truyền hình

Trên đảo Bạch Long Vĩ hiện nay đã có Điểm phục vụ bưu chính viễn thông. Dịch vụ bưu chính bao gồm: Dịch vụ chuyển phát thư từ, tài liệu, vật phẩm, hàng hóa….

Dịch vụ viễn thông bao gồm: điện thoại cố định và Internet của VNPT, điện thoại di động của 3 nhà mạng Viettel, VinaPhone, MobiFone, dịch vụ 3G của Viettel. Dịch vụ viễn thông đã giúp cho thông tin liên lạc trên đảo với đất liền thuận tiện rất nhiều. Hiện trên đảo Viettel đầu tư cột anten cao trên 100 m, VinaPhone và MobiFone dùng chung hạ tầng với cột truyền hình nên phạm vi phủ sóng dịch vụ di động khá rộng. Khi tàu cao tốc chạy ngoài khơi cách đảo Bạch Long Vĩ chừng 20 km vẫn có thể sử dụng được điện thoại di động với chất lượng tốt.

Theo Điểm phục vụ Bưu chính Viễn thông Bạch Long Vĩ, trên đảo có khoảng trên 400 thuê bao Internet, cố định và di động trả sau. Còn lại số người dùng dịch vụ di động trả trước khá nhiều, chủ yếu là hàng nghìn ngư dân thường xuyên đánh bắt trên ngư trường Vịnh Bắc Bộ.

Huyện đảo được phủ sóng di động đã góp phần cho ngư dân khi đi đánh bắt ven bờ cũng như xa bờ trao đổi, hỗ trợ nhau, ở những khoảng cách xa, hiệu quả đánh bắt cao hơn, an toàn hơn cho ngư dân.

Độ phủ sóng di động khá rộng tới gần 20 km ra biển nhưng chất lượng dịch vụ 3G và Internet trên đảo còn kém, Internet chậm và thường bị chập chờn vì nghẽn mạng. Chất lượng Internet kém ảnh hưởng khá lớn tới hoạt động của các cơ quan, đơn vị của huyện. Vì xa đất liền, mỗi tháng chỉ có từ 2-3 chuyến tàu ra đảo, cho nên mọi giao dịch công văn, giấy tờ chỉ đạo điều hành giữa huyện với thành phố Hải Phòng chủ yếu bằng email, những khi Internet chập chờn ảnh hưởng khá lớn tới hoạt động của chính quyền và các đơn vị đóng trên địa bàn đảo.

Hiện nay Trung tâm văn hóa thông tin thể thao huyện đang quản lý 01 máy phát thanh, 01 máy tính thu phát thanh, 01 máy ghi âm, 21 cụm loa không dây, 01 micro để bàn, nhìn chung cơ sở vật chất công tác thông tin tuyên truyền cơ bản đáp ứng nhu cầu. Và quản lý 6 loa, 4 cục đẩy, 02 bộ mic (hiện sử dụng 02 loa và 01 cục đây, micro để bục 02 chiếc đang hoạt động nhưng kém chất lượng).

Cán bộ Trung tâm văn hóa: 08 cán bộ: phòng Văn hóa và Thông tin: 02 cán bộ; giáo dục 07 cán bộ.

Đánh giá chung: Hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục thể thao đã có nhiều chuyển biến tích cực; đời sống tinh thần của người dân trên đảo từng bước đã được nâng cao. Các hoạt động tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị của huyện được đẩy mạnh. Hệ thống thiết chế văn hoá ngày càng được hoàn thiện.

2.5.5. Các cơ sở y tế

Trên địa bàn đảo hiện có Bệnh xá Tiểu đoàn phòng thủ đảo và Trung tâm y tế quân dân y huyện Bạch Long Vĩ.

Trung tâm Y tế quân dân y huyện Bạch Long Vĩ đã được thành lập trên cơ sở kết hợp toàn diện giữa hai đơn vị theo quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 25/7/2016 của UBND thành phố. Hàng năm Trung tâm đã phối hợp hỗ trợ kịp thời, hiệu quả các ca bệnh nặng, phẫu thuật cho cán bộ quân nhân từ 5-7 ca bệnh. Ngoài ra còn thường xuyên phối hợp cấp cứu cơ động trong cứu hộ, cứu nạn, thực hiện chương trình khám chữa bệnh miễn phí, phòng chống dịch bệnh trên đảo.

Bệnh xá Tiểu đoàn phòng thủ đảo là bệnh xá cấp tiểu đoàn với chức năng khám chữa bệnh thông thường cho cán bộ chiến sỹ của tiểu đoàn và tham gia khám chữa bệnh cho cư dân trên đảo. Hàng năm đã khám và chữa bệnh khoản 1.000 lượt bệnh nhân bao gồm cả cán bộ quân nhân, nhân dân trên huyện đảo.

Trung tâm y tế huyện được bổ sung trang thiết bị khám chữa bệnh tương đối đồng bộ, thành lập được Ngân hàng máu sống, thành lập Đơn nguyên sản khoa, Đơn nguyên nhi khoa, Tổ phòng chống bệnh lao, Tổ quản lý và điều trị bệnh nhân tâm thần. Trình độ đội ngũ y bác sỹ tiếp tục được nâng cao, áp dụng thành công một số kỹ thuật mới, mổ cấp cứu thành công 24/24 ca bệnh, trong đó có một số ca bệnh khó, hạn chế việc chuyển bệnh nhân về đất liền.

Trung tâm y tế quân dân y Bạch Long Vĩ được thành lập trên cơ sở kết hợp toàn diện giữa Bệnh xá Tiểu đoàn phòng thủ đảo Bạch Long Vĩ và Bệnh viện đa khoa huyện Bạch Long Vĩ.

Bệnh xá Tiểu đoàn phòng thủ đảo Bạch Long Vĩ gồm 3 bác sỹ, 2 y sỹ và 01 dược sỹ trung cấp, 1 điều dưỡng kiêm hậu cần. Bệnh xá thường xuyên có lực lượng y bác sỹ của Bệnh viện Quân y 5 và Bệnh viện Hải quân 7 luân phiên tăng cường lực lượng bác sỹ và y sỹ.

Trung tâm y tế quân dân y Bạch Long Vĩ được nâng cấp, xây dựng mới và đưa vào sử dụng từ năm 2006 theo mô hình bệnh viện đa khoa tuyến huyện có quy mô 20 giường bệnh.

Hiện tại Trung tâm y tế quân dân y huyện Bạch Long Vĩ là bệnh viện tuyến huyện nhưng chưa được phân hạng, có 2 khoa, 1 phòng, nhân lực chỉ có 11 cán bộ y tế. Trong khi phải hoạt động đa tuyến (tuyến đầu, tuyến cuối), đa chức năng (Bệnh viện, TTYT dự phòng, TT Dân số- KHHGĐ...) gây nhiều áp lực chuyên môn và khó khăn cho công tác tổ chức sắp xếp cán bộ tại các khoa, phòng, tổ, đội (kiêm nhiệm) và công tác đào tạo cán bộ về đất liền học nâng cao.

Công tác cấp cứu vận chuyển bệnh nhân khi đi trên biển mỗi khi gió mùa to là rất nguy hiểm, chưa có chế độ chính sách hỗ trợ cho cán bộ và nhân dân mỗi khi gặp bệnh nặng phải cấp cứu về đất liền.

Trang thiết bị: 01 Máy siêu âm Aloca, 01 Máy chụp X-quang cao tần tổng hợp, 01 Máy Monitor theo dõi bệnh nhân, 01 Máy điện tim 03 cần, 01 Vali cấp cứu xách tay, 01 Bộ dụng cụ khám sản phụ khoa, 01 Bộ dụng cụ khám mắt, 01 Bộ dụng cụ khám tai mũi họng, 01 Bộ ghế răng, 01 Phòng mổ với dao mổ điện, Bàn mổ đa năng thủy lực, Đèn mổ treo trần 09 bóng…

Đặc biệt từ năm 2013-2015 sau 03 năm triển khai Đề án "Phát triển y tế biển đảo Việt Nam đến năm 2020" của Chính phủ, Trung tâm y tế quân dân y Bạch Long Vĩ tiếp tục được quan tâm đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng, trang thiết bị y tế. Trong năm 2013, 2014, 2015 các Đoàn công tác của Sở Y tế, Bệnh viện Việt Tiệp, Bệnh viện Phụ sản, Bệnh viện Trẻ em, Chi cục Dân số -

KHHGĐ, Trung tâm Huyết học cũng đã ra thăm, làm việc và tặng trang thiết bị y tế chuyên khoa: Máy thở xách tay, máy hút dịch 2 bình, máy tháo lồng, bơm tiêm điện... để thành lập các Đơn nguyên Sản, Đơn nguyên Nhi, Ngân hàng máu dự bị.

Năm 2014 Đoàn công tác của Bộ Y tế kiểm tra công tác kết hợp Quân dân y tại Huyện đảo, đã bàn giao gói trang thiết bị y tế của Dự án quân dân y kết hợp năm 2014 để hỗ trợ, nâng cấp thành phòng mổ đa chức năng cho Bệnh viện huyện đảo với trị giá khoảng 3 tỷ đồng.

Ngoài ra, Trung tâm y tế quân dân y được sự quan tâm của Tổng cục Dân số Việt Nam và Chi cục dân số - KHHGĐ thành phố đã trao tặng máy Siêu âm xách tay 2D và Thông tấn xã Việt Nam phối hợp với công ty Nam Dương tặng máy Xét nghiệm huỳnh quang đa chức năng cho Bệnh viện huyện đảo.

Về nhân sự:

Trung tâm y tế quân dân y được phân bổ 11 chỉ tiêu biên chế và 05 lao động hợp đồng, cụ thể như sau:

Ban Giám đốc: Gồm 03 Bác sỹ, 01 Giám đốc và 02 Phó giám đốc.

Khoa Khám bệnh: 03 Bác sỹ trong Ban giám đốc (trực tiếp làm chuyên môn), 02 y sỹ (01 Y sỹ đang học Bác sỹ đa khoa), 03 điều dưỡng (01 điều dưỡng đại học, 02 điều dưỡng trung cấp), 02 Nữ Hộ Sinh (01 NHS đại học, 01 trung cấp), 01 Dược sỹ trung cấp.

Khoa Xét nghiệm và chẩn đoán hình ảnh: 01 bác sỹ đa khoa, 01 y sỹ, 01 điều dưỡng trung cấp.

Phòng Tổ chức - Hành chính - Kế toán: 02 cán bộ, 01 Trưởng phòng, 01 Kế toán viên.

Những kết quả đạt được:

Công tác y tế dự phòng, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được triển khai hiệu quả, tích cực. Công tác tiêm chủng mở rộng được thực hiện định kỳ theo kế hoạch từng tháng cùng với các chương trình y tế quốc gia.

Tiêm phòng, phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng cho trẻ em dưới 6 tuổi và phụ nữ mang thai hàng năm đạt 99 %, Số trẻ em trong độ tuổi được

tiêm chủng và uống vac-xin đạt trên 98 %, Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng năm 2015 còn dưới 5 %.

Đặc biệt triển khai xong chiến dịch tiêm phòng vac-xin Sởi - Rubella cho trẻ em từ 1-14 tuổi trên toàn huyện đảo đạt tỷ lệ 100 %; 100 % trẻ dưới 6 tuổi được tiêm phòng viêm não Nhật Bản, không có tai biến trong quá trình tiêm và uống vac-xin.

Vận động và hỗ trợ thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho học sinh ở đảo và cấp phát thẻ bảo hiểm y tế cho nhân dân huyện đảo theo chương trình Y tế biển đảo đến năm 2015 đạt 100 %.

Công tác quân - dân y và việc duy trì chế độ bác sỹ tăng cường từ tuyến bệnh viện thành phố được thực hiện tốt.

Công tác phối hợp chăm sóc sức khỏe, bảo vệ bà mẹ trẻ em, kế hoạch hóa gia đình được thực hiện tốt. 100 % số phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván, uống viên sắt bổ sung. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 5 %, không có dịch tiêu chảy ở trẻ em. Công tác kế hoạch hóa gia đình được thực hiện tốt, đảm bảo cho các chị em trong độ tuổi sinh đẻ được lựa chọn các biện pháp tránh thai hợp lý.

2.5.6. Các cơ sở giáo dục, đào tạo

Trường Tiểu học - Mẫu giáo Bạch Long Vĩ được thành lập năm 1994 theo quyết định của UBND huyện Bạch Long Vĩ. Nhà trường có đầy đủ hệ thống tổ chức lãnh đạo và đoàn thể gồm Chi bộ, Ban Giám hiệu, công đoàn, chi đoàn và có 2 bậc học là mầm non và tiểu học.

Về số lượng giáo viên

Nhà trường gồm có 06 cán bộ giáo viên, công nhân viên (trong đó có 03 biên chế, 02 hợp đồng theo QĐ 60/QĐ-TTg, 01 nhân viên cấp dưỡng). Cụ thể như sau:

- Có 4 giáo viên tiểu học (1 hiệu trưởng, 3 giáo viên);

- Có 2 giáo viên mầm non và 1 phục vụ (2 giáo viên, 1 nhân viên cấp dưỡng);

- Trên đảo chưa có trường THCS, THPT v.v…

Đội ngũ giáo viên trường Tiểu học - mẫu giáo của huyện về cơ bản có chuyên môn giảng dạy tốt, có tinh thần trách nhiệm, học tập phấn đấu vươn lên, đáp ứng được yêu cầu chuyên môn. Giáo viên đạt chuẩn cao đẳng, đại học chiếm 80 %. Về số lượng học sinh học tại Bạch Long Vĩ năm 2020:

- Mầm non có 2 lớp: lớp 3-4 tuổi có 26 cháu; lớp 4-5 tuổi có 24 cháu.

- Tiểu học có 5 lớp, tổng số học sinh tiểu học có 13 cháu (từ lớp 1 đến lớp 5); mỗi lớp có từ 2 đến 4 cháu.

Về số lượng học sinh là con em của Bạch Long Vĩ học ở trong đất liền: Hiện tại năm 2015, THCS có 35 cháu; THPT 25 cháu, Trung cấp, cao đẳng, đại học có 20 cháu. Điều đó có nghĩa là khi các cháu còn nhỏ, bắt buộc phải theo bố mẹ ra đảo, khi lớn hơn sẽ gửi người thân cho các cháu học ở đất liền.

Giai đoạn 2016-2020 số học sinh là con em của Bạch Long Vĩ học hàng năm giảm dần so với giai đoạn trước.

Về cơ sở vật chất:

Trong những năm qua Trường Tiểu học và Mẫu giáo Bạch Long Vĩ luôn được các cấp lãnh đạo thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo, chính quyền địa phương, các cơ quan, đơn vị quan tâm, tạo điều kiện trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đầy đủ, đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác dạy và học của giáo viên và học sinh nhà trường.

Khuôn viên Nhà trường có 02 khu học riêng gồm: Mầm non và Tiểu học.

+ Trường Tiểu học được xây mới 2 tầng kiên cố từ năm 2003, gồm 05 phòng học và 03 phòng chức năng.

+ Trường Mầm non được xây mới 2 tầng, khánh thành tháng 10/2011, gồm có 02 phòng học, 01 phòng ngủ, 01 bếp ăn bán trú, 01 phòng chức năng.

Bảng 8: Học sinh là con em huyện Bạch Long Vĩ

Bậc học	Năm học 2015-2016				Năm học 2019-2020			
	Tổng số học sinh	Học tại Bạch Long Vĩ	Học nội trú tại Đồ Sơn	Học tại đất liền	Tổng số học sinh	Học tại Bạch Long Vĩ	Học nội trú tại Đồ Sơn	Học tại đất liền
Mầm non	65	50		15	35	35		0
Tiểu học	48	13		35	27	27		0
THCS	35			35	18			18

THPT	25		01	24	15		2	13
Trung cấp, cao đẳng, ĐH	20			20	12			12
Tổng số	193	63	01	129	107	62	2	43

Nguồn: Phòng Văn hóa và Thông tin, huyện Bạch Long Vĩ

Nhà trường có khuôn viên rộng khoảng 2500 m^2, 02 khu sân chơi dành riêng cho Tiểu học và Mẫu giáo, hệ thống vệ sinh khép kín, hệ thống nước đầy đủ, phòng học đạt chuẩn, cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy và học.

Công tác giáo dục luôn được các cấp ủy Đảng, Chính quyền địa phương quan tâm chỉ đạo trực tiếp thông qua các chương trình kế hoạch công tác năm. Do huyện đảo chưa có phòng giáo dục nên các hoạt động giáo dục tại địa phương đều do phòng Văn xã phụ trách. Công tác xã hội hóa hoạt động giáo dục được chú trọng. Các cấp ủy Đảng, chính quyền luôn quan tâm, chú trọng đến công tác giáo dục và công tác đào tạo thế hệ trẻ, tạo nguồn nhân lực cho huyện đảo.

Kết quả công tác giáo dục:

Công tác phổ cập giáo dục trẻ 5 tuổi và tiểu học được thực hiện tương đối đồng bộ, 100 % trẻ 3-5 tuổi và trẻ trong độ tuổi tiểu học trên địa bàn được huy động đến trường học, không có trường hợp chưa phổ cập mầm non 5 tuổi và tiểu học. Số cháu học khá giỏi hàng năm chiếm trên 70 %; 100 % số cháu đạt đạo đức tốt. Số tiết dạy đạt khá giỏi của giáo viên hàng năm đạt trên 75 %.

Trường tiểu học - mẫu giáo huyện đã được bổ sung thêm giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học, chất lượng dạy và học từng bước được nâng lên. Thường xuyên quan tâm con em của huyện đảo đang theo học tại các trường trong đất liền. Công tác khuyến học khuyến tài được quan tâm thực hiện.

Hàng năm, huyện thường xuyên trích nguồn kinh phí được cấp dùng cho hoạt động phổ cập nghề. Có chế độ bồi dưỡng, hỗ trợ cho cán bộ, giáo viên dạy phổ cập nghề và các học viên học nghề tại địa phương. Bên cạnh đó, lãnh đạo huyện và hội Khuyến học còn hỗ trợ các suất học bổng cho các học sinh, sinh viên là con em nhân dân huyện đảo học cao đẳng, đại học chính quy, khen thưởng học sinh có thành tích trong năm học.

2.5.7. Các thiết chế văn hóa, TDTT

Hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục thể thao: Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị của huyện. Các hoạt động kỷ niệm 20 năm ngày thành lập huyện được tổ chức trang trọng, an toàn, tiết kiệm, tạo không khí phấn khởi trong toàn Đảng bộ, quân, dân huyện đảo. Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao quần chúng trong dịp lễ, tết, các

ngày kỷ niệm lớn; tổ chức thành công gian hàng hội chợ tại Lễ hội Hoa phượng đỏ lần thứ 3; đang từng bước hình thành các lễ hội văn hóa trên địa bàn huyện. Công tác phát thanh, truyền hình được duy trì, đảm bảo thời lượng phát hình 18/24 giờ.

Hoạt động văn hóa tâm linh: giai đoạn 2011-2015 đã xây mới Lầu phật, duy tu, sửa chữa và xây dựng bổ sung một số hạng mục của Chùa Bạch Long, Đền thờ Đức Thánh Trần, là những công trình văn hoá có ý nghĩa quan trọng, đáp ứng nhu cầu văn hóa tâm linh - tín ngưỡng của nhân dân, đồng thời góp phần vào việc bảo vệ chủ quyền quốc gia biển - đảo.

Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở

Hiện nay huyện có 01 nhà Văn hóa phục vụ tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ thể thao và các sự kiện chính trị của huyện, do không có nguồn kinh phí hiện nay các khu dân cư chưa có nhà Văn hóa tại khu dân cư, nên bà con nhân dân chưa có nơi hội họp, sinh hoạt; huyện chưa có nhà truyền thống cũng như các công trình lịch sử.

Hệ thống thiết chế văn hóa tín ngưỡng

Hiện nay huyện có 05 thiết chế văn hóa tín ngưỡng bao gồm: Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ, Đền thờ Đức Thánh Trần, Chùa Bạch Long, Lầu thờ Phật Thích Ca Mầu Ni, Lăng Thờ cá Ông. Các thiết chế văn hóa tín ngưỡng cơ bản đáp ứng nhu cầu văn hoá tâm linh của cán bộ, quân và dân huyện đảo, bà con ngư dân đang neo đậu làm ăn tại âu cảng và khách du lịch. Các công trình đã biểu trưng được truyền thống chinh phục và khai thác biển của người Việt cổ, mang ý nghĩa giáo dục về truyền thống dựng nước, mở mang bờ cõi.

Hệ thống nhà thi đấu thể thao

Hiện nay huyện chưa có nhà thi đấu thể thao, các hoạt động, các giải thể thao của huyện chủ yếu tổ chức tại sân Trung tâm văn hóa thông tin thể thao; tại các cơ quan, đơn vị chủ yếu tổ chức các hoạt động giao hữu bóng chuyền nhân ngày truyền thống và ngày lễ, tết.

Sân khấu phục vụ văn nghệ: hiện nay huyện chưa có sân khấu phục vụ tổ chức các hoạt động văn nghệ và các sự kiện của huyện.

Các dịch vụ văn hóa: hiện nay trên địa bàn huyện có một số điểm kinh doanh dịch vụ karaoke, nhưng đang hoạt động ở mức sơ khai, chưa có quy mô; huyện không có điểm kinh doanh băng, đĩa hình và quán kinh doanh internet, dịch vụ internet chủ yếu tại các cơ quan, đơn vị.

Hệ thống thư viện:

Huyện hiện có 01 thư viện với 5.800 đầu sách, chưa có điểm bưu điện văn hóa ở các khu dân cư, nhìn chung hoạt động tại thư viện cơ bản đáp ứng nhu cầu của cán bộ quân và dân huyện đảo.

2.6. Đánh giá chung

2.6.1. Những lợi thế

- Từ lúc Bạch Long Vĩ trở thành một đơn vị hành chính cấp huyện, cơ bản thực hiện được nhiệm vụ chiến lược bảo vệ chủ quyền vùng biển và đảo của đất nước, tạo cơ sở vật chất tiếp tục triển khai các hoạt động kinh tế trong khu vực. Tổ chức bộ máy chính quyền, đoàn thể trên đảo đã đi vào nề nếp và hoạt động có hiệu quả.

- Bạch Long Vĩ là huyện có diện tích nhỏ, đã có quy hoạch chi tiết 1/2000 nên việc thực hiện, giám sát, quản lý các hoạt động công nghiệp – xây dựng trên địa bàn được thuận lợi và dễ dàng.

- Đời sống nhân dân ổn định, không có hộ nghèo, hộ đói. Văn hoá, tinh thần lành mạnh, các chế độ phúc lợi xã hội được đảm bảo và mọi người đã yên tâm lập nghiệp lâu dài trên đảo. Từ khi thành lập huyện đến nay, chưa có hộ bỏ về, số người đăng ký ra đảo rất đông và tàu thuyền ra sản xuất ở ngư trường Bạch Long Vĩ cũng ngày càng tăng. Một số hộ có thu nhập khá từ việc kết hợp giữa chăn nuôi, trồng trọt, làm dịch vụ và khai thác thuỷ sản.

2.6.2. Những khó khăn, thách thức

- Bạch Long Vĩ là một huyện đảo cách xa đất liền nên hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa được đồng bộ, phát triển đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân.

+ Hệ thống điện năng của huyện chưa đảm bảo được nhu cầu sinh hoạt của toàn thể cán bộ, quân, dân và phục vụ các dịch vụ vui chơi, giải trí, sản xuất và chế biến thủy sản.

+ Hệ thống cung cấp nước ngọt chưa hoàn chỉnh từ nguồn đến cơ quan, đơn vị và các khu dân cư cũng như cung cấp nước phục vị dịch vụ hậu cần nghề cá; vẫn còn tình trạng thiếu nước sinh hoạt vào mùa khô hạn.

+ Chưa có hệ thống xử lý nước thải, rác thải gây ô nhiễm môi trường huyện đảo.

- Do nằm xa đất liền, mưa gió kéo dài, nhiều cơn bão đổ bộ vào đảo nên rất khó khăn trong việc vận chuyển, chuyên chở vật liệu xây dựng từ đất liền ra đảo, khiến việc thi công các công trình bị chậm trễ hơn rất nhiều so với dự định.

- Ngành nông nghiệp – thủy sản gặp nhiều bất lợi, phải chịu ảnh hưởng của yếu tố thời tiết, ảnh hưởng bởi nhu cầu sử dụng các sản phẩm nông nghiệp – thủy sản trên đảo; sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, manh mún; thủy sản chủ yếu là đánh bắt ven bờ, chưa vươn khơi. Kết nối với đất liền khó khăn, đầu tư hiệu quả thấp. Sự quan tâm của thành phố và huyện để phát triển nông, lâm thuỷ sản còn hạn chế, chưa có sự đầu tư thích đáng.

- Diện tích đất đai cho trồng trọt rất ít, đất lẫn sỏi đá nhiều, độ màu mỡ kém, khả năng đầu tư cải tạo bị hạn chế.

- Thời tiết khắc nghiệt, thường có mưa bão lớn, nuôi trồng thuỷ sản chịu nhiều rủi ro, khô hạn thường xảy ra thiếu nước cho trồng trọt, hiệu quả sản xuất trồng trọt thấp, chăn nuôi mang tính chất chu chuyển.

- Tập quán canh tác theo truyền thống, không có đầu tư dài hạn.

- Công nghiệp sửa chữa tàu thuyền: cơ sở vật chất hạn chế mới sữa chữa và cung ứng 1 phần điện tàu, phụ tùng thay thế máy tàu; cung ứng ngư lưới cụ, chưa có khả năng sửa chữa lớn.

- Công nghiệp chế biến: là những hoạt động sơ chế do các hộ gia đình làm theo truyền thống (phơi xấy khô, đông lạnh đóng thùng) để đưa vào đất liền tiêu thụ, chưa có cơ sở sản xuất tập trung.

- Xây dựng phụ thuộc các đội xây dựng của các công ty xây dựng ở đất liền, trên đảo không có các tổ, đội xây dựng như ở đất liền.

- Ngành dịch vụ trên đảo còn nhiều bất cập như chưa kiểm soát được việc hàng hóa kém chất lượng, hàng giả, hàng nhái được đưa ra đảo; dịch vụ ăn uống, nghỉ ngơi, giải trí trên đảo còn nhỏ, không tiện nghi, giá cả dao động lớn khiến cho việc đáp ứng nhu cầu, níu kéo khách du lịch rất khó khăn.

- Nguồn lợi thủy sản trên ngư trường có biểu hiện suy giảm, hiệu quả khai thác của ngư dân thấp nên đã tác động tiêu cực đến các hoạt động dịch vụ hậu cần nghề cá trên đảo, ảnh hưởng đến thu nhập và đời sống của nhân dân. Nguồn điện mới cơ bản đảm bảo nhu cầu sinh hoạt, chưa đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, kinh doanh.

- Môi trường và chất lượng giáo dục tiểu học có mặt còn thấp so với đất liền. Trình độ giáo viên còn chưa đồng đều, chưa theo kịp với đất liền; Số lượng học sinh, giáo viên ít nên tính cạnh tranh thi đua; Sự tu dưỡng, rèn luyện của giáo viên chưa thường xuyên; Một số giáo viên trình độ chưa đạt chuẩn so với quy định của ngành; giáo viên chưa năng động, sáng tạo, tự chủ trong công việc. Chưa có giáo viên chuyên giảng dạy Ngoại ngữ, Tin học.

- Giáo viên còn phải dạy nhiều với khối lượng công việc nhiều: giáo viên mầm non làm việc gần 50 giờ/tuần (quy định 40 giờ/tuần); giáo viên tiểu học phải dạy 40 tiết/tuần (quy định là 23 tiết/tuần). Việc quán triệt các văn bản chỉ đạo công tác GD&ĐT lúc này lúc khác còn chưa kịp thời, việc áp dụng các văn bản đó trên địa bàn huyện đảo đôi khi không phù hợp. Năng lực quản lý của cán bộ lãnh đạo trường Tiểu học và mầm non còn hạn chế.

- Công tác y tế chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm nhưng còn khó khăn về phương tiện vận chuyển bệnh nhân nặng về đất liền trong tình huống khẩn cấp. Việc làm, thu nhập, đời sống nhân dân mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn còn nhiều khó khăn.

- Dịch vụ viễn thông chậm được cải thiện, tín hiệu đường truyền ổn định hơn song tốc độ đường truyền chậm chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất và an ninh quốc gia.

2.6.3. Cơ hội

- Là đảo tiền tiêu của tổ quốc, án ngữ phía đông, biên giới trên biển, có vị trí quan trọng, được Đảng, Nhà nước, thành phố Hải Phòng quan tâm đặc biệt, tương lai sẽ được đầu tư nhiều hơn.

- Đảo nằm trên một trong tám ngư trường lớn của vịnh Bắc Bộ, ngư trường Bạch Long Vĩ có hệ sinh thái phong phú, đa dạng với trữ lượng cá lớn nhất vịnh, có đặc sản bào ngư, loại hải sản này giàu chất dinh dưỡng và đặc biệt nổi tiếng.

- Đảo có vị trí trung tâm, cách điểm du lịch ven bờ như: Cô Tô, Hạ Long, Cát Bà, Đồ Sơn,… trong tầm bay 1-1h30’ bằng máy bay. Các tàu du lịch lữ hành có thể ghé vào đảo trong các hành trình xuyên biển. Không khí vào mùa hè của đảo rất mát do không bị che chắc, phù hợp với phát triển du lịch.

- Số giờ nắng, lượng gió, sức gió trong năm cao nên rất phù hợp với phát triển nguồn năng lượng mặt trời, năng lượng gió.

- Khi gió mùa kéo dài, các tàu thuyền từ các tỉnh đánh bắt hải sản ngư trường Bạch Long Vĩ sẽ vào đảo tránh trú gió. Giúp dịch vụ hậu cần nghề cá và các dịch vụ khác như ăn uống, vui chơi, giải trí phát triển.

- Tài nguyên dầu khí thềm lục địa trong tương lại sẽ được khai thác.

- Tình hình an ninh chính trị ổn định, quốc phòng được đảm bảo.

- Hội nhập quốc tế sâu rộng cũng là điều kiện tiên quyết để giúp kinh tế đất nước phát triển, từ đó tác động gián tiếp đến huyện đảo nhằm xúc tiến và

quảng bá thương mại, du lịch, dịch vụ hậu cần nghề cá đặc biệt là thương hiệu bào ngư Bạch Long Vĩ ra thị trường khu vực và thế giới.

2.6.4. Thách thức

- Đảo có vị trí đơn độc giữa Vịnh Bắc bộ nên khi gặp thiên tai đảo dễ bị cô lập.

- Lượng mưa ít, thiếu nước sinh hoạt vào các tháng khô hạn trong năm; Độ mặn trong không khí cao làm các máy móc, thiết bị điện tử dễ hỏng.

- Gió mùa kéo dài, các cơn bão lớn tàn phá, ảnh hưởng đến đời sống trên đảo, gây thiệt hại không nhỏ về vật chất, vật nuôi, hoa màu, thậm chí là con người.

- Tình trạng khai thác quá đà, mất kiểm soát khiến cho nguồn lợi hải sản cạn kiệt. Dẫn đến lượng tàu khai thác tại ngư tường Bạch Long Vĩ vào đảo sử dụng dịch vụ giảm mạnh, ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế huyện đảo.

- Các tôn giáo, tín ngưỡng trái quy định của pháp luật, các yếu tố văn hóa ngoại lai, các hình thức văn hóa không phú hợp sẽ xâm nhập vào đảo nếu như không kiểm soát chặt chẽ.

2.6.5. Giải pháp

- Tích cực thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế vào các ngành nghề cơ khí, trong đó trọng tâm là cơ khí sửa chữa tầu thuyền; Khuyến khích và tạo điều kiện cho nhân dân mở rộng cơ sở sửa chữa cơ khí tàu thuyền. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để Điện lực triển khai dự án điện gió kết hợp với năng lượng mặt trời và máy phát; tiếp tục phối hợp với Công ty cấp nước Hải Phòng triển khai xây dựng, lắp đặt hệ thống xử lý và cấp nước sạch cho nhân dân; phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Trung tâm tìm kiếm cứu nạn thành lập Trạm tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc.

- Tiếp tục tăng cường công tác khuyến nông, khuyến ngư; tổ chức các lớp dạy nghề cho nhân dân; xây dựng mô hình sản xuất phù hợp với điều kiện đặc thù của đảo, theo hướng đa ngành nghề.

- Quan tâm nghiên cứu phát triển sản xuất giống hải sản, đặc biệt là các loài hải sản đặc hữu có giá trị kinh tế cao như: bào ngư, ốc nón… Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố, các tổ chức đoàn thể tổ chức cho nhân dân vay vốn mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; đầu tư mua sắm ngư lưới cụ phục vụ vươn khơi khai thác thủy sản.

- Tổ chức triển khai chăm sóc rừng thuộc dự án Trồng rừng phòng hộ phủ xanh đất trống, đồi núi trọc thích ứng với biến đổi khí hậu huyện Bạch Long Vĩ.

- Xử lý quyết liệt tình trạng chăn thả rông gia súc; xây dựng phương án quản lý và phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm cho các tổ chức, hộ gia đình trên đảo đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tiễn huyện đảo và đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Đẩy mạnh phát triển dịch vụ, trọng tâm là phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá, góp phần từng bước thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 45-NQ/TW ngày 24/1/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển vào ngành dịch vụ hậu cần nghề cá như dịch vụ: cung ứng xăng dầu, ngư lưới cụ, sửa chữa điện tử, điện lạnh; nâng cao năng lực bốc xếp hàng hóa qua cảng của Ban quản lý cảng và khu neo đậu tàu. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng cảng và khu neo đậu tàu phía Tây Bắc (giai đoạn I) để sớm đưa vào khai thác, sử dụng.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động KH&CN năm 2022 của huyện, trong đó đề nghị Sở KH&CN hỗ trợ huyện ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học, tiến bộ kỹ thuật áp dụng vào phát triển chăn nuôi, trồng trọt, nuôi trồng, khai thác thủy sản, xử lý nước thải, chất thải rắn.

- Chỉ đạo Ban quản lý khu bảo tồn biển triển khai nghiên cứu xây dựng quy trình sinh sản nhân tạo một số loài hải sản đặc hữu có giá trị kinh tế cao.

- Đẩy mạnh các giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chất lượng các dịch vụ công. Phát huy tối đa các nguồn vốn của mọi thành phần kinh tế để đẩy mạnh thu hút đầu tư, nâng cao kết cấu hạ tầng cơ sở và dịch vụ hậu cần nghề cá, dịch vụ du lịch.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm soát chặt chẽ quy trình đầu tư, chất lượng thi công các dự án, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư.

- Duy trì nghiêm các chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; tăng cường phối hợp các lực lượng làm tốt công tác tuần tra, canh gác, cảnh giới vùng trời, vùng biển và trên đảo, chủ động xử lý các tình huống, không để bị động, bất ngờ.

- Tăng cường phối hợp giữa các lực lượng chức năng trong công tác quản lý khối tàu thuyền lưu trú trong khu vực âu cảng, kiên quyết không để tái diễn tình trạng phát sinh tự phát, góp phần đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Huyện Bạch Long Vĩ nằm trong Vùng duyên hải Bắc Bộ (DHBB) gồm 5 tỉnh/thành phố ven biển: Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình, Nam Định và Thái Bình. Vùng DHBB nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có một mùa hạ nóng ẩm mưa nhiều; một mùa đông lạnh mưa ít.

Giai đoạn 2011-2015, trong vùng không có hoạt động của bão và áp thấp nhiệt đới từ tháng 1 đến tháng 5 và tháng 12. Mùa mưa bão tại vùng bắt đầu từ tháng 6 đến tháng 8 và có xu hướng xuất hiện trong những tháng cuối mùa (tháng 10 và tháng 11) với những diễn biến phức tạp và cường độ bão ngày càng lớn mạnh (tiêu biểu như bão Sơn Tinh xuất hiện vào tháng 10/2012 và siêu bão HaiYan xuất hiện vào tháng 11/2013).

Phần đảo nổi là một dải đồi có hình tam giác, chu vi khoảng 6,5 km, chiều dài khoảng 3 km theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, chiều rộng khoảng 1,5 km theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Diện tích đảo nổi tính đến mực triều thấp nhất là 3,07 km^2, mực triều cao nhất là 1,78 km^2, trung bình là 2,33 km^2. Đảo Bạch Long Vĩ có địa hình tương đối bằng phẳng, độ dốc thấp (62,5 % diện tích đất có độ dốc nhỏ hơn 5^o, diện tích còn lại có độ dốc không vượt quá 15^o).

Bạch Long Vĩ nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp của khí hậu đại dương, đồng thời chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 8, thời tiết nóng ẩm và mưa nhiều, gió mùa Tây Nam với tần suất 80 %, sức gió mạnh nhất có thể lên tới 50 m/s, trung bình là 5,9-7,7 m/s. Mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, thời tiết lạnh, khô và ít mưa, hướng gió chủ yếu là Bắc và Đông Bắc chiếm tần suất 90 %, sức gió mạnh nhất có thể lên tới 30 m/s, trung bình là 6,5-8,2 m/s.

Nhiệt độ không khí trung bình trong năm là 23,3 ^oC, mùa mưa là 28 ^oC, mùa khô là 17 ^oC. Độ ẩm trung bình trong năm 86 %.

Lượng mưa trung bình hàng năm 1.124 mm, tháng cao nhất không quá 200 mm. Trung bình mỗi năm có 2-3 cơn bão tràn qua. Mùa bão thường bắt đầu vào tháng 5, tháng 6, và kết thúc vào tháng 10 hoặc tháng 11. Sức gió bão mạnh nhất đạt 50 m/s.

Thuỷ triều lên xuống hàng ngày, mực nước trung bình là 1,82 m, thấp vào mùa khô (tháng 2, tháng 3), cao về mùa mưa, (tháng 9, 10). Mực nước cường

cao nhất là 3,76 m, thấp nhất vào giữa mùa đông đạt trên 3,0 m. Mực nước ròng thấp nhất là 0,16 m.

Độ mặn trung bình của nước biển là 33 ‰, cao nhất vào mùa khô là 36 ‰, thấp nhất vào mùa mưa là 24 ‰. Nhiệt độ nước biển trong năm từ 18,7 ^{o}C đến 29,7 ^{o}C, trung bình là 24,4 ^{o}C.

Bão và sóng lớn bất thường có khả năng khá cao là một mối nguy hiểm cho dân sinh - kinh tế và môi trường sinh thái. Bão và sóng lớn bẻ gãy các rạn san hô, lật chìm tầu thuyền gây ô nhiễm tràn dầu và gây xói lở bờ bãi mạnh. Các đoạn bờ bãi cát biển biến động mạnh bồi xói theo mùa, với xu thế gia tăng. Khu vực đảo có thể xảy ra khả năng địa chấn và xuất hiện sóng thần (xét về vị trí kiến tạo và những dấu hiệu khe nứt có trên đảo).

Về mùa khô, lượng mưa thấp, nhỏ hơn lượng bốc hơi gây khô hạn kéo dài làm thiếu nước ngầm tầng mặt, cây trồng khô héo, đất đai cằn cỗi và có khả năng mặn hoá nước ngầm.

Về mùa mưa, mưa lớn xảy ra gây xói mòn đất đảo, đục và ngọt nước ven đảo làm suy thoái sinh vật vùng triều và rạn san hô, cuốn trôi chất ô nhiễm trên đảo xuống ven đảo.

Thuỷ triều địa phương biên độ lớn và mực nước biển dâng cao (tốc độ 2-3 mm/năm lâu dài), do khí hậu toàn cầu ấm lên và chuyển động kiến tạo địa phương có thể tăng cường xói lở bờ và gây nhiễm mặn nguồn nước ngầm tầng nông ven đảo.

Tăng cao nhiệt độ nước biển do trái đất ấm lên và vào thời gian El - Nino là một trong những nguyên nhân gây chết san hô hàng loạt (ví dụ như năm 1998).

Cảnh quan tự nhiên, đối tượng của tài nguyên du lịch, đồng thời cũng là yếu tố chất lượng của môi trường sống con người, có khả năng biến động lớn, đặc biệt là rạn san hô ngầm, dưới tác động của tự nhiên và con người (khai thác vật liệu xây dựng và xây dựng công trình ven đảo làm hủy hoại rạn san hô ngầm).

Nước giếng và nước ngầm tầng mặt có khả năng ô nhiễm cao do chất thải sinh hoạt, chăn nuôi, nhiễm mặn do bơm hút quá mức và mực biển dâng cao. Nước ven đảo có nguy cơ tăng cao ô nhiễm dầu do hoạt động tầu thuyền và có thể xảy ra sự cố tràn dầu. Khả năng ô nhiễm xyanua trong nước và trầm tích cao nếu không kiểm soát được tình trạng dùng thuốc gây mê đánh cá.

Các hệ sinh thái và đa dạng sinh học dễ bị tổn thương. Hệ sinh thái rạn san hô nhạy cảm với hoạt động của sóng bão lớn, tăng cao nhiệt độ, đánh bắt bằng mìn, thuốc độc xyanua, neo đậu của tầu thuyền, du lịch ngầm. Hệ sinh thái bãi cát biển rất nhạy cảm với dâng cao mực nước, sóng bão lớn, ô nhiễm tràn

dầu và khai thác vật liệu xây dựng. Hệ sinh thái bãi triều rạn đá nhạy cảm với dâng cao mực nước, tăng cao nhiệt độ, mưa lớn, khai thác vật liệu xây dựng, khai thác quá mức và tràn dầu. Do vậy, đa dạng sinh học có nguy cơ suy giảm mạnh ở các hệ sinh thái ven đảo.

Có nguy cơ khai thác quá mức đối với thủy sản và vật liệu xây dựng. Nguồn lợi thủy sản còn bị đe dọa do khai thác hủy diệt bằng mìn, điện, thuốc độc và mất nơi cư trú, đặc biệt là rạn san hô. Đất đảo có nguy cơ thoái hóa do khô hạn, laterit hóa, xói mòn và mất lớp phủ thực vật do chăn nuôi và xây dựng công trình. Nảy sinh vấn đề mâu thuẫn sử dụng đất. Tài nguyên du lịch được cấu thành từ nhiều yếu tố (cảnh quan tự nhiên, các hệ sinh thái bãi cát, rạn san hô, bãi triều rạn đá,v.v.) sẽ mất nếu không bảo vệ và sử dụng hợp lý.

Hàng ngày sẽ có một lượng lớn tàu thuyền đánh cá trong khu vực, lượng dầu cặn thải đổ từ tàu thuyền sẽ là một nguồn ô nhiễm dầu đáng kể trong vùng biển. Hoạt động hàng hải, khai thác dầu khí làm gia tăng ô nhiễm dầu và có thể xảy ra các sự cố tràn dầu và gây ra những hậu quả môi trường sinh thái trên vùng biển Bạch Long Vĩ.

3.2. Phân tích đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

Dự án chống xói lở bờ biển phía tây bắc đảo: Để giảm khả năng gây thiệt hại của những biến đổi khí hậu trong ngắn hạn cũng như dài hạn huyện cần xây dựng và thực hiện Dự án chống xói lở bờ biển phía tây bắc đảo bao gồm các nội dung: tổ chức khảo sát chi tiết, lập dự án và tổ chức thi công các công trình. Ước tính kinh phí cho dự án khoảng 100 tỷ và sẽ thực hiện trong giai đoạn 2021-2025. Hiện nay UBND huyện đang triển khai nghiên cứu lập luận chứng kỹ thuật.

Dự án Kè bờ hào giao thông quanh đảo: Thực hiện Dự án kè bờ hào giao thông quanh đảo nhằm kết hợp kinh tế với quốc phòng, về kinh tế nhằm bảo vệ nguồn nước tầng mặt, về quốc phòng hệ thống giao thông hào góp phần khả năng phòng thủ trên đảo (Dự án đã được phê duyệt trong quy hoạch 2006-2015 nhưng chưa được thực hiện).

Trồng rừng trên đảo không mang ý nghĩa kinh tế như rừng sản xuất mà mang ý nghĩa môi trường và sinh thái nhằm chống xâm thực rửa trôi bề mặt, giữ ẩm vỏ phong hoá cho thảm thực vật, cải thiện môi trường sinh cư của dân trên đảo. Vì vậy, toàn bộ diện tích rừng trên đảo là rừng phòng hộ. Trong phát triển kinh tế của huyện, lâm nghiệp được coi là hoạt động hỗ trợ phát triển. Đẩy mạnh chăm sóc và bảo vệ rừng trồng của Dự án trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc ứng phó với biến đổi khí hậu huyện Bạch Long Vĩ.

Diện tích đất trồng rừng trên đảo bao gồm có đất rừng cấm do quân đội quản lý và đất lâm nghiệp (đất trồng rừng). đất trồng rừng được chia làm 2 khu vực:

- Đất trồng rừng chống xói mòn sườn núi, bao quanh sườn núi có độ cao 15 m.

- Đất rừng bảo vệ bờ đảo, nằm trên thềm biển quanh bờ đảo, sát với đường vành đai ngoài cùng, có chức năng chống xói mòn, bảo vệ bờ đào.

Phát triển hạ tầng cấp thoát nước, nâng cao ý thức cư dân trên đảo trong việc sử dụng tiết kiệm tài nguyên nước ngọt trên đảo.

Áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ của thế giới sử dụng máy móc, phương tiện tiết kiệm nhiên liệu, chuyển đổi sử dụng nguyên liệu sạch hơn trong các ngành, các lĩnh vực, khai thác tiềm năng biển một cách bền vững.

**** Công tác chủ động phòng chống biến đổi khí hậu:***

Bạch Long Vĩ là một trong những huyện của thành phố Hải Phòng bị ảnh hưởng nặng nề nhất do biến đổi khí hậu. Tác động của biến đổi khí hậu đối với Bạch Long Vĩ là rất nghiêm trọng.

Trong giai đoạn 2006-2020 biến đổi khí hậu cũng như thiên tai đã tác động rất lớn tới các ngành, lĩnh vực và cộng đồng dân cư, đặc biệt tới bảo tồn và sản xuất nông nghiệp. Bão lớn làm hư hại các công trình ngành công nghiệp nhất là sản xuất điện, nước. Trạm điện gió, hệ thống cột điện, cáp điện bị gãy đổ... với chi phí hàng năm rất lớn. Công tác bảo tồn biển: bờ đảo bị xói lở, rừng bị tàn phá... Cuộc sống của cộng đồng dân cư bị ảnh hưởng, chi phí sản xuất nuôi trồng, đánh bắt rất cao, kết quả sản xuất bị mưa bão tàn phá nhiều.

Nhận thức rõ những tác động nghiêm trọng của biến đổi khí hậu cũng như thiên tai đến sự phát triển bền vững của huyện, UBND huyện đã chỉ đạo các đơn vị triển khai kế hoạch của thành phố về công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Những kế hoạch cụ thể huyện đã triển khai như:

Tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức cho cán bộ các phòng ban của huyện: Ứng phó với biến đổi khí hậu là trách nhiệm của toàn hệ thống; phát huy vai trò chủ đạo trong quản lý, điều hành của UBND, nâng cao tính năng động, sáng tạo và phát huy cao nhất sự tham gia và giám sát của các đoàn thể chính trị xã hội, nghề nghiệp và cộng đồng dân cư; phát huy nội lực là chính, tận dụng hiệu quả các cơ chế hợp tác quốc tế.

Tuyên truyền giáo dục với cán bộ và nhân dân trên đảo nâng cao ý thức tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn điện, nguồn nước trên đảo, tăng cường

công tác bảo vệ rừng, chống xói lở bờ đảo từng bước hình thành cộng đồng ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Huyện đã chủ động xây dựng kế hoạch lập các phương án ứng phó, tìm kiếm, cứu hộ cứu nạn, chuẩn bị sẵn sàng đủ điều kiện giải quyết, ổn định nhanh tình hình sau khi thiên tai xảy ra. Xây dựng kế hoạch hiệp đồng, phối hợp các lực lượng trên địa bàn; xây dựng kế hoạch chuẩn bị lực lượng, huấn luyện, tổ chức diễn tập tạo khả năng thích ứng trong mọi tình huống, ở các cấp độ.

Xây dựng kế hoạch "4 tại chỗ" đồng thời với củng cố và tăng cường năng lực cho lực lượng tìm kiếm cứu nạn chuyên nghiệp, làm nòng cốt cho việc chỉ đạo phối hợp và hiệp đồng chặt chẽ giữa các lực lượng tìm kiếm cứu nạn để chủ động ứng phó khi có tình huống cấp bách xảy ra.

Để đảm bảo an ninh năng lượng điện và nguồn nước trên đảo, chống xói lở bờ đảo, huyện đã tích cực tranh thủ sự quan tâm của Trung ương và Thành phố, phối hợp với các Sở ngành Thành phố, hoàn thành xây dựng và đưa vào khai thác các công trình: Dự án Hồ chứa nước ngọt (diện tích 4,2 ha, dung tích 45.000-60.000 m^3). Tháng 6 năm 2020 dự án hoàn thành 98 % khối lượng xây dựng đã đưa vào vận hành tích nước mưa tăng nguồn trữ nước ngọt cho đảo.Tích cực chuẩn bị triển khai một số dự án quan trọng khác như: Dự án đầu tư hệ thống phát điện năng lượng gió - mặt trời; Dự án đầu tư xây dựng đê kè mở rộng mặt bằng và chống xói mòn khu bãi triều phía Đông Nam đảo.

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản pháp luật về đất đai, công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được củng cố hơn nữa, hiệu quả quản lý nhà nước trên địa bàn huyện ngày càng được nâng lên rõ rệt. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật được cập nhật liên tục và đầy đủ; các quyết định, quy định của Nhà nước liên quan đến đất đai được thực hiện trên thực tế ngày càng cao hơn; Ý thức chấp hành pháp luật về đất đai ngày càng nâng lên. Nhà đầu tư từng bước được mở rộng cơ hội trong việc tiếp cận đất đai; những bất cập về bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất từng bước được khắc phục. Việc thanh tra, kiểm tra thực hiện theo Luật đất đai đã được thực hiện thường xuyên, đã kịp thời phát hiện và xử lý những sai phạm trong quản lý và sử dụng đất.

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Nội dung quy định về quản lý nhà nước về đất đai được nêu tại Mục 2, Điều 22 Luật đất đai Năm 2013, bao gồm 15 nội dung. Tuy nhiên việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai ở từng địa phương và từng cấp quản lý khác nhau nên kết quả thực hiện khác nhau. Công tác quản lý nhà nước về đất đai của huyện Bạch Long Vĩ thực hiện được ở một số nội dung sau:

1.1.1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất và tổ chức thực hiện các văn bản đã được ban hành

Trong những năm qua, cùng với việc triển khai thực hiện nghiêm túc Luật Đất đai năm 2013, các văn bản hướng dẫn của Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương; được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Thành uỷ, HĐND và UBND thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường, cùng với sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể, các phòng ban, UBND huyện đã ban hành kịp thời các văn bản hướng dẫn công tác quản lý, sử dụng đất phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Từ 2011-2020, Phòng Kinh tế và Hạ Tầng huyện đã tham mưu cho UBND huyện ban hành các văn bản để thực hiện công tác quản lý nhà nước về Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời tổ chức thực hiện những văn bản quy định, hướng dẫn của Trung ương và của thành phố ban hành kịp thời, góp phần làm cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn đảm bảo quy định của Pháp luật. Tuy nhiên do số lượng văn bản lớn, năng lực cán bộ địa chính có hạn, hiểu biết của người dân còn hạn chế nên việc triển khai các văn bản pháp luật ra thực tế còn gặp nhiều khó khăn.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện tính đến 31/12/2020 là 307,02 ha (theo số liệu thống kê đất đai đến 31/12/2020). Hiện nay địa giới hành chính của huyện Bạch Long Vĩ đã được rà soát lại trên thực địa. Hồ sơ, kết quả được nộp lưu trữ và quản lý sử dụng theo đúng quy định của pháp luật và đáp ứng tốt trong việc quản lý địa giới hành chính cũng như phục vụ các yêu cầu chung của ngành.

1.1.3. Công tác khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính và bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Công tác khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính: Hiện tại trên địa bàn huyện có dự án đo vẽ, thành lập bản đồ địa chính, cấp GCNQSDĐ đang được thực hiện, chưa nghiệm thu sản phẩm để đưa vào sử dụng.

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất là một trong những tài liệu quan trọng phục vụ cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện. Đến nay huyện đã hoàn thành việc xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2005, 2010, 2014 và năm 2019. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện được lập 5 năm 1 lần gắn với mỗi kỳ kiểm kê đất đai.

Công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng: Các giai đoạn về trước huyện chưa lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất. Năm 2020, thực hiện theo Luật Đất đai 2013, chỉ đạo của UBND thành phố, UBND huyện đang tiến hành lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/2000.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Công tác quản lý đất đai, quản lý quy hoạch, quản lý xây dựng theo quy hoạch: được huyện triển khai tích cực; các công trình, dự án, các cửa hàng kinh doanh, dịch vụ, nhà ở của nhân dân đều được kiểm tra về diện tích, vị trí, ranh giới... đảm bảo phù hợp với quy hoạch chi tiết huyện đảo tỷ lệ 1/2000 đã được thành phố phê duyệt. Uỷ ban nhân dân huyện đã tích cực phối hợp với Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố đẩy nhanh tiến độ Dự án xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai. Đến nay Dự án đã hoàn thành các hạng mục chính: khảo sát, đo vẽ ranh giới khu đất các cơ quan, các hộ dân; lập bản đồ trích đo địa chính, lập biên bản xác nhận trích đo ranh giới khu đất các hộ dân... Sở Tài nguyên và Môi trường đang tích cực tham mưu với Ủy ban thành phố làm việc với Bộ Quốc phòng, Quân chủng Hải quân, Bộ Tư lệnh Vùng I Hải quân để thống nhất xác định ranh

giới và đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện dự án, làm cơ sở cho việc tăng cường quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Trong những năm gần đây công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất của huyện đã được quan tâm và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Việc giao đất ổn định, lâu dài cho các đối tượng sử dụng là một bước tiến mới về nhận thức về quản lý đất đai và một giải pháp quan trọng nhằm khắc phục tình trạng sử dụng kém hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho các đối tượng sử dụng đất yên tâm đầu tư phát triển sản xuất và kinh doanh, bước đầu thu hút vốn đầu tư của nhân dân và các thành phần kinh tế, tạo bước phát triển mới cho các tổ chức, hộ gia đình sử dụng đất để phát triển sản xuất kinh doanh.

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Tất cả các tổ chức, hộ gia đình cá nhân có đất đai, tài sản nằm trong phạm vi mốc giới đất bị thu hồi đều được họp công khai, được thông báo cụ thể lý do thu hồi, mục đích ý nghĩa của dự án. Thực hiện lập hồ sơ thu hồi đất đúng quy trình theo các văn bản, thông tư hướng dẫn, Nghị định,... của nhà nước. Đồng thời, bồi thường hỗ trợ tái định cư kịp thời cho các đối tượng bị thu hồi trên cơ sở khung giá đất của UBND thành phố ban hành. Phối hợp với các phòng, ban giải quyết những vướng mắc liên quan đến thủ tục hành chính, về cơ chế, chính sách đơn giá bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo lợi ích chính đáng của người bị thu hồi đất tránh thất thoát tài sản của nhà nước, của doanh nghiệp.

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Do đặc thù về quản lý nhà nước đối với đất ở trên đảo, huyện không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở (số đỏ) lâu dài chỉ thực hiện việc cấp tạm giao từ 80-100 m^2 đất ở cho 01 hộ dân đang cư trú sinh sống ổn định trên đảo và các hộ dân cư mới đến đảo theo chương trình di dân kinh tế mới hàng năm của Thành phố.

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện được thực hiện nghiêm túc dưới sự chỉ đạo thống nhất của Ủy ban nhân dân thành phố, kết quả thống kê, kiểm kê là tài liệu quan trọng phục vụ công tác quản lý sử dụng đất

đai. Công tác thống kê đất đai được thực hiện hàng năm, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thực hiện định kỳ 5 năm một lần.

Được sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác kiểm kê, thống kê đất đai hàng năm trên địa bàn huyện Bạch Long Vĩ được triển khai đầy đủ và đúng quy định của ngành. Đã hoàn thành kết quả kiểm kê đất đai năm 2010 và 2014; 2019 hoàn thành công tác thống kê đất đai hàng năm trên địa bàn huyện Bạch Long Vĩ.

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Những cơ quan quản lý có trách nhiệm cung cấp thông tin đất đai. Cơ quan cung cấp thông tin phải chịu trách nhiệm đối với nội dung thông tin đã cung cấp và phải xác nhận bằng văn bản về độ tin cậy của nội dung thông tin khi người sử dụng thông tin có yêu cầu. Cụ thể là:

- Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp thông tin đất đai của địa phương dưới tất cả các hình thức (trừ các thông tin thuộc Danh mục bí mật nhà nước không được phép công bố).

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vĩ: Tra cứu thông tin; trích lục Bản đồ địa chính đối với từng thửa đất; trích sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai đối với từng thửa đất hoặc từng chủ sử dụng đất; tổng hợp thông tin đất đai (trừ các thông tin thuộc Danh mục bí mật nhà nước không được phép công bố).

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai

Công tác quản lý tài chính về đất đai được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Việc ban hành các loại giá đất trên địa bàn thành phố đã tạo cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các khoản thu cũng như các khoản chi liên quan đến đất đai trên địa bàn huyện.

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện quan tâm thông qua việc quản lý, giám sát các hoạt động chuyển nhượng, cho thuê đất, thu thuế, thu tiền sử dụng đất..., góp phần bảo đảm quyền lợi cho người sử dụng đất và nguồn thu ngân sách cho địa phương. Tuy nhiên, tình trạng chuyển nhượng đất không đúng theo quy định của pháp luật diễn ra khá phổ biến; tình trạng tự ý chuyển mục đích sử

dụng đất nhưng không đăng ký với cơ quan có thẩm quyền dẫn đến tình trạng quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn gặp rất nhiều khó khăn.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giảm sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Trong những năm qua, công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai được thực hiện dưới nhiều hình thức như thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất; thực hiện công tác tiếp dân định kỳ tại phòng tiếp dân hoặc cơ quan thanh tra để kịp thời xử lý ngăn chặn các trường hợp vi phạm Luật Đất đai như tự ý chuyển mục đích sử dụng đất, lấn chiếm đất đai, tự ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất không thông qua chính quyền địa phương. Điều này góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đất đai cho người sử dụng đất, đưa đất đai vào sử dụng đúng mục đích và hiệu quả. Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện luôn phối hợp với các ban ngành liên quan tham mưu giúp UBND huyện giải quyết các đơn thư trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, giải quyết dứt điểm các đơn thư tranh chấp kéo dài, hạn chế tình trạng đơn thư vượt cấp.

1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai là một trong những nội dung mới được quy định trong "Nội dung quản lý Nhà nước về đất đai" của Luật Đất đai 2013. Tuy vậy, kể từ khi có Luật Đất đai 2003 và đến nay Luật Đất đai 2013 có hiệu lực thay thế Luật năm 2003, công tác này luôn được quan tâm thực hiện. Huyện đã tổ chức các lớp tập huấn cho các cán bộ quản lý đất đai từ cấp huyện đến cơ sở tìm hiểu Luật cùng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật (với hơn 1000 lượt người tham dự); tổ chức tuyên truyền, tìm hiểu về Luật Đất đai trên các phương tiện thông tin đại chúng và bằng nhiều hình thức phong phú như: Tổ chức giao lưu trực tuyến với Sở Tài nguyên và Môi trường; với người dân và các doanh nghiệp; Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về Luật Đất đai; Tuyên truyền trên thông tin đại chúng: báo, đài, truyền hình qua các hoạt động của các câu lạc bộ pháp luật đất đai, thông qua tủ sách Pháp luật.

1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Với chủ trương giải quyết đơn thư của nhân dân và thực hiện đúng chức năng thẩm quyền, khắc phục việc để đơn thư tồn đọng kéo dài và vận động, giải thích, hướng dẫn nhân dân tìm hiểu pháp luật, sống và làm theo pháp luật,

UBND huyện đã ban hành quy trình tiếp dân trong đó quy định đối với công dân khi thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo về đất đai và việc tiếp nhận đơn thư của tổ chức và công dân.

Công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong những năm qua được thực hiện khá tốt, xử lý nghiêm khắc, kịp thời những trường hợp vi phạm pháp luật đất đai như sử dụng đất không đúng mục đích, lấn chiếm đất đai, tranh chấp đất đai trong nội bộ nhân dân góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội. Đến hết năm 2020 đã giải quyết tất cả các trường hợp, không có trường hợp tồn đọng.

1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Các lĩnh vực hoạt động dịch vụ trong quản lý và sử dụng đất đai gồm: tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dịch vụ về đo đạc và bản đồ địa chính; dịch vụ về thông tin đất đai (thông tin về thửa đất, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và tình trạng thực hiện các quyền của người sử dụng đất).

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những mặt được

Từ khi Luật Đất đai năm 2013 được ban hành (có hiệu lực từ ngày 01/7/2014), kèm theo đó là các văn bản hướng dẫn nhằm cụ thể hoá các quy định của Luật, việc quản lý Nhà nước đối với đất đai đã có nhiều tiến bộ, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội và pháp lý, nhưng vẫn còn một số vấn đề bất cập.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và chỉ đạo của Sở Tài nguyên và Môi trường, trong thời gian từ năm 2013 đến nay, Ủy ban nhân huyện Bạch Long Vĩ đã ban hành nhiều quyết định, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương để thực thi pháp luật về đất đai. Các văn bản đã ban hành kịp thời phù hợp với tình hình thực tế, làm cơ sở để quản lý và chỉ đạo thực hiện công tác quản lý đất đai ngày càng tốt hơn, đồng thời ngăn chặn kịp thời các vi phạm xảy ra trong công tác quản lý, sử dụng đất.

Trên cơ sở các văn bản của thành phố, huyện, UBND huyện Bạch Long Vĩ đã chỉ đạo phòng Kinh tế và Hạ tầng và các ngành chức năng có liên quan tổ chức thi hành Luật Đất đai trên địa bàn huyện. Tổ chức học tập, tìm hiểu, tuyên truyền và quán triệt nội dung của Luật đến nhân dân. Trên cơ sở các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

1.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

Việc Quản lý nhà nước về đất đai nói chung, quản lý và sử dụng đất nói riêng của huyện Bạch Long Vĩ bước đầu đã đạt được một số kết quả nhất định, tạo tiền đề cho sự phát triển trong tương lai. Tuy nhiên, còn một số tồn tại:

Công tác chỉnh lý hồ sơ địa chính còn chậm. Việc xử lý, lưu trữ thông tin còn bất cập, chưa xây dựng được hệ thống thông tin đất đai trên cơ sở các loại bản đồ dạng số, gây khó khăn trong công tác xử lý, quản lý và khai thác thông tin đất đai.

Một số văn bản hướng dẫn việc thực hiện giải quyết hồ sơ đất đai còn chồng chéo, chưa rõ ràng, gây lúng túng trong công tác giải quyết hồ sơ, dẫn đến tình trạng trễ hẹn hồ sơ còn nhiều, đơn thư khiếu nại, tố cáo ngày càng phức tạp, chưa đáp ứng được yêu cầu của người dân. Lợi ích của Nhà nước và người dân có đất bị thu hồi chưa được bảo đảm tương xứng.

Những hạn chế nêu trên bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, trong đó có cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Cụ thể:

Hệ thống pháp luật đất đai của Việt Nam chưa thực sự hoàn chỉnh, thay đổi nhiều lần, nhiều văn bản quy định còn chồng chéo, chậm ban hành văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013; trách nhiệm quản lý giữa các cấp vẫn chưa rõ ràng, do đó có sự đùn đẩy trách nhiệm; các vấn đề tồn tại trong quản lý đất đai do lịch sử để lại chưa được tháo gỡ dứt điểm…

Việc kiểm tra giám sát cấp huyện, xã thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo quy định Luật Đất đai năm 2013 còn hạn chế, chưa tổ chức việc giám sát ở địa phương do phải tập trung thực hiện nhiều công việc, chủ yếu là xử lý vụ việc, chưa thực hiện được chức năng quản lý, giám sát.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến Luật Đất đai 2013; Phối hợp với các phòng ban, các ngành liên quan tiếp tục tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về đất đai cho cán bộ chuyên môn các cấp theo từng chuyên đề.

- Nâng cao trách nhiệm, tập trung nghiên cứu để nắm vững các quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành; tham mưu tháo gỡ kịp thời những vướng mắc trong quá trình thi hành Luật đất đai trên địa bàn huyện.
- Tăng cường hiệu công tác kiểm tra việc tổ chức thực hiện các nội dung về quản lý nhà nước về đất đai tại các huyện, quận, thành, thị để uốn nắn kịp thời

những sai sót và tổng hợp những vướng mắc về cơ chế chính sách, tham mưu cho cấp có thẩm quyền tháo gỡ.

- Rà soát nhiệm vụ để trình UBND thành phố bố trí nguồn ngân sách chi sự nghiệp tài nguyên - môi trường đảm bảo cho việc thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn và đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra.

- Chỉ đạo các phòng chuyên môn thực hiện tốt công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đẩy mạnh công tác xử lý vi phạm trong quản lý, sử dụng đất. Giao Phòng Kinh tế và Hạ tầng phối hợp với các phòng, ban tiến hành kiểm tra, phát hiện, xử lý các trường hợp vi phạm về sử dụng đất. Bám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để triển khai.

- Tiếp tục củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về đất đai ở từng cấp, nâng cao chất lượng tuyển dụng cán bộ, lựa chọn cán bộ đủ năng lực, trình độ đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ đặt ra. Bên cạnh đó, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức khuyến khích, tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức tự học tập, rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị và phẩm chất đạo đức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao. Đồng thời, thực hiện luân chuyển vị trí công tác theo quy định.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất đến 31/12/2020

Cơ sở thực hiện hiện trạng sử dụng đất được dựa theo cơ sở sau:

- Số liệu thống kê đất đai tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;

- Số liệu điều tra, rà soát hiện trạng thực địa;

- Trích lục địa chính số 3732/2015-TL về diện tích đất quốc phòng thuộc quản lý của Bộ Chỉ huy quân sự thành phố Hải Phòng;

- Công văn số 4605/VP-ĐC3 ngày 04/7/2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Bạch Long Vỹ; Công văn số 2965/STNMT-QLĐĐ ngày 16/6/2023 Về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Bạch Long Vĩ;

Bảng 9: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Bạch Long Vĩ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ %
	Tổng diện tích tự nhiên		**307,02**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**14,53**	**4,73**
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ %
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,61	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13,58	4,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,33	0,11
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**181,05**	**58,97**
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	114,27	37,22
2.2	Đất an ninh	CAN	0,12	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,95	0,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	29,11	9,48
	Trong đó:			
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*12,4*	*4,04*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*4,03*	*1,31*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*1,47*	*0,48*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,19*	*0,06*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,34*	*0,11*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*1,69*	*0,55*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,36*	*0,12*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,22*	*0,07*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*		
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*		
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*		
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,57*	*0,19*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*1,11*	*0,36*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*		
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*6,73*	*2,19*
-	*Đất chợ*	*DCH*		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ %
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,6	0,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,41	1,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,33	0,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,2	0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,06	9,14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**111,44**	**36,30**

Theo Trích lục địa chính số 3732/2015-TL về diện tích đất quốc phòng thuộc quản lý của Bộ Chỉ huy quân sự thành phố Hải Phòng, diện tích đất quốc phòng là 114,27. Đồng thời, Công văn số 4605/VP-ĐC3 ngày 04/7/2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Bạch Long Vỹ và Công văn số 2965/STNMT-QLĐĐ ngày 16/6/2023 Về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Bạch Long Vĩ cũng đã thống nhất đất quốc phòng trên địa bàn huyện là 114,27 ha. Trong đó, diện tích đất rừng phòng hộ chuyển sang đất quốc phòng là 65,48 ha.

a) Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 của toàn huyện:

- Theo hiện trạng năm 2020 thì diện tích đất nông nghiệp của huyện là 14,53 ha.

Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có 0,61 ha, chiếm 0,20 % tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất rừng phòng hộ: hiện trạng năm 2020, diện tích rừng phòng hộ là 13,58 ha, chiếm 4,42 % tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có 0,33 ha, chiếm 2,27 % tổng diện tích đất tự nhiên. Tuy là huyện đảo xung quanh là biển nhưng huyện vẫn sử dụng đất nuôi trồng thủy sản, chủ yếu người dân nuôi trồng bào ngư và hải sâm.

Như vậy, có thể nói diện tích đất nông nghiệp để canh tác các loại cây trồng thực phẩm phục vụ cho nhân dân là rất khiêm tốn.

b) Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2020 của huyện:

- Theo hiện trạng năm 2020 thì diện tích đất phi nông nghiệp là 181,05 ha.

Trong đó:

- Đất quốc phòng: Theo số liệu hiện trạng năm 2020, diện tích đất quốc phòng là 114,27 ha, chiếm 37,22 % tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất an ninh: Có 0,12 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 2,95 ha, chiếm 0,96 % tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Theo số liệu cập nhật điều chỉnh là 29,11 ha, chiếm 9,48 % tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ Đất giao thông: Diện tích đất giao thông là 12,4 ha, chiếm 4,04 % diện tích đất tự nhiên.

+ Đất thuỷ lợi: có 4,03 ha, chiếm 1,31 % diện tích đất tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá: theo số liệu hiện trạng năm 2020 là 1,47 ha, chiếm 0,48 % diện tích đất tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: có 0,19 ha, chếm 0,06 % diện tích đất tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: có 0,34 ha, chiếm 0,11 % diện tích đất tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: có 1,69 ha, chiếm 0,55 % diện tích đất tự nhiên.

+ Đất công trình năng lượng: có 0,36 ha, chiếm 0,12 % diện tích đất tự nhiên.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: có 0,22 ha, chiếm 0,07 % diện tích đất tự nhiên.

+ Đất cơ sở tôn giáo: có 0,57 ha, chiếm 0,19 % diện tích đất tự nhiên.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: có 1,11 ha chiếm 0,36 % diện tích đất tự nhiên.

+ Đất cơ sở dịch vụ xã hội: diện tích có 6,73 ha, chiếm 2,19 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất ở tại nông thôn: có 2,6 ha, chiếm 0,85 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: có 3,41 ha, chiếm 1,11 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: có 0,33 ha, chiếm 0,11 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: có 0,2 ha, chiếm 0,07 % diện tích đất tự nhiên của huyện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Theo hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 28,06 ha, chiếm 9,14 % diện tích đất tự nhiên.

c) Đất chưa sử dụng:

- Theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng là 111,44 ha, chiếm 36,30 % diện tích đất tự nhiên.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong giai đoạn 2010-2020

2.2.1. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 – 2014

Trong giai đoạn 2010-2020 UBND huyện Bạch Long Vĩ không lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên công tác đánh giá tình hình biến động đất đai căn cứ vào kết quả kiểm kê, thống kê đất đai hàng năm. Từ năm 2010 đến nay các loại đất trên địa bàn huyện Bạch Long Vĩ biến động là do một số những nguyên nhân cơ bản như:

- Tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014: Thay đổi một số văn bản hướng dẫn việc thống kê, kiểm kê đất đai như: Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành; Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2019: Thay đổi văn bản hướng dẫn việc thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Biến động diện tích sử dụng đất do sự chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ các nhu cầu sử dụng đất phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội. Do vậy việc sử dụng đất đã có những biến động về diện tích và giữa các loại đất khác nhau.

2.2.1.1 Biến động đất đai

Căn cứ xác định biến động đất đai: Số liệu kiểm kê đất đai năm 2010; Số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 huyện Bạch Long Vĩ.

So sánh giữa 2 kỳ kiểm kê 2010 (319,8 ha) và năm 2014 (307,02 ha) cho thấy tổng diện tích tự nhiên toàn huyện giảm 12,78 ha. Nguyên nhân diện tích giảm là do sai số của phương pháp kiểm kê giữa 2 kỳ. Diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2014 hoàn toàn trung khớp với diện tích năm 2013 (diện tích đã được đo đạc địa chính).

2.2.1.2. Biến động sử dụng các loại đất

Tình hình biến động sử dụng các loại đất trên địa bàn huyện Bạch Long Vĩ từ năm 2010 đến năm 2014 được so sánh qua 2 kỳ kiểm kê đất đai, thể hiện qua bảng như sau:

Bảng 10: So sánh biến động đất đai qua 2 kỳ kiểm kê 2010 và năm 2014

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Diện tích 2010	Diện tích 2014	Tăng; giảm
I	**Tổng diện tích tự nhiên**		**319,8**	**307,02**	**-12,78**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**100,68**	**80,56**	**-20,12**
1.1	*Đất sản xuất nông nghiệp*	*SXN*	*17,05*	*0,61*	-16,44
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	12,05	0,61	-11,44
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước*	LUC			
1.1.1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	LUK			
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,05	0,61	-11,44
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00		-5,00
1.2	*Đất lâm nghiệp*	*LNP*	*83,63*	*79,63*	-4,00
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	83,63	79,63	-4,00
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.3	*Đất nuôi trồng thủy sản*	*NTS*	*0,33*	*0,33*	
1.4	*Đất làm muối*	*LMU*			

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Diện tích 2010	Diện tích 2014	Tăng; giảm
1.5	*Đất nông nghiệp khác*	*NKH*			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**110,81**	**114,64**	**3,83**
2.1	Đất ở	OCT	5,30	2,60	-2,70
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,30	2,60	-2,70
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	75,6	82,09	6,49
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,76	3,41	-0,35
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	46,83	47,66	0,83
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0,2	0,46	0,26
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6,23	11,3	5,07
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9	2,4	-6,6
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	9,58	16,86	7,28
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,43	0,57	0,14
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,38	0,2	-0,18
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	0,10	1,11	1,01
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	29	28,06	-0,94
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**108,31**	**111,82**	**3,51**

(Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 huyện Bạch Long Vĩ)

Căn cứ số liệu báo cáo của UBND huyện Bạch Long Vĩ và các tài liệu quản lý biến động sử dụng đất trên địa bàn huyện thì các loại đất có sự biến động giữa hai kỳ kiểm kê năm 2010 và năm 2014 như sau:

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2014 là 80,56 ha, giảm 12,78 ha so với năm 2010 (100,68 ha). Cụ thể:

Đất sản xuất nông nghiệp: Đất sản xuất nông nghiệp năm 2014 là 0,61 ha, giảm 16,44 ha so với năm 2010. Cụ thể:

- Đất trồng cây hàng năm năm 2014 là 0,61 ha, giảm 11,44 ha so với năm 2010. Nguyên nhân giảm do sai khác đo đạc và thống kê loại đất giữ hai kỳ kiểm kê.

- Đất trồng cây lâu năm năm 2014 không có, giảm 5,0 ha so với năm 2010. Nguyên nhân là do kỳ kiểm kê trước đã thống kê đất trồng cây lâu năm trồng trong đất các tổ chức các cơ quan đóng trên địa bàn huyện.

Đất lâm nghiệp: Đất lâm nghiệp (đất rừng phòng hộ) năm 2014 là 79,63 ha, giảm 4,00 ha so với năm 2010, do chuyển sang: đất nuôi trồng thủy sản, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sản xuất kinh doanh, đất mục đích công cộng.

Đất nuôi trồng thủy sản: Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt năm 2014 có 0,33 ha (diện tích của Trung tâm ươm giống và nuôi trồng báo ngư của Tổng đội Thanh niên xung phong), không thay đổi so với năm 2010.

b. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2014 là 114,64 ha, tăng 3,83 ha so với năm 2010. Cụ thể:

Đất ở: Đất ở năm 2014 là 2,60 ha giảm là 2,70 ha so với năm 2010 . Biến động giảm 2,70 ha do sai số, phương pháp giữa hai kỳ kiểm kê.

Đất chuyên dùng: Diện tích đất chuyên dùng năm 2014 là 82,09 ha tăng 6,49 ha so với năm 2010. Cụ thể:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2014 là 3,41 ha, giảm 0,35 ha so với năm 2010 (3,76 ha). Diện tích giảm so sự khác biệt giữa phương pháp thống kê giữa hai kỳ kiểm kê.

- Đất quốc phòng năm 2014 là 47,66 ha, thực tăng 0,83 ha so với năm 2010.

- Đất an ninh năm 2014 là 0,46 ha, tăng 0,26 ha so với năm 2010, do lấy vào đất bằng chưa sử dụng.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2014 là 11,3 ha, tăng 5,07 ha so với năm 2010. Do lấy vào đất rừng phòng hộ 0,09 ha, đất bằng chưa sử dụng 4,98 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2014 là 2,4 ha, giảm 6,6 ha so với năm 2010 do sai số, phương pháp giữa hai kỳ kiểm kê.

- Đất có mục đích công cộng năm 2014 là 16,86 ha, tăng 7,28 ha so với năm 2010, do lấy vào đất quốc phòng 0,11 ha, đất rừng phòng hộ 3,91 ha, tăng khác 3,26 ha.

Đất cơ sở tôn giáo: Đất tôn giáo năm 2014 là 0,57 ha, tăng 0,14 ha so với năm 2010, do sai số, phương pháp thống kê giữa 2 kỳ kiểm kê.

Đất cơ sở tin ngưỡng: Đất tín ngưỡng năm 2014 là 0,2 ha, giảm 0,18 ha so với năm 2010 diện tích giảm chủ yếu là kỳ kiểm kê trước kiểm kê nhầm mục đích đất cơ sở tôn giáo là đất tín ngưỡng.

Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2014 là 1,11 ha, tăng 1,01 ha, diện tích tăng chủ yếu là do đất bằng chưa sử dụng chuyển sang.

Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2014 là 28,06 ha, giảm 0,94 ha so với năm 2010. Do sai khác phương pháp giữa hai kỳ kiểm kê.

c. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2014 là giảm 111,82 ha, thực tăng 3,51 ha so với năm 2010. Trong đó, biến động giảm 6,48 ha do chuyển sang: đất ở 0,24 ha, đất an ninh 0,26 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 4,98 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 1,0 ha, biến động tăng 9,99 ha do sai số đo đạc.

2.2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2014 – 2020

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 tổng diện tích tự nhiên của huyện Bạch Long Vĩ năm 2020 là 307,02 ha, không thay đổi so với năm 2014. Căn cứ số liệu báo cáo của UBND huyện Bạch Long Vĩ và các tài liệu quản lý biến động sử dụng đất trên địa bàn huyện thì các loại đất có sự biến động giữa hai kỳ kiểm kê năm 2014 và năm 2020 như sau:

Bảng 11: So sánh biến động đất đai theo kỳ kiểm kê đất đai năm 2014, 2020

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích 2014	Diện tích năm 2020	Tăng; giảm (ha)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính		**307,02**	**307,02**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**80,56**	**14,53**	**-66,03**
1,1	*Đất sản xuất nông nghiệp*	*SXN*	***0,61***	***0,61***	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	0,61	0,61	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,61	0,61	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1,2	*Đất lâm nghiệp*	*LNP*	***79,63***	***13,58***	**-66,04**
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	*79,63*	13,58	-66,04
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1,3	*Đất nuôi trồng thuỷ sản*	*NTS*	***0,33***	***0,33***	
1,4	*Đất làm muối*	*LMU*			
1,5	*Đất nông nghiệp khác*	*NKH*			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**114,64**	**181,05**	**66,41**
2,1	***Đất ở***	***OCT***	**2,60**	***2,60***	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,60	2,60	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT			

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích 2014	Diện tích năm 2020	Tăng; giảm (ha)
2,2	***Đất chuyên dùng***	***CDG***	**82,09**	***148,51***	**66,41**
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,41	3,41	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	47,66	114,27	66,61
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0,46	0,12	-0,34
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11,30	10,75	-0,55
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,40	2,95	0,55
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	16,86	17,01	0,15
2,3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,57	0,57	
2,4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,20	0,20	
2,5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	1,11	1,11	
2,6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2,7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,06	28,06	
2,8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**111,82**	**111,44**	**-0,38**

(Theo báo cáo kiểm kê đất đai năm 2019 huyện Bạch Long Vĩ)

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 14,53 ha, giảm 66,03 ha so với năm 2014. Cụ thể:

Đất sản xuất nông nghiệp: Đất sản xuất nông nghiệp năm 2020 là 0,61 ha, giữ nguyên so với năm 2014.

Đất lâm nghiệp: (đất rừng phòng hộ) năm 2020 là 13,58 ha, giảm 66,04 ha so với năm 2014.

Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2020 có 0,33 ha (diện tích của Trung tâm ươm giống và nuôi trồng báo ngư của Tổng đội Thanh niên xung phong), giữ nguyên so với năm 2014.

b. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2020 là 181,05 ha, tăng 66,41 ha so với năm 2014 (114,64 ha). Cụ thể:

Đất ở: Đất ở năm 2020 là 2,60 ha, giữ nguyên so với năm 2014.

Đất chuyên dùng: Diện tích đất chuyên dùng năm 2020 là 83,04 ha, tăng 66,42 ha so với năm 2014. Cụ thể:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 3,41 ha, giữ nguyên so với năm 2014.

- Đất quốc phòng năm 2020 là 114,27 ha, tăng 66,61 ha so với năm 2014 (47,66 ha).

- Đất an ninh năm 2020 là 0,12 ha, giảm 0,34 ha so với năm 2014 do việc sai số giữa phương pháp thống kê của hai kỳ.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2020 là 10,75 ha, giảm 0,55 ha so với năm 2014. Diện tích giảm do chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2020 là 2,95 ha, tăng 0,55 ha so với năm 2014.

- Đất có mục đích công cộng năm 2020 là 17,01 ha, tăng 0,15 ha so với năm 2014.

Đất cơ sở tôn giáo: Đất tôn giáo năm 2020 là 0,57 ha, giữ nguyên so với năm 2014.

Đất cơ sở tin ngưỡng: Đất tín ngưỡng năm 2020 là 0,20 ha, giữ nguyên so với năm 2014.

Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2020 là 1,11 ha, tăng 1,01 ha, giữ nguyên so với năm 2014.

Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2020 là 28,06 ha giữ nguyên so với năm 2014.

c. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2020 là 111,44 ha, giảm 0,38 ha so với năm 2014.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế- xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a) Hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội

Mục tiêu chung của quy hoạch 2006-2020 đã được Huyện ủy, Hội đồng nhân dân và UBND huyện triển khai thực hiện một cách quyết liệt: "Phát triển kinh tế - xã hội huyện theo mô hình kinh tế đảo, dịch vụ là trọng tâm, gắn với tiềm lực kinh tế quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi sinh, môi trường biển, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực kinh tế biển: dịch vụ hậu cần nghề cá, nuôi trồng,

đánh bắt hải sản và từng bước phát triển các loại hình dịch vụ khác như: du lịch, dịch vụ hàng hải, dầu khí ...". Kết quả cụ thể là:

Chỉ tiêu GDP bình quân đầu người vượt chỉ tiêu quy hoạch; Tổng thu ngân sách trên địa bàn 2006-2015 tăng trung bình hàng năm cao (19,48 %); tổng thu ngân sách trên địa bàn 2016-2020 ước thực hiện 7,225 tỉ đồng đạt 53,125 % kế hoạch.

Tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn: 2006-2010 đạt 111,15 % so với quy hoạch, giai đoạn 2011-2015 đạt 96,3 % so với quy hoạch, giai đoạn 2016-2020 ước đạt 70,75 % kế hoạch. Trong cả giai đoạn 2006-2020 đã có 17/35 dự án đã hoàn thành xây dựng đi vào khai thác, 2 dự án đang tiếp tục triển khai xây dựng và còn 11 dự án chưa được triển khai thực hiện.

Đã đảm bảo đúng định hướng đầu tư cho phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá, Khu neo đậu tàu thuyền phía Tây Nam đảo đã đưa vào khai thác, dự án xây dựng âu tàu mới phía Tây Bắc đảo đang thực hiện. Hệ thống các công trình dịch vụ thuộc hậu cần nghề các đã được quy hoạch và xây dựng.

Công tác y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực; Đề án 1816 và Công tác Quân dân y kết hợp đã được phát huy.

Công tác Dân số & KHHGĐ thực hiện tốt Quyết định số 52/2009/QĐ-TTg của Chính phủ về kiểm soát và nâng cao chất lượng dân số vùng biển đảo.

Công tác giáo dục - đào tạo: Đảm bảo 100 % học sinh trong độ tuổi được đi học, duy trì các bậc học phổ thông, các lớp dạy nghề; Hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục thể thao được đẩy mạnh; Trên địa bàn không có hộ nghèo hoặc cận nghèo, 100 % lao động có việc làm, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 85 %.

Thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường, tỷ lệ thu gom chất thải rắn trên địa bàn đạt 85 %; chủ động phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu.

Hoạt động của Liên đội thanh niên xung phong đã có những đóng góp tích cực cho việc duy trì tái tạo bảo vệ diện tích rừng, phát triển việc nuôi trồng thủy sản, trồng rau hoa quả, chăn nuôi lợn và gia súc, gia cầm trên đảo.

Công tác quân sự - quốc phòng địa phương được thực hiện tốt; giữ vững trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

b) Hiệu quả về mặt môi trường

Uỷ ban nhân dân huyện đã thường xuyên đẩy mạnh các giải pháp để bảo vệ có hiệu quả nguồn tài nguyên sinh vật biển, bảo vệ các giống loài thuỷ sản, các rạn san hô; Đã chỉ đạo các lực lượng chức năng tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát, bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản ven biển quanh đảo, kịp thời phát hiện

và xử lý nghiêm các trường hợp khai thác thủy hải sản bằng phương pháp huỷ diệt như: dùng hoá chất, thuốc nổ, xung điện... Nguồn tài nguyên sinh vật trên đảo thường xuyên được quan tâm bảo vệ và phát triển.

Hàng năm Uỷ ban nhân dân huyện tổ chức tổng kết, đánh giá hiệu quả cho nhân dân dân thuê mặt nước ven biển quanh đảo để bảo vệ, khoanh nuôi và khai thác hợp lý nguồn lợi thủy sản, tiếp tục gia hạn cho nhân dân thuê mặt nước biển. Uỷ ban nhân dân huyện đã tích cực triển khai đầu tư xây dựng trung tâm ươm giống bào ngư, chuyển đổi 10 ha vùng nuôi bào ngư bãi triều thành vùng sản xuất tập trung. Chỉ đạo Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Bạch Long Vĩ tăng cường quản lý hoạt động khai thác bào ngư của các hộ dân. Ủy ban nhân dân huyện đang phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng đề án bảo vệ, nuôi trồng bào ngư.

Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ được thành lập theo Quyết định số 2630/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ với tổng diện tích khu bảo tồn hơn 27.000 ha, được chia thành 03 phân khu chức năng (khu vực bảo vệ nghiêm ngặt, khu vực phục hồi sinh thái, khu vực phát triển). Phạm vi khu bảo tồn là vùng đất liền trên đảo và ven bờ biển có ranh giới bên ngoài xác định theo đường nối các điểm lồi của đường đẳng sâu 30 m. Đây là khu dự trữ tài nguyên thiên nhiên thủy sinh với đối tượng bảo tồn là hệ sinh thái rạn san hô, hệ sinh thái thảm cỏ biển, bãi giống, bãi đẻ và các loài thủy sinh vật sinh sống trong khu vực.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

- Đến nay đã có 63,7 % diện tích đất tự nhiên được đưa vào sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế, quỹ đất chưa sử dụng còn lại chiếm 36,30% diện tích đất tự nhiên.

- Đất có rừng tiếp tục được chăm sóc bảo vệ góp phần cải thiện môi trường và phòng hộ…

- Quỹ đất dành cho chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư vẫn tiếp tục mở rộng. Việc bố trí đất ở trong các khu dân cư, trung tâm đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, các công trình dịch vụ và vui chơi, giải trí,... đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang trang, hiện đại

hơn, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân.

- Quỹ đất dành cho phát triển hệ thống giao thông, thuỷ lợi,... cũng tăng đáng kể. Nhiều tuyến đường của huyện, khu dân cư... được nâng cấp mở rộng.

- Quỹ đất dành cho các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hoá, thể dục - thể thao và các công trình phúc lợi khác cũng được mở rộng đáng kể góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng khám chữa bệnh và đời sống vật chất tinh thần của nhân dân.

b) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất của huyện

Hiện nay, trên địa bàn thành phố cũng như huyện đã ban hành và thực hiện những chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật… trong sử dụng đất. Trong đó nổi bật ở những lĩnh vực:

- Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất đai theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng và quỹ tín dụng.

- Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với cả một hệ thống trung tâm khuyến nông, giống cây trồng, thú y…

- Hoạt động đầu tư của khu vực tư nhân được đẩy nhanh, phù hợp với chính sách kêu gọi các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực phát triển công nghiệp và đô thị của huyện.

- Hoạt động đầu tư từ ngân sách địa phương không ngừng được tăng cường, tuy nhiên do điều kiện ngân sách hạn chế, kinh phí tập trung cho công tác giải phóng mặt bằng xây dựng các trục giao thông chính và chỉnh trang các khu hiện hữu còn ít so với nhu cầu. Trong tình hình hiện nay, với điều kiện kinh tế ngày càng phát triển, cộng với yêu cầu hiện đại hóa và chủ trương tập trung xây dựng các đô thị làm động lực thúc đẩy kinh tế xã hội, hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng sẽ có bước phát triển mạnh.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

Những thành tựu mà huyện đã đạt được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội có phần đóng góp không nhỏ của việc khai thác sử dụng đất hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, đất đai là tài sản đặc biệt, các quan hệ đất đai hết sức nhạy cảm và phức tạp, trong quá trình chuyển dịch cơ cấu đất đai theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá đã nảy sinh nhiều vấn đề tồn tại cần được quan tâm:

- Việc bố trí vốn để thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất chưa đảm bảo đúng tiến độ theo kế hoạch đã được phê duyệt, nên việc thực hiện chậm so với tiến độ đề ra, đã gây lãng phí trong sử dụng đất.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa điểm có hạng mục quy hoạch gặp nhiều khó khăn vướng mắc về cơ chế, giá đất,… làm chậm tiến độ đầu tư xây dựng có sử dụng đất theo kế hoạch.

- Ngành du lịch chưa phát triển: Dự án phát triển kết cấu hạ tầng du lịch chưa thực hiện, bãi tắm còn hoang sơ, nhà nghỉ, khách sạn chưa phát triển.

- Mạng lưới giao thông đường bộ còn nhiều hạn chế, mật độ giao thông chưa hợp lý dẫn đến việc chia mặt bằng xây dựng các công trình nhỏ, đường nhỏ hẹp.

- Nguồn nước ngọt (từ nước ngầm, từ các hồ chứa và các bể chứa nước mưa) mới chỉ đáp ứng khoảng 35-50 % nhu cầu về nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt của cán bộ công nhân viên chức, lực lượng vũ trang, nhân dân cư trú thường xuyên trên huyện đảo.

- Nguồn cấp điện hiện tại không đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất và sinh hoạt của dân cư sẽ tăng lên trong tương lai.

- Âu cảng phía Tây Nam hiện tại khi triều kiệt có nhiều bãi cạn xuất hiện thu hẹp diện tích, chỉ còn khoảng 1/4 diện tích lòng âu có thể sử dụng cho tàu thuyền loại nhỏ và vừa vào neo đậu tránh trú. Cửa âu cảng thiết kế rộng lại đúng hướng gió. Khi có gió Đông Nam về mùa hè và gió Đông Bắc về mùa đông thổi mạnh các tàu thuyền công suất nhỏ không vượt được qua cửa âu để vào khu vực neo đậu an toàn.

- Xu hướng dân số cư trú ổn định trên đảo tăng chậm, thị trường tiêu dùng tại huyện đảo nhỏ bé. Môi trường và chất lượng giáo dục tiểu học có mặt còn thấp, trình độ giáo viên còn chưa đồng đều, chưa theo kịp so với đất liền.

- Đời sống sinh hoạt văn hoá tinh thần của cư dân trên ở đảo còn khó khăn mặc dù thu nhập bình quân đầu người trên đảo khá cao, nhu cầu văn hoá tinh thần chưa được đáp ứng.

- Nguồn lợi hải sản tự nhiên bị giảm sút nghiêm trọng, do khai thác thiếu bền vững và tác động xấu của biến đổi khí hậu; Sản lượng nông nghiệp bị hạn chế do thiếu diện tích trồng trọt và nước tưới, công nghệ lạc hậu. Đất đai nông nghiệp ít nhưng sử dụng không hiệu quả.

Công tác bảo tồn biển đã được huyện triển khai theo đúng chỉ đạo của thành phố. Ban quản lý khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ đã được thành lập theo Quyết định số 1880/QĐ-UBND ngày 17/8/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Đầu năm 2016, Ban quản lý Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ đã chính thức ra mắt đi vào hoạt động. UBND huyện Bạch Long Vĩ đã bố trí cơ sở vật chất, phòng làm việc, bố trí thêm công chức làm việc theo chế độ kiêm nhiệm cho ban quản lý theo đúng tinh thần của quyết định 1880/QĐ-UBND. Ban quản lý đã tranh thủ sự giúp đỡ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở ban ngành khác, soạn thảo xong quy chế quản lý khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ, việc trình UBND thành phố còn chậm.

Để khắc phục những tồn tại nêu trên cần quan tâm một số vấn đề cơ bản sau:

- Cần quy hoạch ổn định diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phù hợp với tiềm năng đất đai của từng khu vực, thực hiện đầu tư thâm canh theo chiều sâu, sản xuất tập trung tạo ra sản phẩm hàng hóa đảm bảo nhu cầu của nhân dân trên đảo. Tăng cường có hiệu quả công tác trồng rừng và bảo vệ rừng, duy trì diện tích rừng hiện có, đặc biệt là rừng phòng hộ xung yếu.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình dự án trọng điểm.

- Cụ thể hóa các văn bản pháp luật đất đai của Nhà nước vào tình hình thực tế của địa phương, tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý đất đai cấp cơ sở.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

Giai đoạn 2011-2020 UBND huyện Bạch Long Vĩ không lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tuy nhiên, thành phố Hải Phòng đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất huyện Bạch Long Vĩ đến năm 2020 tại Công văn số 5879/UBND-ĐC3 ngày 14/9/2018, nên kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 12: Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch được duyệt (Công văn số 5879/UBND - ĐC3 ngày 14/9/2018)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		**307,44**	**307,02**	**-0,42**	**99,86**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**79,49**	**14,53**	**-64,96**	**18,28**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*				
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*				
	Đất trồng lúa nương	*LUN*				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,40	0,61	0,21	152,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	79,06	13,58	-65,48	17,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,03	0,33	0,30	1100,00
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**132,81**	**181,05**	**48,24**	**136,32**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	60,30	114,27	53,97	189,50
2.2	Đất an ninh	CAN	0,15	0,12	-0,03	80,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,90		-4,90	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,60	2,95	-0,65	81,94
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch được duyệt (Công văn số 5879/UBND - ĐC3 ngày 14/9/2018)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	30,49	29,11	-1,38	95,47
	Trong đó:					
-	*Đất giao thông*	*DGT*		*12,40*	*12,40*	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*		*4,03*	*4,03*	
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*1,47*	*1,47*		*100,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,19*	*0,19*		*100,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,34*	*0,34*		*100,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*1,69*	*1,69*		*100,00*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*		*0,36*	*0,36*	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*		*0,22*	*0,22*	
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*				
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*				
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*				
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,57*	*0,57*		*100,00*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*1,11*	*1,11*		*100,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*				
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*		*6,73*	*6,73*	
-	*Đất chợ*	*DCH*				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,65	2,60	-1,05	71,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,41	3,41		100,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,33	0,33		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		0,20	0,20	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		28,06	28,06	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**95,14**	**111,44**	**16,30**	**117,13**

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Huyện Bạch Long Vĩ có tổng diện tích đất tự nhiên 307,02 ha, trong đó đất nông nghiệp hiện có 14,53 ha, chiếm 4,73 %. Nhóm đất phi nông nghiệp là 181,05 ha, chiếm 58,97 % diện tích tự nhiên, bao gồm các loại đất như đất ở, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất cơ quan hành chính, đất hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội... Phần diện tích đất chưa sử dụng còn khá nhiều 111,44 ha, chiếm 36,30 %.

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Khả năng nuôi trồng thuỷ sản công nghệ cao:

Vùng bãi ngập triều và bãi biển Bạch Long Vĩ, trong đó đất ngập nước triều nước biển trong, sạch, độ mặn cao và ổn định, nguồn thức ăn rong tảo phong phú và đặc biệt có nền đáy là các lớp đá mềm tạo nên nhiều hang hốc nhỏ là điều kiện tự nhiên rất thích hợp cho sự phát triển của bào ngư.

Đây là cơ sở quan trọng để tái tạo và nuôi sinh thái tự nhiên nguồn bào ngư có chất lượng thương phẩm rất cao tại đây. Ngoài ra, còn có những tiền đề tốt để nuôi bào ngư công nghiệp lấy thịt và cấp giống cho các vùng khác.

Trong điều kiện khoa học kỹ thuật phát triển, khả năng ứng dụng công nghệ cao trong ngành thuỷ sản có thể tạo ra sự phát triển nhảy vọt cho kinh tế Bạch Long Vĩ.

Ngày 16 tháng 08 năm 2013 Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1445/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

Mục tiêu chung của ngành thuỷ sản Việt Nam được nêu trong quy hoạch là: Ngành thủy sản cơ bản được công nghiệp hóa vào năm 2020, hiện đại hóa vào năm 2030 và tiếp tục phát triển toàn diện, hiệu quả bền vững, trở thành ngành sản xuất hàng hóa lớn, có cơ cấu và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, hội nhập vững chắc vào nền kinh tế quốc tế, từng bước nâng cao thu nhập và mức sống của nông, ngư dân; đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái, nguồn lợi thủy sản và góp phần bảo vệ quốc phòng, an ninh trên các vùng biển, đảo của Tổ quốc.

Theo quy hoạch này, cả nước hình thành 6 Trung tâm nghề cá lớn, trong đó có Trung tâm nghề cá Hải Phòng, gắn với ngư trường Vịnh Bắc bộ. Hình thành hệ thống các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão trên các đảo quan trọng nhằm hỗ trợ ngư dân khai thác hiệu quả trên các vùng biển xa bờ trong đó

có Bạch Long Vĩ. Bạch Long Vĩ được xác định là một trong những ngư trường trọng điểm của Việt Nam.

Về chính sách phát triển, Chính phủ có chủ trương tiếp tục ưu tiên đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng thủy sản phục vụ phát triển kinh tế biển, như: Khai thác hải sản, nuôi biển, các công trình trên các vùng hải đảo và các ngư trường trọng điểm trong đó có Bạch Long Vĩ. Tăng nguồn vốn cho điều tra, nghiên cứu nguồn lợi thủy sản; nghiên cứu công nghệ cao, nghiên cứu công nghệ sinh sản các giống thủy hải sản đặc biệt quý hiếm, sản xuất giống sạch bệnh; sản xuất thức ăn thủy sản, bệnh thủy sản, chế biến các sản phẩm từ rong biển; chế biến dược phẩm, các thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ thủy sản; kỹ thuật công nghệ mới về cơ khí thủy sản, công nghệ bảo quản sau thu hoạch,...

Có chính sách khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp tư nhân và đặc biệt là hình thức đầu tư hợp tác công - tư (PPP) trong các lĩnh vực thủy sản.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn

Từ kết quả đánh giá các điều kiện về đất đai, vị trí phân bố không gian, thực trạng cơ sở hạ tầng, sức thu hút đầu tư, khả năng cung cấp nguyên liệu,… cho thấy tiềm năng đất đai thuận lợi cho phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ; xây dựng đô thị, khu dân cư nông thôn của huyện được phân bố theo không gian lãnh thổ như sau:

Khu dân cư: hiện tại trên đảo đã hình thành 4 cụm dân cư sống tập trung ở phía Tây Nam và Đông Nam đảo, sau khu cảng và neo đậu tầu thuyền phía Tây Nam, tổng diện tích đất ở trên đảo năm 2020 là 2,62 ha. Mỗi hộ dân đến sinh sống ổn định tại đảo được UBND huyện cấp từ 80-100 m^2 đất ở tại các khu vực quy hoạch đất ở. Nhà ở dân cư được bố trí theo kiểu tập trung liền kề theo dãy, xây dựng nhà kiên cố mái bằng một tầng, hoặc nhà cao tầng (không quá 3 tầng). Hình thái phân bố dân cư như trên là hợp lý bởi: Quỹ đất xây dựng trên đảo hạn chế, kết cấu hạ tầng thống nhất; lực lượng lao động thu hút vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, gần giống với văn minh đô thị; Tương đối tách biệt với các điểm đón khách vãng lai; Thuận lợi cho công tác quản lý môi trường, thu gom chất thải sinh hoạt.

Dân trên đảo hầu hết là người lớn ở độ tuổi lao động và nam giới chiếm tỉ lệ lớn, nữ giới và trẻ em chiếm tỷ lệ nhỏ. Lao động gồm 3 nhóm nghề chính: Nhóm nghề ngư truyền thống, nhóm khai thác thuỷ sản với tính chất làm thêm.

Nhóm các hộ chuyên làm dịch vụ, chăn nuôi, trồng trọt; nhóm các hộ thanh niên xung phong hoạt động trong các lĩnh vực nông nghiệp trồng trọt, trồng rừng, bốc xếp hàng hoá,...

Khu hành chính: Không gian huyện Bạch Long Vĩ được tổ chức theo hướng đô thị hoá, hình thành các khu vực theo kiểu bàn cờ phân bậc có khu hành chính là biên cao nhất. Tính phân bậc ở đây bao hàm cả địa hình và chức năng sử dụng đất vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Khu hành chính được bố trí thành một dải sườn tây nam của đảo ở độ cao 10-15 m, rộng 7 ha. Khu hành chính bao gồm các công sở của khối hành chính trung tâm và các công sở của khối các đơn vị chức năng (Công an, Toà án, Kiểm sát, Quân đội ....), kể cả trụ sở Cảnh sát biển.

4.2.2. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch

Du lịch có khả năng trở thành hoạt động kinh tế quan trọng của đảo, phù hợp với mục tiêu bảo đảm quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường biển theo hướng phát triển bền vững. Đảo có đủ điều kiện để phát triển thành một điểm du lịch tham quan - nghỉ dưỡng, kết hợp du lịch sinh thái và nghiên cứu khoa học. Ngoài ra các loại hình du lịch biển, đảo tại Bạch Long Vĩ có thể phát triển như: thuỷ phi cơ, lặn biển, câu cá, dù bay, lướt ván,...

Vị trí của đảo không quá xa các điểm du lịch ven bờ như: Cô Tô, Hạ Long, Cát Bà, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Trà Cổ trong tầm bay 1h30’ bằng thuỷ phi cơ. Từ các điểm du lịch này đến Bạch Long Vĩ bằng thuỷ phi cơ (70-110 km) sẽ chỉ mất 1h30’.

Các tàu du lịch lữ hành có thể ghé vào đảo trong các hành trình xuyên biển. Đảo có đủ không gian đồi, thềm, bãi cát biển, bãi tảng. Đảo có cảnh quan thiên nhiên độc đáo, đẹp, là một hòn đảo xanh, nổi trên mặt biển xanh, sạch đầy hấp dẫn và quyến rũ du khách. Đảo có khu rạn san hô ngầm là một dạng tài nguyên quý giá, một địa điểm lý tưởng xây dựng thành khu bảo tồn thiên nhiên biển hay công viên biển cho du lịch sinh thái ngầm và du lịch khoa học. Bạch Long Vĩ là một trong số 15 khu bảo tồn thiên nhiên biển Việt Nam đã được Chính phủ phê duyệt. Ngoài nguồn lợi cá biển, có những đặc sản quý như Bào ngư, Ốc nón, Hải sâm, Bàn mai, góp phần tạo nên sự hấp dẫn đối với du khách.

Các điểm thăm quan trên đảo Bạch Long Vĩ: Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ, Đền thờ Đức Thánh Trần, Chùa Bạch Long, Lầu thờ Phật Thích Ca Mầu Ni, Lăng Thờ cá Ông, Trung tâm nuôi trồng giống bào Ngư Bạch Long Vĩ, khu bảo tồn thiên nhiên biển Việt Nam, Trạm Điện Gió, ngắm toàn cảnh đảo trên Ngọn Hải Đăng Bạch Long Vĩ, tắm biển tại bãi biển Đông Đảo,…

Trước mắt có thể phát triển thành một điểm du lịch - nghỉ dưỡng, phục vụ cho những người đi biển, khai thác biển và cho du khách ưa thích du lịch sinh thái. Các tàu du lịch biển có thể dễ dàng ghé vào đảo trong các hành trình xuyên biển. Ở phía Tây Nam đảo, có bãi cát đẹp, nước trong, có hệ động, thực vật phong phú. Ở phía Tây và Bắc đảo có các công trình kiến trúc mang tính nghệ thuật như đường hầm xuyên đảo, nhà đèn với ngọn hải đăng trên đỉnh núi, trạm khí tượng - hải văn, âu tàu, không khí trong lành. Nếu kết cấu hạ tầng về khách sạn và dịch vụ ăn uống giải khát cho hoạt động du lịch, đặc biệt là khả năng cung cấp nước sinh hoạt trên đảo được đầu tư nâng cấp có thể tổ chức phục vụ các đoàn khách đông người đến du lịch tham quan tại đảo.

Khí hậu, địa chất, thuỷ văn, cấu tạo bờ đảo (đá gốc hoặc trầm tích phủ trên đá gốc, bờ bồi tụ từ cát, cuội, sỏi) là những điều kiện để phát triển các tour du lịch khám phá, du lịch sinh thái, là điểm nghiên cứu khoa học lý thú cho các nhà địa chất học, các nhà sinh vật học.

Như vậy rất nhiều khả năng hình thành các tour du lịch đến Bạch Long Vĩ nhất là trong bối cảnh hiện nay, Chính phủ đang có chủ trương phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu GDP, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

4.2.3. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng

Âu cảng phía Tây Bắc đang được thi công, khi âu cảng hoàn thành sẽ đáp ứng tốt hơn nhu cầu neo đậu tàu thuyền và tăng khả năng cung cấp dịch vụ hậu cần nghề cá; Hệ thống giao thông trên đảo sẽ được mở rộng, các phương tiện đi lại sẽ được tăng cường; Dự án đóng tàu vận tải mới quy mô 200 hành khách, hoạt động được trong điều kiện biển có sóng cấp 5-6 đã hoàn thành cuối năm 2017 và đi vào khai thác sẽ tăng năng lực kết nối giao thông giữa đảo với đất liền một cách thường xuyên hơn. Sự phát triển và nâng cấp chất lượng dịch vụ của ngành thông tin liên lạc sẽ thu hẹp khoảng cách không gian giữa đảo và thành phố.

Dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt giai đoạn 1 (dung tích 45.000-60.000 m^3) tháng 6 năm 2020 hoàn thành 98 % khối lượng xây dựng công trình đi vào khai thác tích nước trong mùa mưa năm 2020 sẽ tăng nguồn nước ngọt đáp ứng được từ 70-80 % nhu cầu về nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất tại đảo.

Dự án Tăng nguồn cung cấp điện cho huyện đảo Bạch Long Vĩ giai đoạn 2015-2020 đang được thực hiện. Nguồn điện sẽ là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất trên đảo đồng thời nâng cao đời sống cư dân.

Tuy đảo Bạch Long Vĩ có tổng diện tích tự nhiên nhỏ, nhưng trên đảo vẫn còn 111,44 ha là đất bằng chưa sử dụng. Diện tích trên tuy lẫn sỏi đá, độ màu mỡ thấp nhưng là đất bằng nếu đầu tư cải tạo có thể sử dụng cho sản xuất nông nghiệp. Mặt khác có thể chuyển đổi một phần diện tích đất chưa sử dụng sang đất ở để tăng diện tích đất ở dân cư từ 2,62 ha năm 2015 đến mức tối đa khoảng 85 ha vào năm 2030 ha ở khu vực phía Nam của đảo để thu hút dân cư đến sinh sống ổn định và phát triển kinh tế tại đảo.

PHẦN III
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Quan điểm phát triển

Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu ra 8 nhiệm vụ, giải pháp của toàn thành phố, trong đó nhiệm vụ 7 là "Gắn phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng - an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, giữ vững chủ quyền quốc gia; bảo đảm an ninh chính trị, trật tư, an toàn xã hội. Nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng - an ninh phải được thể hiện xuyên suốt trong từng chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Hải Phòng đúng với vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng - an ninh của thành phố với cả nước. Mỗi bước phát triển kinh tế là một bước góp phần tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định quốc phòng - an ninh. Ưu tiên xây dựng các công trình quốc phòng-an ninh tuyến biển, đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải, Đồ Sơn, Tiên Lãng, xây dựng quân cảng Nam Đồ Sơn. Làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhân thức và ý thức trách nhiệm để mọi người dân, mọi tầng lớp xã hội chung tay bảo vệ Tổ quốc; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội".

Theo Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 được ban hành tại Quyết định 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính Phủ và quy hoạch chi tiết 1/2000 huyện Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng, huyện đảo có phần diện tích dự trữ phát triển với tổng diện tích quy mô khoảng 620 ha (trong đó, phần diện tích tự nhiên của huyện chiếm 307,02 ha, diện tích phát triển ngoài diện tích tự nhiên là 312,8 ha. Trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030, huyện dự kiến khai thác một phần diện tích quỹ đất dự trữ phát triển vào các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, Quốc phòng – an ninh của huyện nói riêng và của thành phố nói chung. Ví dụ như dự án Quy hoạch khu du lịch ở gần Âu cảng Tây Nam và Quy hoạch tuyến đường chống đổ bộ, chống xâm nhập mặn, chống nước biển dâng kéo dài 2,5 km phía đông của huyện đảo,...

Định hướng trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030 là: Xây dựng huyện đảo phát triển bền vững về kinh tế - xã hội, vững mạnh về quốc phòng - an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền vùng biển Vịnh Bắc Bộ của Tổ quốc; Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế, đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ, thu hút ứng dụng công nghệ cao vào phát triển nuôi trồng thủy sản và rau quả thực phẩm, tạo cơ cấu kinh tế Dịch vụ - Nông, lâm, thủy sản - Công nghiệp và xây dựng. Bảo tồn hệ sinh thái biển, bảo vệ môi sinh, môi trường. Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tăng cường phương tiện giao thông kết nối đất liền và đảo, tăng cường cung cấp điện và nước sạch để thu hút các nguồn đầu tư, khai thác tiềm năng của huyện gắn với nhiệm vụ bảo đảm an ninh, quốc phòng. Phấn đấu đến năm 2025 trở thành Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc. Không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, bộ đội, thanh niên xung phong và nhân dân trên đảo.

Xuất phát từ vị trí đảo Bạch Long Vĩ có vị trí chiến lược quan trọng trước hết là về mặt quốc phòng, an ninh quốc gia và sau đó là mặt kinh tế biển và môi trường thiên nhiên biển. Đảo ở vị trí "Phên dậu - tiền tiêu" biên giới trên biển Vùng Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Vịnh Bắc Bộ là nơi chứa đựng nhiều tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là hải sản và dầu khí.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bạch Long Vĩ phải phù hợp với Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/2000 và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành liên quan.

Phát triển nhanh và bền vững là yêu cầu xuyên suốt. Nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của huyện. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh và hiệu quả trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, chuyển dịch cơ cấu ngành hợp lý, tiến bộ, kết hợp tăng năng suất nội ngành. Tăng dần đóng góp của các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu; nâng cao hiệu quả đạt được của các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế; khai thác triệt để được các thế mạnh của địa phương.

Phát triển ổn định và bền vững kinh tế - xã hội của huyện đảo Bạch Long Vĩ là nhiệm vụ chính trị mang tầm quốc gia. Dưới sự chỉ đạo của Trung ương và

Thành phố, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, thanh niên xung phong công tác tại đảo và nhân dân cư trú phát triển kinh tế trên đảo đồng thời cũng đóng góp vào việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên Vịnh Bắc Bộ.

Mục tiêu cao nhất trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội huyện đảo là bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên Vịnh Bắc Bộ. Vì vậy, phát triển kinh tế trên đảo phải gắn liền với việc tăng cường tiềm lực quốc phòng.

Việc bố trí các công trình kinh tế và dân cư trên các đảo nhất thiết phải chú ý đến nhiệm vụ quốc phòng an ninh, sẵn sàng phối hợp, ứng cứu lẫn nhau trong các tình huống. Ngược lại, các lực lượng vũ trang trên đảo, ngoài nhiệm vụ bảo vệ biển, đảo cần đẩy mạnh phát triển sản xuất để sử dụng hiệu quả các phương tiện và cơ sở vật chất kỹ thuật sẵn có, đồng thời hỗ trợ và tạo điều kiện để các hoạt động kinh tế trên biển được thường xuyên, an toàn và hiệu quả. Nhiệm vụ quốc phòng luôn được ưu tiên lên trên hiệu quả kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy tiến bộ xã hội, gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng và tiến bộ xã hội. Coi trọng hơn quản lý phát triển xã hội. Không ngừng cải thiện đời sống nhân dân, tạo điều kiện về tài chính và vật chất là tiền đề thúc đẩy tiến bộ vượt bậc về mặt xã hội; giảm nghèo, không làm bất công bằng xã hội gia tăng.

Phát huy đối đa tiềm năng, lợi thế, nguồn lực của huyện; phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực sản xuất, nhất là đất đai; huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để phát triển. Phát triển nhanh các loại hình doanh nghiệp, hỗ trợ, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp; phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng.

Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người là yếu tố, sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

1.1.2. Mục tiêu

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Bạch Long Vĩ lần thứ VI (Nhiệm kỳ 2020 -2025) chỉ ra các mục tiêu cụ thể bảo gồm:

(1) Tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 15,02 %.

(2) Cơ cấu kinh tế đến năm 2025:

Giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ: 46,42 %.

Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng: 51,82 %.

Giá trị sản xuất nông nghiệp - thủy sản: 1,76 %.

(3) Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 7,5 tỷ đồng.

(4) Tổng thu hút vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn đạt 2.218 tỷ đồng.

(5) Năng suất lao động theo giá trị sản xuất năm 2025 là 80 triệu đồng/người/năm; năm 2030 là 95 triệu đồng/người/năm.

(6) Giá trị sản xuất ngành Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân 5 năm đạt 8,7 %/năm. Xây dựng khu sơ chế thủy sản, giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; hệ thống kho đông lạnh bảo quản hàng hóa.

Giá trị sản xuất ngành Công nghiệp - tiểu, thủ công nghiệp tăng bình quân 13,67 %/năm.

Tổng doanh thu toàn ngành Thương mại - dịch vụ tăng bình quân 17,04 %/năm.

(7) Năng xuất lao động theo GTSX mục tiêu đến năm 2025 là 1.105,55 triệu đồng/người/năm.

(8) Số trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn đến năm 2025 đạt 100 %.

(9) Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp học giai đoạn đến năm 2025 đạt 100 %; đến 2030 duy trì 100 %.

(10) Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên hằng năm dưới 1%. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 100 % trở lên; 100 % số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh.

(11) Đến năm 2030, tỷ lệ các hộ dân được cấp nước sạch đạt 100 %. Hoàn thành xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt.

(12) Đến năm 2030, tỷ lệ thu gom chất thải rắn đạt 100 %, tỷ lệ thu gom được xử lý đạt 100 %.

1.1.3. Nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá phát triển

- Tập trung xây dựng môi trường đầu tư, kinh doan thuận lợi; đẩy mạnh cải cách hành chính; nâng cao chất lượng công chức, người đứng đầu ngang tầm nhiệm vụ; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành; xây dựng nền hành chính công khai, minh bạch, phục vụ, hiệu lực, hiệu quả.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, bảo đảm trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên hạ tầng giao thông, công nghiệp, dịch vụ, đô thị, sản xuất nông nghiệp đi trước một bước. Phát triển hạ tầng xã hội đảm bảo nhu cầu xã hội phát triển.

- Sáng tạo trong huy động nguồn lực xã hội, khai thác có hiệu quả các nguồn thu ngân sách, nhất là thu nội địa. Khai thác và sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nguồn lực tài chính từ đất đai.

- Làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, đối thoại và giải quyết kịp thời các kiến nghị và nguyện vọng chính đáng của nhân dân, tạo sự đồng thuận trong công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai không chỉ quyết định tương lai của nền kinh tế mà còn là sự đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị và củng cố an ninh quốc phòng. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng, kéo theo giá trị của đất tăng lên và yêu cầu về biện pháp sử dụng, khai thác phải đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Do vậy định hướng sử dụng đất của huyện phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, đầy đủ và có hiệu quả cao trên quan điểm cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Sử dụng đất phải phù hợp với phương án Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Bạch Long Vĩ đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, dựa trên lợi thế sẵn có của địa phương để xác định mục tiêu phù hợp với tình hình thực tế. Phải hài hòa lợi ích nhà nước, nhà đầu tư và người sử dụng đất trong bố trí sử dụng để đảm bảo cho yêu cầu phát triển bền vững.

Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, có sự nghiên cứu, tính toán trên cơ sở khoa học, dự báo tốt các dữ kiện về kinh tế và xã hội.

Đất dành cho phát triển dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, phát triển đô thị cần phải được chú trọng đầu tư và thực hiện có trọng điểm, nhanh nhằm tạo tiền đề cho các ngành kinh tế phát triển, nhưng không đặt ra những chỉ tiêu và yêu cầu quá cao, vượt quá nhu cầu xác đáng của địa phương và khả năng đầu tư,...

Gắn việc sử dụng đất với việc tăng cường quốc phòng - an ninh; ổn định chính trị, an sinh xã hội và bảo vệ các giá trị văn hoá trên địa bàn.

Sử dụng đất tiết kiệm, không ngừng bảo vệ, cải tạo, làm giàu đất, có mô hình canh tác hợp lý, chống xói mòn, thoái hoá đất. Điều chỉnh dần và tiến tới dứt điểm những bất hợp lý trong sử dụng đất. Trong khai thác, sử dụng đất đặc biệt quan tâm tới việc bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài và bền vững.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Khu vực ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản

Phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, khai thác bền vững tiềm năng biển đảo, góp phần phát triển kinh tế huyện, đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu và tiêu dùng của cư dân trên đảo. Duy trì trồng rau hoa quả thực phẩm thích ứng với điều kiện khí hậu, đất đai và nguồn nước ngọt hạn chế tại đảo. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao phát triển đàn gia cầm, đàn lợn, đàn bò, nâng cao hiệu quả đánh bắt, nuôi trồng thuỷ sản. Hình thành hệ sinh thái nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản bền vững, gắn với đảm bảo an ninh, quốc phòng, bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Ngành trồng trọt:

Phát triển trồng trọt theo hướng ứng dụng công nghệ cao, khai thác có hiệu quả nhất diện tích đất và nguồn nước ngọt hạn chế trên đảo để sản xuất rau quả thực phẩm giải quyết nhu cầu tiêu dùng tại chỗ. Đẩy mạnh cải tạo diện tích đất bằng chưa sử dụng. Diện tích trên tuy lẫn sỏi đá, độ màu mỡ thấp nhưng có thể đầu tư cải tạo đất trồng rau quả theo phương pháp công nghệ cao để cung cấp ngay cho thị trường tiêu thụ trực tiếp tại đảo và cho các tàu thuyền đánh bắt thủy sản trong vùng khi vào neo đậu tại đảo.

Ngành chăn nuôi: Mở rộng quy mô đàn lợn, đàn gia cầm, đàn bò, đàn dê.

Xây dựng mô hình chăn nuôi bò sữa, gia cầm theo hướng công nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đầu tư áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, thức ăn, chuồng trại, xây dựng và chuyển giao cho các hộ dân có nhu cầu và cho Tổng đội Thanh nhiên xung phong. Nâng cao năng suất, chất lượng trong chăn nuôi, đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn cho sản phẩm chăn nuôi tại đảo.

Đến năm 2025, hình thành khu chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung. Xây dựng khu sơ chế thủy sản, giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; hệ thống kho đông lạnh bảo quản hàng hóa.

Ngành lâm nghiệp:

Chăm sóc, tu bổ và bảo vệ rừng, thảm thực vật hiện có, tập trung đầu tư đẩy nhanh tốc độ trồng mới kết hợp giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội và môi trường sinh thái, chống xâm thực rửa trôi bề mặt, giữ ẩm vỏ phong hoá cho thảm thực vật.

Diện tích đất trồng rừng mới trên đảo được bao gồm: đất trồng rừng chống xói mòn sườn núi, bao quanh sườn núi ở độ cao 15 m; đất rừng bảo vệ bờ đảo, nằm trên thềm biển trẻ nhất quanh bờ đảo, sát với đường vành đai ngoài cùng, có nhiệm vụ chống xói mòn đất và bảo vệ bờ đảo.

Tiếp tục Dự án trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc ứng phó với biến đổi khí hậu huyện Bạch Long Vĩ được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt theo Quyết định phê duyệt số 1991/QĐ-UBND ngày 31/8/2015 với tổng quy mô thiết kế 35,23 ha, tổng vốn đầu tư 14.657 triệu đồng (gồm: ngân sách trung ương 13.489 triệu đồng; ngân sách địa phương 1.168 triệu đồng), đã bố trí năm 2015-2016 là: 12.030 triệu đồng.

Ngành thủy sản:

Khai thác, sử dụng có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của của huyện theo hướng bền vững. Duy trì các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung hiện có, nâng cao năng lực khai thác xa bờ trên cơ sở từng bước hiện đại hoá, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ cao trong nuôi trồng và khai thác, gắn với chế biến tạo ra sản phẩm chất lượng cao. Xây dựng thương hiệu cho một số sản phẩm biển Bạch Long Vĩ như Bào ngư, Hải sâm và Mực.

Về nuôi trồng: Phát triển các mô hình nuôi hữu cơ (nuôi sinh thái) phục hồi nguồn lợi tự nhiên trên biển và ven đảo, chuyển đổi nghề khai thác ven bờ kém hiệu quả, gây hại nguồn lợi thủy sản, không thân thiện với môi trường, sang nghề nuôi trồng có hiệu quả và thân thiện với môi trường. Đẩy mạnh sản xuất giống bào ngư nhân tạo nhằm cung cấp giống cho các cơ sở nuôi ở Cô Tô, Long Châu và Cát Bà.

Duy trì vùng nuôi bào ngư bãi triều tập trung diện tích 10 ha trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng mô hình nuôi hữu cơ, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Nhân rộng các mô hình nuôi Bào ngư thương phẩm, nuôi cá song bằng lồng chìm, hải sâm và các loại cá khác, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ cho các hộ dân định cư trên đảo và các tổ chức có nhu cầu khả năng để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ tại chỗ và xuất khẩu. Khu nuôi công nghiệp được bố trí ở sườn Đông Nam đảo với diện tích 4,8 ha nơi thuận lợi về nước, chất lượng môi trường và nguồn giống tự nhiên.

Đầu tư xây dựng Trại giống bào ngư 5 triệu con giống/năm (theo tinh thần Nghị quyết số 25/2015/NQ-HĐND ngày 18/12/2015 của Hội đồng nhân dân thành phố).

Về đánh bắt: Coi trọng việc khai thác hải sản quý ven đảo của lực lượng lao động tại chỗ nhằm khai thác tốt nhất tiềm năng của đảo, góp phần nâng cao thu nhập của người lao động.

Theo thông tin từ Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thuỷ sản Việt Nam (VASEP) năm 2016, tại ngư trường quanh đảo Bạch Long Vĩ xuất hiện nhiều

mực ống, mực nang, cá thu, cá kìm, bạc má…nên các tàu khai thác quanh khu vực này khai thác đạt sản lượng tương đối cao, đặc biệt là các tàu làm nghề chụp mực, lưới rê, thu nhập của các tàu tương đối ổn định.

Đầu tư đổi mới phương tiện, đóng thuyền công suất lớn hơn có khả năng hoạt động đánh bắt hiệu quả hơn đồng thời gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh; hỗ trợ các hộ dân cư làm nghề đánh bắt thuỷ sản, phát triển đội tàu đánh bắt để có thể phục vụ cho quốc phòng khi chuyển sang thời chiến, đội tàu đánh bắt có thể tham gia chiến đấu…

Ngành thủy sản được hiện đại hóa vào năm 2030, phát triển đồng bộ các lĩnh vực sản xuất và khai thác có hiệu quả vùng biển Bạch Long Vĩ. Hoàn thành xây dựng Trung tâm hậu cần nghề cá gắn với ngư trường Vịnh Bắc Bộ.

Trồng rừng trên đảo không mang ý nghĩa kinh tế như rừng sản xuất mà mang ý nghĩa môi trường và sinh thái nhằm chống xâm thực rửa trôi bề mặt, giữ ẩm vỏ phong hoá cho thảm thực vật, cải thiện môi trường sinh cư của dân trên đảo. Vì vậy, toàn bộ diện tích rừng trên đảo là rừng phòng hộ. Trong phát triển kinh tế của huyện, lâm nghiệp được coi là hoạt động hỗ trợ phát triển.

Diện tích đất lâm nghiệp (đất có rừng và đất chỉ có thể trồng rừng không dùng vào mục đích khác) trên đảo, có một phần hiện do quân đội quản lý, phần còn lại là đất lâm nghiệp (đất trồng rừng) trên đảo bao gồm 2 khu vực:

- Đất trồng rừng chống xói mòn sườn núi, bao quanh sườn núi ở độ cao 15 m.

- Đất rừng bảo vệ bờ đảo, nằm trên thềm biển quanh bờ đảo, sát với đường vành đai ngoài cùng, có chức năng chống xói mòn, bảo vệ bờ đảo.

Dự kiến với tốc độ trồng mới như thời gian qua là 2,1 ha/năm, và tốc độ tàn phá của thiên nhiên (mưa, bão, sóng...) mỗi năm chỉ có thể tăng thêm 1,0-1,5 ha.

Ủy ban nhân dân thành phố đã phê duyệt Dự án trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc ứng phó với biến đổi khí hậu huyện Bạch Long Vĩ (Quyết định số 1991/QĐ-UBND ngày 31/8/2015) với tổng quy mô thiết kế 35,23 ha, tổng vốn đầu tư 14.657 triệu đồng (gồm: ngân sách trung ương 13.489 triệu đồng; ngân sách địa phương 1.168 triệu đồng), đã bố trí năm 2015-2016 là: 12.030 triệu đồng. Giai đoạn 2016-2020 dự án đã được hoàn thành.

1.3.2. Khu công nghiệp, xây dựng

Định hướng chung: Tranh thủ tối đa các điều kiện và khả năng có thể của đảo để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với tốc độ nhanh, bền vững, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống nhân dân, trên cơ sở tăng cường cơ sở vật

chất, kỹ thuật cho công nghiệp sản xuất điện, nước, sửa chữa tàu thuyền. Chế biến và sơ chế hải sản, đổi mới kỹ thuật cho các nghề truyền thống để nâng cao năng lực chế biến. Khuyến khích các cơ sở sản xuất mua công nghệ hiện đại. Ưu tiên phát triển các ngành ít gây ô nhiễm môi trường và không sử dụng nhiều nước ngọt. Phát triển ngành nghề chế biến trong nhân dân. Tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Tăng cường sự quản lý và hỗ trợ của thành phố và trung ương.

Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh; Khi chuyển sang thời chiến các cơ sở sản xuất có thể chuyển sang phục vụ cho quốc phòng như sản xuất và cung cấp nhu yếu phẩm.

Ngành công nghiệp sản xuất điện:

Nâng cao sản lượng và chất lượng điện đảm bảo đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của cán bộ và nhân dân huyện đảo trên cơ sở đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ lai ghép năng lượng điện gió + mặt trời + diesel + lưu trữ năng lượng.

Ngành công nghiệp sản xuất nước:

Khai thác tối ưu mọi nguồn nước, cung cấp nước ổn định, bảo đảm đủ số lượng và nâng cao chất lượng đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch cho sinh hoạt của cán bộ và nhân dân huyện đảo và phát triển các ngành kinh tế. Ưu tiên khai thác các nguồn nước để cấp nước cho mục đích sinh hoạt, áp dụng công nghệ tái sử dụng nước cho các mục đích khác phù hợp.

Ngành công nghiệp chế biến thủy, hải sản:

Tận dụng nguồn nguyên liệu thuỷ sản để phát triển sơ chế và chế biến hải sản. Nâng cấp hiện đại hóa các cơ sở sơ chế, chế biến thuỷ sản để sơ chế các sản phẩm đặc sản có giá trị cao, cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở chế biến xuất khẩu trong đất liền.

Phát triển công nghiệp bảo quản và sơ chế thuỷ, hải sản đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, gắn với thị trường và bảo vệ môi trường; Tạo điều kiện và khuyến khích các các doanh nghiệp và các hộ gia đình đầu tư cơ sở vật chất, công nghệ hiện đại cho bảo quản, sơ chế thuỷ hải sản; Phát triển và đổi mới kỹ thuật các nghề chế biến truyền thống trong nhân dân, nâng cao năng lực chế biến; Tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Ngành công nghiệp sửa chữa: sửa chữa tàu thuyền, ngư cụ.

Tập trung đầu tư hiện đại hoá thiết bị của xưởng cơ khí, nâng cao khả năng duy tu, bảo dưỡng sửa chữa tàu thuyền, ngư cụ và các phương tiện dân dụng khác. Tăng cường kiểm soát, quản lý môi trường trong quá trình sửa chữa thay thế phụ tùng cho tàu thuyền.

Ngành xây dựng: Phát triển xây dựng góp phần hoàn thiện và đồng bộ hóa hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế các ngành, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh, nâng cao hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Đẩy mạnh phát triển xây dựng theo hướng hiện đại hóa các công trình góp phần thúc đẩy sản xuất các ngành.

Kiểm soát chặt chẽ quá trình thực hiện quy hoạch xây dựng; Triển khai có hiệu quả các quy hoạch, đề án về xây dựng hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành trong việc quản lý, khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật.

Đổi mới tổ chức, tăng cường đầu tư cải tiến trang thiết bị và công nghệ thi công xây dựng nhằm tiết kiệm chi phí, tăng năng suất lao động, rút ngắn tiến độ và nâng cao chất lượng thi công các công trình xây dựng.

1.3.3. Thương mại - dịch vụ

Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ như lương thực - thực phẩm, hàng hóa tiêu dùng, sửa chữa tàu thuyền, thu gom sản phẩm... đáp ứng yêu cầu sản xuất và sinh hoạt của tàu thuyền và ngư dân trên đảo. Gắn kết chặt chẽ dịch vụ thương mại với dịch vụ hậu cần nghề cá là buôn bán ngư lưới cụ, cung cấp hàng hoá cho các chủ tàu thuyền vào đảo.

Phát triển các doanh nghiệp thương mại có quy mô vừa và nhỏ, bán hàng theo phương thức tiên tiến phù hợp với trình độ phát triển nhu cầu mua sắm của dân cư trên đảo và ngư dân tại ngư trường Vịnh Bắc Bộ.

Nâng cấp hoàn chỉnh các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá hiện có tại Bạch Long Vĩ. Làm tốt công tác xây dựng và quản lý quy hoạch hệ thống kết cấu hạ tầng âu cảng. Nâng cao chất lượng dịch vụ sắp xếp, neo đầu tàu thuyền, cung ứng vật tư hàng hóa trên mặt âu cảng và trên đảo. Hiện đại hoá, nâng cao năng lực, hệ thống thiết bị xếp dỡ hàng hoá, đảm bảo lượng hàng hoá thông qua cảng với thời gian ngắn nhất có thể. Phối hợp với các lực lượng vũ trang sẵn sàng đưa cảng và khu neo đậu phục vụ nhiệm vụ quốc phòng – an ninh khi cần thiết.

Hoàn thành dự án âu cảng phía Tây Bắc đảo, tìm kiếm dự án mới đầu tư cải tạo lòng âu cảng phía Tây Nam để tăng diện tích neo đậu. Xây dựng đồng bộ

các công trình hạ tầng dịch vụ phụ trợ để tăng khả năng cung cấp dịch vụ hậu cần nghề cá cho các tàu thuyền vào neo đậu tiếp nhận dịch vụ tại 2 âu cảng. Tạo môi trường thông thoáng cho các tàu vào cập bến và lưu trú trong khu neo đậu nghỉ ngơi, tránh trú gió lớn.

Nâng cao năng lực trao đổi hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm, sửa chữa tàu thuyền, cung cấp ngư lưới cụ và đáp ứng nhu cầu làm công tác chuẩn bị cho những chuyến đi tiếp theo của các chủ tàu thuyền.

1.3.4. Khu du lịch

Phát triển ngành du lịch theo hướng đáp ứng nhu cầu nghỉ dưỡng, kết hợp với nghiên cứu khoa học của các đối tượng kết hợp với cung ứng vật tư mua sắm nhu yếu phẩm cho các chuyến đi biển. Đảm bảo sự gắn kết phát triển du lịch với an ninh quốc phòng, bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Từng bước hình thành và phát triển hệ thống sản phẩm du lịch mang đặc trưng của đảo.

Từng bước xây dựng các cơ sở lưu trú, nhà hàng, khu nghỉ dưỡng... đủ điều kiện phục vụ khách du lịch. Khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế tự nhiên của đảo để thu hút các đối tượng đi biển, khai thác biển và du khách ưa thích du lịch sinh thái trên vùng Vịnh Bắc Bộ;

Hình thành và phát triển hệ thống sản phẩm du lịch bao gồm: du lịch biển (tắm biển, lặn biển, câu cá, cắm trại, đạp xe dã ngoại…); du lịch nghỉ dưỡng; du lịch sinh thái kết hợp với nghiên cứu khoa học (khám phá Khu bảo tồn sinh thái biển, nghiên cứu hệ thực vật, sinh vật, tài nguyên ven biển); du lịch văn hóa (lịch sử văn hoá và truyền thống dựng nước, mở mang bờ cõi); du lịch thể thao (chèo thuyền du lịch, lướt ván, đua thuyền, bóng đá, bóng chuyền bãi biển…); du lịch tham quan (thăm quan trạm điện sức gió, đèn hải đăng, khu neo đậu tàu thuyền trên biển...) du lịch tâm linh (thăm quan đền Bạch Long Vĩ, Lầu Phật, chùa Bạch Long…)

Phấn đấu đến năm 2025 huyện phải có sản phẩm du lịch biển, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái kết hợp với nghiên cứu khoa học. Đến năm 2030 sản phẩm du lịch trở thành sản phẩm mũi nhọn của huyện.

Đẩy mạnh xã hội hóa phát triển khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, các khu vui chơi giải trí, từng bước hình thành hệ thống du lịch biển, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng phục vụ cho các tàu du lịch biển, cho những người đi biển, khai thác biển và cho du khách ưa thích du lịch sinh thái.

Tăng cường đào tạo, thu hút nguồn nhân lực, quảng bá xúc tiến du lịch Bạch Long Vĩ kết hợp giới thiệu và bán những đặc sản quý và hấp dẫn phục vụ du khách như bào ngư, ốc nón, hải sâm...

Kết hợp Các tour du lịch ra đảo với vận chuyển hàng hóa phục vụ đảo, các tour tuyến du lịch lữ hành Hải Phòng – Bạch Long Vĩ – Hải Phòng; Hải Phòng – Cô Tô – Quan Lạn – Bạch Long Vĩ – Hải Phòng; phối hợp với các tour tuyến từ các điểm ở Quảng Ninh đến Bạch Long Vĩ và về Quảng Ninh và xa hơn đến đảo Cồn Cỏ… trong vành đai du lịch biển.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phấn đấu đến năm 2030, huyện Bạch Long Vĩ trở thành huyện có nền kinh tế tăng trưởng khá so với mặt bằng chung của thành phố, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ; tạo sự chuyển biến rõ rệt về chất lượng nguồn nhân lực; nâng cao đời sống vật chất và văn hóa tinh thần của nhân dân; bảo vệ môi trường sinh thái; có nền quốc phòng - an ninh vững mạnh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế đến năm 2030 như sau:

- GTSX trên địa bàn tăng bình quân giai đoạn 2021-2025 là 15,02 %/năm; giai đoạn 2026-2030 là 19,01 %/năm. Trong đó:

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2021-2025 đạt 8,70 %/năm; giai đoạn 2026-2030 đạt 9,2 %/năm.

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân công nghiệp - xây dựng đạt gia đoạn 2021-2025 đạt 13,67 %/năm; giai đoạn 2026-2030 đạt 16,67 %/năm.

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất lĩnh vực thương mại, dịch vụ giai đoạn 2021-2025 đạt 17,04 %/năm, giai đoạn 2026-2030 21,00 %/năm.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, khai thác bền vững tiềm năng biển đảo, góp phần phát triển kinh tế huyện, đáp ứng xuất khẩu và tiêu dùng của cư dân trên đảo. Duy trì trồng rau hoa quả thực phẩm thích ứng với điều kiện khí hậu, đất đai và nguồn nước ngọt hạn chế tại đảo. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao phát triển đàn gia cầm, đàn lợn, đàn bò, nâng cao hiệu quả đánh bắt, nuôi trồng thuỷ sản. Hình thành hệ sinh thái nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản bền vững, gắn với đảm bảo an ninh, quốc phòng, bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Mục tiêu chung phát triển nông, lâm, thuỷ sản đến năm 2030 của huyện là:

- Tốc độ tăng bình quân GTSX nhóm ngành nông, lâm, thuỷ sản giai đoạn 2021-2025 là 8,7 %/năm, giai đoạn 2026-2030 là 9,2 %/năm.

- Tỷ trọng GTSX nông, lâm, thuỷ sản trong tổng GTSX của huyện năm 2025 là 1,76 %, năm 2030 là 1,46 %.

2.1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh; Khi chuyển sang thời chiến các cơ sở sản xuất có thể chuyển sang phục vụ cho quốc phòng như sản xuất và cung cấp nhu yếu phẩm.

Mục tiêu chung phát triển công nghiệp, xây dựng đến năm 2030 là:

- Tốc độ tăng bình quân GTSX nhóm ngành công nghiệp - xây dựng giai đoạn 2021-2025 là 13,67 %/năm, giai đoạn 2026-2030 là 16,67 %/năm.

- Tỷ trọng GTSX công nghiệp - xây dựng trong tổng GTSX của huyện năm 2025 là 51,82 %, năm 2030 là 50,31 %.

2.1.2.3. Khu vực kinh tế, dịch vụ, du lịch

Phấn đấu đến năm 2025, tỷ trọng dịch vụ sẽ bứt phá bằng và vượt công nghiệp - xây dựng. Đến năm 2030 ngành dịch vụ phát triển toàn diện, khai thác có hiệu quả cao những lợi thế của huyện.

Mục tiêu phát triển dịch vụ đến năm 2030:

- Tốc độ tăng bình quân tổng giá trị sản xuất dịch vụ thời kỳ 2021-2025 là 17,04 % , thời kỳ 2026-2030 là 21 %.

- Cơ cấu nhóm ngành dịch vụ trong tổng tổng GTSX huyện năm 2025 là: 46,42 %, đến năm 2030 là 52,2 %.

Giai đoạn 2021-2025, tập trung phát triển dịch vụ y tế, dịch vụ hậu cần nghề cá, thương mại trong đó trọng tâm là cung cấp xăng dầu, nước ngọt, hàng tiêu dùng, đá cây, bốc xếp hàng hoá.... Giai đoạn 2026-2030, phát triển thêm các dịch vụ lợi thế huyện đảo: dịch vụ du lịch, hàng hải, dầu khí, y học biển, tài chính, ngân hàng.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch cấp thành phố và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Chỉ tiêu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Bạch Long Vĩ được phân bổ tại Công văn số 3051/UBND-ĐC3 ngày 10/5/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hải Phòng phân bổ trên địa bàn Bạch Long Vĩ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp thành phố phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**307,02**		**307,02**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**15,59**		**15,59**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			10,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,65		4,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**270,11**		**270,11**
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	114,56		114,56
2.2	Đất an ninh	CAN	0,19		0,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,67		25,67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,29		5,29
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	62,18		62,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp thành phố phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
	Trong đó:				
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*36,50*		*36,50*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*1,69*		*1,69*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*1,85*		*1,85*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,52*		*0,52*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,34*		*0,34*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*1,69*		*1,69*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,36*		*0,36*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,32*		*0,32*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*			
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*			
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*0,50*		*0,50*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,57*		*0,57*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*1,11*		*1,11*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*			
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*			*16,63*
-	*Đất chợ*	*DCH*			*0,10*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			3,23
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	21,99		21,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,16		7,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,40		0,40
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN			0,47
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			26,22
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			2,74
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**21,32**		**21,32**

* Theo chỉ tiêu thành phố phân bổ, đất nông nghiệp có diện tích là 15,59 ha. Diện tích cấp huyện xác định cho đất nông nghiệp là 15,59 ha. Trong đó:

- Đất rừng phòng hộ: diện tích thành phố phân bổ đất rừng phòng hộ là 4,65 ha. Diện tích huyện xác định cho đất rừng phòng hộ là 4.65 ha. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

* Đất phi nông nghiệp: diện tích đất phi nông nghiệp theo chỉ tiêu phân bổ thành phố là 270,11 ha. Diện tích mà cấp huyện xác định là 270,11 ha. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

- Đất quốc phòng: diện tích đất quốc phòng được thành phố phân bổ là 114,56 ha, cấp huyện xác định là 114,56 ha. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

- Đất công an: diện tích đất công an được thành phố phân bổ là 0,19 ha, diện tích cấp huyện xác định là 0,19 ha. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

- Đất thương mại, dịch vụ: diện tích đất thương mại, dịch vụ được thành phố phân bổ là 25,67 ha, diện tích cấp huyện xác định là 25,67 ha. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được thành phố phân bổ là 5,29 ha. Diện tích được cấp huyện xác định là 5,29 ha. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: chỉ tiêu thành phố phân bổ cho đất phát triển hạ tầng là 62,18 ha. Cấp huyện xác định với diện tích là 62,18 ha. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ. Trong đó:

+ Đất giao thông: diện tích đất giao thông được thành phố phân bổ là 36,50 ha. Diện tích cấp huyện xác định là 36,50 ha. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

+ Đất thủy lợi: diện tích đất thủy lợi được thành phố phân bổ là 1,69 ha. Diện tích cấp huyện xác định là 1,69 ha. Giảm ha so với diện tích phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: diện tích đất cơ sở văn hóa được thành phố phân bổ là 1,85 ha. Diện tích được cấp huyện xác định là 1,85 ha. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: diện tích đất cơ sở y tế được thành phố phân bổ là 0,52 ha. Diện tích được cấp huyện xác định là 0,52 ha. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được thành phố phân bổ là 0,34 ha. Diện tích cấp huyện xác định là 0,34 ha. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao được thành phố phân bổ là 1,69 ha. Diện tích cấp huyện xác định là 1,69 ha. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

+ Đất công trình năng lượng: diện tích đất công trình năng lượng được thành phố phân bổ là 0,36 ha. Diện tích cấp huyện xác định là 0,36 ha. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông được thành phố phân bổ là 0,32 ha. Diện tích được cấp huyện xác định là 0,32 ha. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải được thành phố phần bổ là 0,50 ha. Diện tích được cấp huyện xác định là 0,50 ha. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

+ Đất cơ sở tôn giáo: diện tích đất cơ sở tôn giáo được cấp tỉnh phân bổ là 0,57 ha. Diện tích cấp huyện xác định là 0,57 ha. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được thành phố phân bổ là 1,11 ha. Diện tích cấp huyện xác định là 1,11 ha. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

- Đất ở tại nông thôn: diện tích đất ở tại nông thôn được thành phố phân bổ là 21,99 ha. Diện tích cấp huyện xác định là 21,99 ha. Giảm ha so với chỉ tiêu được phân bổ.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích đất trụ sở cơ quan được thành phố phân bổ là 7,16 ha. Diện tích cấp huyện xác định là 7,16 ha. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: diện tích đất trụ sở tổ chức sự nghiệp được thành phố phân bổ là 0,40 ha. Cấp huyện xác định diện tích đất trụ sở tổ chức sự nghiệp là 0,40 ha. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

* Đất chưa sử dụng: diện tích đất chưa sử dụng được thành phố phân bổ là 21,32 ha. Diện tích đất chưa sử dụng được cấp huyện xác định là 21,32 ha. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Từ kết quả tổng kiểm kê đất đai 2019, thống kê đất đai năm 2020 và định hướng sử dụng đất của huyện Bạch Long Vĩ; căn cứ tình hình thực tế và chỉ tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2022-2030. Chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực được quy hoạch như sau:

2.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành nông, lâm nghiệp

a) Nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp:

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 là 10,93 ha. Phát triển trồng trọt theo hướng ứng dụng công nghệ cao, khai thác có hiệu quả nhất diện tích đất và nguồn nước ngọt hạn chế trên đảo để sản xuất rau quả thực phẩm giải quyết nhu cầu tiêu dùng tại chỗ. Đẩy mạnh cải tạo diện tích đất bằng chưa sử dụng. Diện tích trên tuy lẫn sỏi đá, độ màu mỡ thấp nhưng có thể đầu tư cải tạo đất trồng rau quả theo phương pháp công nghệ cao để cung cấp ngay cho thị trường tiêu thụ trực tiếp tại đảo và cho các tàu thuyền đánh bắt thủy sản trong vùng khi vào neo đậu tại đảo.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Phát triển các mô hình nuôi hữu cơ (nuôi sinh thái) phục hồi nguồn lợi tự nhiên trên biển và ven đảo, chuyển đổi nghề khai thác ven bờ kém hiệu quả, gây hại nguồn lợi thủy sản, không thân thiện với môi trường, sang nghề nuôi trồng có hiệu quả và thân thiện với môi trường.

b) Nhu cầu cho phát triển lâm nghiệp:

Đất rừng phòng hộ: Chăm sóc, tu bổ và bảo vệ rừng, thảm thực vật hiện có, tập trung đầu tư đẩy nhanh tốc độ trồng mới kết hợp giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội và môi trường sinh thái, chống xâm thực rửa trôi bề mặt, giữ ẩm vỏ phong hoá cho thảm thực vật.

Diện tích đất trồng rừng mới trên đảo bao gồm: đất trồng rừng chống xói mòn sườn núi, bao quanh sườn núi ở độ cao 15 m; đất rừng bảo vệ bờ đảo, nằm trên thềm biển trẻ nhất quanh bờ đảo, sát với đường vành đai ngoài cùng, có nhiệm vụ chống xói mòn đất và bảo vệ bờ đảo.

Tiếp tục Dự án trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc ứng phó với biến đổi khí hậu huyện Bạch Long Vĩ được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt theo Quyết định phê duyệt số 1991/QĐ-UBND.

2.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Để đảm bảo chỉ tiêu phát triển kinh tế ngành công nghiệp đã đề ra, đến năm 2030 huyện cần bố trí quỹ đất phù hợp để đảm bảo mục tiêu. Trong đó:

Ngành công nghiệp sản xuất điện: Diện tích sử dụng cho ngành công nghiệp sản xuất điện đến năm 2030 là 0,36 ha. Nâng cao sản lượng và chất lượng điện đảm bảo đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của cán bộ và nhân dân huyện đảo trên cơ sở đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ lai ghép năng lượng điện gió + mặt trời + diesel + lưu trữ năng lượng.

Ngành công nghiệp sản xuất nước: Khai thác tối ưu mọi nguồn nước, cung cấp nước ổn định, bảo đảm đủ số lượng và nâng cao chất lượng đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch cho sinh hoạt của cán bộ và nhân dân huyện đảo và phát triển các ngành kinh tế. Ưu tiên khai thác các nguồn nước để cấp nước cho mục đích sinh hoạt, áp dụng công nghệ tái sử dụng nước cho các mục đích khác phù hợp.

Ngành công nghiệp chế biến thủy, hải sản: Tận dụng nguồn nguyên liệu thuỷ sản để phát triển sơ chế và chế biến hải sản. Nâng cấp hiện đại hóa các cơ sở sơ chế, chế biến thuỷ sản để sơ chế các sản phẩm đặc sản có giá trị cao, cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở chế biến xuất khẩu trong đất liền.

Phát triển công nghiệp bảo quản và sơ chế thuỷ, hải sản đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, gắn với thị trường và bảo vệ môi trường; tạo điều kiện và khuyến khích các các doanh nghiệp và các hộ gia đình đầu tư cơ sở vật chất, công nghệ hiện đại cho bảo quản, sơ chế thuỷ hải sản; phát triển và đổi mới kỹ thuật các nghề chế biến truyền thống trong nhân dân, nâng cao năng lực chế biến; tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Ngành công nghiệp sửa chữa: sửa chữa tàu thuyền, ngư cụ. Tập trung đầu tư hiện đại hoá thiết bị của xưởng cơ khí, nâng cao khả năng duy tu, bảo dưỡng sửa chữa tàu thuyền, ngư cụ và các phương tiện dân dụng khác. Tăng cường kiểm soát, quản lý môi trường trong quá trình sửa chữa thay thế phụ tùng cho tàu thuyền.

Ngành xây dựng: Phát triển xây dựng góp phần hoàn thiện và đồng bộ hóa hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế các ngành, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh, nâng cao hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Đẩy mạnh phát triển xây dựng theo hướng hiện đại hóa các công trình góp phần thúc đẩy sản xuất các ngành.

Kiểm soát chặt chẽ quá trình thực hiện quy hoạch xây dựng; triển khai có hiệu quả các quy hoạch, đề án về xây dựng hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành trong việc quản lý, khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật.

Đổi mới tổ chức, tăng cường đầu tư cải tiến trang thiết bị và công nghệ thi công xây dựng nhằm tiết kiệm chi phí, tăng năng suất lao động, rút ngắn tiến độ và nâng cao chất lượng thi công các công trình xây dựng.

2.2.2.3. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành thương mại – dịch vụ

Đến năm 2030, củng cố và duy trì hoạt động có hiệu quả của chợ Bạch Long Vĩ, phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ như lương thực - thực phẩm, hàng hóa tiêu dùng, sửa chữa tàu thuyền, thu gom sản phẩm,... đáp ứng yêu cầu sản xuất và sinh hoạt của tàu thuyền và ngư dân trên đảo. Gắn kết chặt chẽ dịch vụ thương mại với dịch vụ hậu cần nghề cá là buôn bán ngư lưới cụ, cung cấp hàng hoá cho các chủ tàu thuyền vào đảo.

Phát triển các doanh nghiệp thương mại có quy mô vừa và nhỏ, bán hàng theo phương thức tiên tiến phù hợp với trình độ phát triển nhu cầu mua sắm của dân cư trên đảo và ngư dân tại ngư trường Vịnh Bắc Bộ.

2.2.2.4. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng

Diện tích đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng đến năm 2030 có 62,18 ha, trong đó:

** Hạ tầng kỹ thuật*

- Đất giao thông: Có 36,50 ha,
- Đất thủy lợi: Có 1,69 ha,
- Mạng lưới điện và công trình năng lượng: Có 0,36 ha,
- Đất công trình bưu chính viễn thông: Có 0,32 ha,
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Có 0,50 ha.

** Hạ tầng xã hội*

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Có 1,85 ha,
- Đất xây dựng cơ sở y tế: Có 0,52 ha,
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Có 0,34 ha,
- Đất cơ sở thể dục - thể thao: Có 1,69 ha,
- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Có 16,63 ha,
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,57 ha,
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Có 1,11 ha.

2.2.2.5. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực An ninh – Quốc phòng

Để đảm bảo giữ vững trật tự xã hội, an ninh – quốc phòng phục vụ cho công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội theo đúng mục tiêu đã đề ra.

Trong giai đoạn tới cần bố trí quỹ đất xây dựng thêm các công trình về an ninh – quốc phòng. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2030 có 114,56 ha,

- Đất an ninh: Đến năm 2030 có 0,19 ha.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 14: Chỉ tiêu QH sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bạch Long Vĩ

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020 (ha)	Quy hoạch 2030 (ha)		
				Diện tích	Cơ cấu (%)	Tăng giảm so với năm 2020
	Tổng diện tích tự nhiên		**307,02**	**307,02**		
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**14,53**	**15,59**	**5,09**	**1,06**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,61	10,93	3,56	10,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13,58	4,65	1,51	-8,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,33			-0,33
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**181,05**	**270,11**	**87,98**	**89,06**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	114,27	114,56	37,31	0,29
2.2	Đất an ninh	CAN	0,12	0,19	0,06	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		25,67	8,36	25,67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,95	5,29	1,72	2,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	29,11	62,18	20,25	33,07
	Trong đó:					
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*12,40*	*36,50*	*11,89*	*24,10*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*4,03*	*1,69*	*0,55*	*-2,34*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*1,47*	*1,85*	*0,60*	*0,38*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,19*	*0,52*	*0,17*	*0,33*

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020 (ha)	Quy hoạch 2030 (ha)		
				Diện tích	Cơ cấu (%)	Tăng giảm so với năm 2020
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,34*	*0,34*	*0,11*	
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*1,69*	*1,69*	*0,55*	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,36*	*0,36*	*0,12*	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,22*	*0,32*	*0,10*	*0,10*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*				
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*				
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*		*0,50*	*0,16*	*0,50*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,57*	*0,57*	*0,19*	
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*1,11*	*1,11*	*0,36*	
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*				
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*6,73*	*16,63*	*5,42*	*9,90*
-	*Đất chợ*	*DCH*		*0,10*	*0,03*	*0,10*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		3,23	1,05	3,23
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,60	21,99	7,16	19,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,41	7,16	2,33	3,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,33	0,40	0,13	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,20	0,47	0,15	0,27
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,06	26,22	8,54	-1,84
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2,74	0,89	2,74
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**111,44**	**21,32**	**6,95**	**-90,12**

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp dự kiến đến năm 2030 là 15,59 ha, thực tăng 1,06 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 diện tích có 10,93 ha, tăng 10,32 ha so với năm 2020 được chuyển từ đất chưa sử dụng. Giúp khai thác tối ưu, hiệu quả quỹ đất chưa sử dụng, sử dụng các giống cây trồng thích ứng khí hậu, điều kiện đặc thù của huyện cũng như ứng dụng các phương pháp công nghệ cao để sản xuất thực phẩm xanh – sạch cung cấp cho người dân trên đảo.

- **Đất rừng phòng hộ**: Diện tích đến năm 2030 có 4,65 ha, thực giảm 8,93 ha so với năm 2020, diện tích đất giảm 9,15 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ 1,94 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 1,00 ha *(Đất giao thông 0,50 ha, Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0,50 ha);*

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,20 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 2,40 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác 2,41 ha.

Bên cạnh đó, đất rừng phòng hộ tăng 0,22 ha do thực hiện công trình "QH đất trồng rừng" được chuyển từ đất chưa sử dụng.

Như vậy diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 4,44 ha.

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp:

Đến năm 2030 diện tích có 270,11 ha, tăng 89,06 ha so với năm 2020. Diện tích tăng lên được lấy từ đất nông nghiệp 9,08 ha và đất chưa sử dụng là 79,98 ha, trong đó:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2030 diện tích có 114,56 ha, thực tăng 0,29 ha so với năm 2020. Diện tích đất quốc phòng giảm 0,12 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Bên cạnh đó, diện tích tăng là 0,41 ha, được lấy đất chưa sử dụng.

Diện tích tăng thêm được quy hoạch các công trình, dự án sau:

STT	Tên công trình, dự án	Mã	DT Quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm
	ĐẤT QUỐC PHÒNG	**CQP**	**0,41**		**0,41**	
1	Quy hoạch đất quốc phòng (lữ đoàn 126)	CQP	0,30		0,30	Gần âu cảng Tây Nam
2	Quy hoạch trạm kiểm soát biên phòng	CQP	0,11		0,11	Gần âu cảng Tây Bắc

Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 114,15 ha.

- Đất an ninh: Đến năm 2030 diện tích có 0,19 ha, tăng 0,07 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm được lấy từ đất ở nông thôn.

Diện tích tăng thêm được quy hoạch các công trình, dự án sau:

STT	Tên công trình, dự án	Mã	DT Quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm
	ĐẤT AN NINH	**CAN**	**0,07**		**0,07**	
1	Dự án mở rộng trụ sở công an huyện	CAN	0,07		0,07	Liền kề trụ sở Công an huyện Bạch Long Vĩ

Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 0,12 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Đến năm 2030 diện tích có 25,67 ha, tăng 25,67 ha so với năm 2020. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất:

+ Đất rừng phòng hộ 1,94 ha;

+ Đất chưa sử dụng 23,73 ha.

Diện tích tăng thêm được quy hoạch các công trình, dự án sau:

STT	Tên công trình, dự án	Mã	DT Quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm
	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	**TMD**	**25,67**		**25,67**	
1	Quy hoạch quỹ đất dự trữ khu thương mại, dịch vụ logistics (tổng diện tích là 10,0 ha; diện tích thuộc đất tự nhiên của huyện là 5,47 ha)	TMD	5,15		5,15	Phía Tây Nam huyện Bạch Long Vĩ
2	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ, du lịch tổng hợp	TMD	13,00		13,00	Phía tây tuyến đường chống đổ bộ, chống xâm nhập mặn, chống nước biển dâng
3	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ, du lịch tổng hợp	TMD	2,60		2,60	Phía nam Đảo, gần trạm khí tượng thủy văn
4	Dự án xây dựng trụ sở chi nhánh Xổ số Bạch Long Vĩ của công ty Xổ số Hải Phòng	TMD	0,03		0,03	Bên cạnh nhà khách Huyện ủy Bạch Long Vĩ
5	Quy hoạch quỹ đất phục vụ du lịch.	TMD	4,89		4,89	Phía nam Đảo

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Đến năm 2030 diện tích có 5,29 ha, tăng 2,34 ha so với năm 2020 được lấy từ đất thủy lợi 0,14 ha và đất chưa sử dụng 2,20 ha.

Diện tích tăng thêm được quy hoạch các công trình, dự án sau:

STT	Tên công trình, dự án	Mã	DT	DT	DT	Địa điểm

			Quy hoạch (ha)	hiện trạng (ha)	tăng thêm (ha)	
	ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP	**SKC**	**2,34**		**2,34**	
1	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước	SKC	0,14		0,14	Bên cạnh hồ chứa nước ngọt huyện Bạch Long Vĩ
2	Quy hoạch đất tiểu thủ công nghiệp	SKC	0,50		0,50	Gần trạm cứu hộ động vật hoang dã
3	Quy hoạch đất tiểu thủ công nghiệp	SKC	1,70		1,70	Gần lữ đoàn 126

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2,95 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Đến năm 2030 diện tích có 62,18 ha, thực tăng 33,07 ha so với năm 2020. Trong đó: tăng 38,03 ha, được lấy từ các loại đất như đất ở tại nông thôn, đất chưa sử dụng,… đồng thời diện tích giảm 4,96 ha, diện tích giảm do chuyển sang các loại đất như đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất danh lam thắng cảnh,…

Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 24,15 ha.

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

** Đất giao thông:* Đến năm 2030 diện tích có 36,50 ha, tăng 24,10 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất rừng phòng hộ 0,50 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,03 ha;

+ Đất chưa sử dụng 23,57 ha.

Diện tích tăng thêm được quy hoạch các công trình, dự án sau:

STT	Tên công trình, dự án	DT Quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm
	1. Đất giao thông	**26,78**	**2,68**	**24,10**	
1	Dự án quy hoạch Sân Bay (Phần nằm trong diện tích tự nhiên của huyện 4,65 ha)	4,65		4,65	Phía tây bắc, huyện Bạch Long Vĩ
2	Dự án quy hoạch Âu cảng Tây Bắc (Phần diện tích nằm trong diện tích tự nhiên của huyện là 8,1 ha)	8,10		8,10	Phía tây bắc, huyện Bạch Long Vĩ

STT	Tên công trình, dự án	DT Quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm
3	Quy hoạch tuyến đường chống đổ bộ, chống xâm nhập mặn, chống nước biển dâng	7,50		7,50	Phía đông nam huyện (Từ âu cảng Tây Nam lên phía bắc)
4	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông đoạn từ đầu Âu cảng Tây Nam đến ngã 4 Thanh niên xung phong; Nâng cấp, cải tạo đường giao thông đoạn từ đường 5A qua ngã 4 Thanh niên xung phong, Ngã 5 đến ngã 3 Trang Tráng, đến UBND huyện; Nâng cấp, cải tạo đường giao thông đoạn từ ngã 5 qua cổng tiểu đoàn, qua trụ sở UBND huyện, đến Bảo hiểm xã hội huyện	2,71	2,68	0,03	huyện Bạch Long Vĩ
5	Nâng cấp, mở rộng một số tuyến trục huyện thành đường đôi	2,00		2,00	huyện Bạch Long Vĩ
6	Quy hoạch tuyến đường từ dự án điện pin mặt trời đến bãi rác mới (đi qua cao độ 20)	0,20		0,20	Phía đông huyện Bạch Long Vĩ
7	Quy hoạch tuyến đường từ khu dân cư số 3 mới đến đường 5A	0,17		0,17	Phía đông huyện Bạch Long Vĩ
8	Quy hoạch tuyến từ công viên tuổi trẻ Sông Hồng đến cao độ 20	0,30		0,30	Huyện Bạch Long Vĩ
9	Mở rộng tuyến quanh đảo (tuyến 5A)	1,15		1,15	Huyện Bạch Long Vĩ

Như vậy diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 12,40 ha.

* *Đất thủy lợi:* Đến năm 2030 diện tích có 1,69 ha, giảm 2,34 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch 1,69 ha.

* *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Đến năm 2030 diện tích 1,85 ha, thực tăng 0,38 ha so với năm 2020. Trong đó:

Diện tích tăng 0,41 ha do lấy từ đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, để thực hiện công trình sau:

STT	Tên công trình, dự án	Mã	DT Quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm

STT	Tên công trình, dự án	Mã	DT Quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm
	2. Đất xây dựng cơ sở văn hóa	**DVH**	**0,41**		**0,41**	
1	Quy hoạch quảng trường, cổng chào trung tâm huyện	DVH	0,41		0,41	Huyện Bạch Long Vĩ

Bên cạnh đó, diện tích giảm 0,03 ha do chuyển sang đất giao thông.

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch 1,44 ha.

* *Đất cơ sở y tế:* Đến năm 2030 diện tích có 0,52 ha, tăng 0,33 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất:

+ Đất ở nông thôn 0,16 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,17 ha.

Diện tích tăng thêm được quy hoạch các công trình, dự án sau:

STT	Tên công trình, dự án	Mã	DT Quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm
	3. Đất xây dựng cơ sở y tế	**DYT**	**0,52**	**0,19**	**0,33**	
1	Dự án mở rộng trung tâm y tế quân dân y Bạch Long vĩ	DYT	0,52	0,19	0,33	Liền kề phía tây điểm đất y tế hiện có, Huyện Bạch Long Vĩ

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 0,19 ha.

* *Đất cơ sở giáo dục – đào tạo*: Đến năm 2030 diện tích có 0,34 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020.

* *Đất cơ sở thể dục - thể thao:* Đến năm 2030 diện tích có 1,69 ha, không thay đổi so với năm 2020.

* *Đất công trình năng lượng:* Đến năm 2030 diện tích có 0,36 ha, không thay đổi so với năm 2020.

* *Đất bưu chính viễn thông:* Đến năm 2030 diện tích có 0,32 ha, tăng 0,10 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm do lấy từ đất chưa sử dụng, để thực hiện công trình "Quy hoạch quỹ đất công trình bưu chính viễn thông (điện đài báo)".

* *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Đến năm 2030 diện tích có 0,50 ha, tăng 0,50 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm do lấy từ đất chưa sử dụng.

Diện tích tăng thêm được quy hoạch các công trình, dự án sau:

STT	Tên công trình, dự án	Mã	DT Quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm
	6. Đất bãi rác, xử lý chất thải	**DRA**	**0,50**		**0,50**	
1	Dự án xử lý rác toàn đảo Bạch Long Vĩ	DRA	0,50		0,50	Gần sân bay quy hoạch

* *Đất cơ sở tôn giáo:* Đến năm 2030 diện tích có 0,57 ha, không thay đổi so với năm 2020.

* *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* Đến năm 2030 diện tích có 1,11 ha, giữ nguyên so với năm 2020.

* *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:* Đến năm 2030 diện tích có 16,63 ha, thực tăng 9,90 ha so với năm 2020. Trong đó, diện tích tăng 9,79 ha do lấy từ đất chưa sử dụng và đất rừng phòng hộ.

Diện tích tăng thêm được quy hoạch các công trình, dự án sau:

STT	Tên công trình, dự án	Mã	DT Quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	**DXH**	**10,26**		**10,26**	
1	Quy hoạch quỹ đất dịch vụ hậu cần nghề cá	DXH	10,26		10,26	Khu 2, Âu cảng Tây Bắc huyện Bạch Long Vĩ

Bên cạnh đó, diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội giảm 2,59 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,41 ha;

+ Đất chợ 0,10 ha;

+ Đất ở đô thị 2,04 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha.

Như vậy diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 4,14 ha.

- Đất chợ: đến năm 2030 diện tích có 0,10 ha, tăng 0,10 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm được lấy từ đất dịch vụ xã hội để thực hiện công trình "Quy hoạch chợ huyện".

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Đến năm 2030 diện tích có 3,23 ha, tăng 3,23 ha so với năm 2020.

Diện tích tăng thêm 3,23 ha được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất rừng phòng hộ 0,20 ha;

+ Đất chưa sử dụng 3,03 ha.

Đồng thời diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng giảm ha, do chuyển sang đất ở nông thôn.

Diện tích tăng thêm được quy hoạch các công trình, dự án sau:

STT	Tên công trình, dự án	Mã	DT Quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm
	ĐẤT KHU VUI CHƠI, GIẢI TRÍ CÔNG CỘNG	**DKV**	**3,23**		**3,23**	
1	Quy hoạch quỹ đất công viên, cây xanh toàn huyện	DKV	3,23		3,23	Toàn huyện

- Đất ở tại nông thôn: Đến năm 2030 diện tích có 21,99 ha, thực tăng 19,39 ha so với năm 2020. Trong đó, diện tích tăng thêm 19,78 ha được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất rừng phòng hộ 2,40 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,60 ha;

+ Đất cơ sở dịch vụ xã hội 2,04 ha;

+ Đất chưa sử dụng 8,40 ha;

+ Đất khác 6,34 ha.

Diện tích tăng thêm được quy hoạch các công trình, dự án sau:

STT	Tên công trình, dự án	Mã	DT Quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm
	ĐẤT Ở NÔNG THÔN		**17,74**		**17,74**	
1	Quy hoạch đất ở mới	ONT	4,25		4,25	Khu 3 (gần hồ nước ngọt)
2	Quy hoạch đất ở mới	ONT	2,06		2,06	Cạnh trụ sở liên đội thanh liên xung phong, huyện Bạch Long Vĩ
3	Quy hoạch đất ở mới	ONT	0,34		0,34	Khu 1 (gần khu hành chính huyện Bạch Long Vĩ)
4	Quy hoạch đất ở mới	ONT	0,60		0,60	Vườn ươm

5	Quy hoạch quỹ đất dự trữ đất ở nông thôn	ONT	10,49		10,49	Toàn huyện

Đồng thời diện tích đất ở nông thôn giảm 0,39 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh 0,07 ha,

+ Đất phát triển hạ tầng *(đất xây dựng cơ sở y tế* 0,16 *ha).*

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,16 ha.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 2,21 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2030 diện tích có 7,16 ha, thực tăng 3,75 ha so với năm 2020. Trong đó, diện tích tăng thêm 3,75 ha được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha;

+ Đất quốc phòng 0,12 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0,04 ha;

+ Đất ở 0,16 ha;

+ Đất chưa sử dụng 3,23 ha.

Diện tích tăng thêm được quy hoạch các công trình, dự án sau:

STT	Tên công trình, dự án	Mã	DT Quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm
	ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN	**TSC**	**3,75**		**3,75**	
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng trụ sở hành chính	TSC	0,12		0,12	Liền kề trụ sở UBND huyện Bạch Long Vĩ
2	Dự án mở rộng trụ sở Chi cục thuế	TSC	0,03		0,03	liền kề trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bạch Long Vĩ
3	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,40		2,40	Âu cảng Tây Bắc
4	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,80		0,80	Sau Bưu điện huyện
5	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,16		0,16	Gần UBND huyện

6	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20		0,20	Gần trụ sở chi nhánh xổ số HP
7	Dự án xây dựng Trạm đại diện Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng	TSC	0,04		0,04	Liền kề Đồn biên phòng Bạch Long Vĩ

Như vậy diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 3,41 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến năm 2030 diện tích có 0,40 ha, tăng 0,07 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm được lấy từ chưa sử dụng.

Diện tích tăng thêm được quy hoạch các công trình, dự án sau:

STT	Tên công trình, dự án	Mã	DT Quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Tổng	**DTS**	**0,07**		**0,07**	
1	Quỹ đất dự trữ xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07		0,07	Huyện Bạch Long Vĩ

Như vậy diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 0,33 ha.

- Đất tín ngưỡng: Đến năm 2030 diện tích có 0,47 ha, không thay đổi so với năm 2020.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Đến năm 2030 diện tích có 26,22 ha, thực giảm 1,84 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích giảm 6,34 ha do chuyển sang đất ở nông thôn và đất khác. Diện tích tăng 4,50 ha để thực hiện công trình, dự án sau:

STT	Tên công trình, dự án	Mã	DT Quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Tổng	**MNC**	**4,50**		**4,50**	
1	Quy hoạch hồ nước mặn	MNC	4,50		4,50	Phía đông đảo Bạch Long Vĩ

Như vậy diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 21,72 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Đến năm 2030 diện tích có 2,74 ha, tăng 2,74 ha so với năm 2020 được lấy từ đất rừng phòng hộ.

Diện tích tăng thêm được quy hoạch các công trình, dự án sau:

STT	Tên công trình, dự án	Mã	DT Quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Tổng	**PNK**	**2,74**		**2,74**	
1	Dự án đầu tư xây dựng Trạm cứu hộ động vật hoang dã và sản xuất giống hải sản phục vụ tái tạo nguồn lợi thủy sản trong khu Bảo tồn biển	PNK	2,74		2,74	Phía đông đảo Bạch Long Vĩ

2.2.2.3. Đất chưa sử dụng:

Đến năm 2030 diện tích có 21,32 ha, giảm 90,12 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang:

+ Đất quốc phòng 0,41 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 23,73 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,20 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng *(đất giao thông 23,57 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,17 ha, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 9,79 ha)*;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,03 ha;

+ Đất ở nông thôn 8,40 ha;

+ Đất trụ sở cơ quan 3,23 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,07 ha;

+ Đất mặt nước chuyên dùng 4,50 ha.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 21,32 ha.

2.3. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

a) Khu đất lâm nghiệp: Đến năm 2030 diện tích có 4,65 ha, giảm 8,93 ha so với năm 2020 (toàn bộ là đất rừng phòng hộ).

b) Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Đến năm 2030 diện tích có 2,74 ha, tăng 2,74 ha so với năm 2020.

c) Khu thương mại - dịch vụ: Đến năm 2030 diện tích có 25,67 ha, tăng 25,67 ha so với năm 2020.

d) Khu dân cư nông thôn: Đến năm 2030 diện tích có 21,99 ha, tăng 19,39 ha so với năm 2020.

e) Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn: Đến năm 2030 diện tích có 27,28 ha, tăng 8,89 ha so với năm 2020.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch, năm kế hoạch theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện.

Căn cứ vào Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định về Giá đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định về Thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định về Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định về Bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2025 thành phố Hải Phòng; Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành Quy định đơn giá vật nuôi cây trồng, vật nuôi là thủy sản, chi phí đầu tư trên đất và mặt nước nuôi trồng thủy sản phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ giải phòng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Tuy nhiên huyện Bạch Long Vĩ là huyện Đảo, huyện đặc thù, mục tiêu chính của huyện là đảm bảo Quốc phòng - an ninh, giữ vững chủ quyền Quốc

gia. Vì vậy, trong Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng đã dự tính nguồn thu - chi trên cơ sở kêu gọi các nguồn lực đầu tư, phát triển kinh tế để phục vụ Quốc phòng - an ninh.

a. Dự kiến các khoản thu

Bao gồm thu từ việc cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

Tổng thu: 140.070.000 nghìn đồng (I)

- Cho thuê đất sản xuất kinh doanh: 11.700.000 nghìn đồng

- Cho thuê đất thương mại - dịch vụ: 128.370.000 nghìn đồng

b. Dự kiến các khoản chi

Bao gồm chi cho việc bồi thường tái định cư, bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi trên đất,…

Tổng chi: 45.714.000 nghìn đồng (II)

- Chi đền bù tái định cư đất ở bị thu hồi: 15.000.000 nghìn đồng

- Chi xây dựng cơ sở hạ tầng: 28.014.000 nghìn đồng

=> Cân đối thu - chi (I-II) = 94.356.000 nghìn đồng

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng đã quy hoạch các công trình, dự án. Theo hiện trạng quỹ đất tại huyện, rất khó để quy hoạch vị trí đất nông nghiệp cho huyện. Bên cạnh đó, chất đất của huyện không phù hợp để trồng lúa hay rau màu.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

- Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng tiếp tục chỉnh trang các khu dân cư hiện có; đồng thời cũng bố trí các điểm quy hoạch đất ở mới, bước đầu hình thành các khu dân cư tập trung mới nhằm thỏa mãn nhu cầu về đất ở mới theo quy mô phát triển dân số của huyện đến năm 2030.

- Theo Phương án quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp phải chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp là 9,08 ha, trong đó: chủ yếu là quỹ đất rừng phòng hộ.

- Mặt khác, cũng bố trí hợp lý quỹ đất thương mại dịch vụ, đất phục vụ du lịch nhằm thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho lao động địa phương cũng như thu hút nguồn lao động từ địa phương khác chuyển đến. Nâng giá trị sử dụng của đất lên gấp nhiều lần, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của nhân dân trên đảo. Bên cạnh đó cũng xây dựng các chương trình phát triển nguồn lực địa phương một cách bền vững.

- Bên cạnh đó phương án quy hoạch sử dụng đất đã phần nào tháo gỡ được một số khó khăn vướng mắc sau:

+ Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, xây dựng khu tái định cư; tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài, dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

+ Bố trí hợp lý quỹ đất ở, đáp ứng đủ quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (điện, nước, giao thông, trường học, y tế, nhà văn hóa, nhà truyền thống ...) thuận lợi trong việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

- Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các khu dân cư nông thôn. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch công trình phúc lợi công

cộng như trường học, y tế, trụ sở cơ quan,... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

- Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng như:

+ Đầu tư xây dựng tuyến đường: Dự án xây dựng Trạm đại diện Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng; Dự án quy hoạch sân bay; Dự án quy hoạch Âu cảng Tây Bắc; Quy hoạch tuyến đường chống đổ bộ, chống xâm nhập mặn, chống nước biển dâng; ...

+ Phát triển mạng lưới thủy lợi: Dự án dây chuyền công nghệ lọc nước mưa & xử lý nước biển thành nước ngọt;..

+ Dành quỹ đất để hoàn thiện hệ thống y tế của huyện: Dự án mở rộng trung tâm y tế quân dân y Bạch Long vĩ;...

Tóm lại: Việc xác định hợp lý cơ cấu sử dụng đất đai trong huyện theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là điều kiện cần thiết và quan trọng hàng đầu để huyện Bạch Long Vĩ thực hiện tiến trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đặc biệt đảm bảo an toàn sinh thái, an ninh quốc phòng cho khu vực và cả Thành phố.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Bạch Long Vĩ đến năm 2030 nhằm định hướng tổ chức không gian, xác định quỹ đất hợp lý các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, quản lý quá trình xây dựng và ngăn chặn sự xâm hại của các yếu tố tiêu cực, ảnh hưởng đến các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể, làm hồi sinh giá trị lịch sử văn hoá của các khu di tích. Khai thác các quần thể di tích làm cơ sở quan trọng để xây dựng đề án bảo tồn và phát huy giá trị của khai thác các quần thể di tích lịch sử, danh thắng trên địa bàn huyện.

Trong giai đoạn phát triển kinh tế xã hội sẽ gắn kết được với quy hoạch phát triển đô thị, các khu dân cư, quy hoạch các ngành khác tránh tình trạng xây dựng tự phát thiếu sự kiểm soát chặt chẽ đã và đang làm biến đổi khung cảnh danh thắng theo chiều hướng xấu và giảm đi giá trị cảnh quan khu di tích.

Đồng bộ các hình thức kiến trúc các công trình xây dựng mới theo phong cánh hiện đại, hài hoà với cảnh quan thiên nhiên và công trình di tích lịch sử...

Từ đó hướng tới các mục tiêu phát huy mọi giá trị quý giá của các khu di tích lịch sử và danh thắng; bao gồm giá trị văn hóa vật chất, giá trị văn hóa tinh thần và giá trị văn hóa môi trường cảnh quan thiên nhiên trong việc giáo dục giáo dục giữ gìn truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc và nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân. Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử, cảnh quan thiên nhiên môi trường sinh thái khu di tích danh thắng. Làm căn cứ cho việc lập các đồ án quy hoạch chi tiết, các dự án, các chương trình bảo tồn, tôn tạo và phát huy hợp lý, có hiệu quả giá trị khu di tích; làm cơ sở tiến hành lập, thẩm định phê duyệt các dự án đầu tư và lập kế hoạch thực hiện, kêu gọi đầu tư, huy động các nguồn lực. Phối hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của thành phố, các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chung xây dựng, đảm bảo sự phát triển bền vững toàn khu vực.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở khai thác hiệu quả tốt nhất quỹ đất nông nghiệp trên địa bàn, đồng thời đưa vào sử dụng hiệu quả quỹ đất chưa sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế xã hội.

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất lâm nghiệp của huyện có 4,65 ha chiếm 1,51 % tổng diện tích tự nhiên. Toàn bộ là đất rừng phòng hộ; Đất chưa sử dụng giảm 90,12 ha so với năm 2020 (111,44 ha).

PHẦN IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Bảng 15: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2024 huyện Bạch Long Vĩ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2023	Diện tích kế hoạch 2024	Cơ cấu
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**307,02**	**307,02**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**14,53**	**11,79**	**3,84**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			0,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*			0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,61	0,61	5,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			0,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13,58	11,17	94,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			0,00
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,33		0,00
1.8	Đất làm muối	LMU			0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			0,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**181,05**	**184,36**	**60,05**
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	114,27	114,27	0,62
2.2	Đất an ninh	CAN	0,12	0,12	0,001
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,03	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,95	3,09	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	29,11	29,43	0,16
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,6	2,60	0,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,41	3,48	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,33	0,33	0,002
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0,000
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,2	0,20	0,001
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			0,000
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,06	28,06	0,152
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2,74	0,01
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**111,44**	**110,87**	**36,11**

1. Đất nông nghiệp

Năm 2024, theo kế hoạch sử dụng đất, đất nông nghiệp có 11,79 ha. Giảm so với năm 2023 là 2,74 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

** Đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2024 là 0,61 ha không thay đổi so với năm 2023.*

** Đất rừng phòng hộ:*

Đất rừng phòng hộ đến năm 2024 là 11,17 ha, giảm 2,41 ha so với năm 2023 do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác 2,41 ha.

** Đất nuôi trồng thủy sản:*

Đến năm 2024, trên địa bàn huyện không còn diện tích đất nuôi trồng thủy sản, giảm 0,33 ha so với năm 2023. Diện tích giảm do thực hiện công trình "Dự án đầu tư xây dựng Trạm cứu hộ động vật hoang dã và sản xuất giống hải sản phục vụ tái tạo nguồn lợi thủy sản trong khu Bảo tồn biển".

1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2024 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện có 184,36 ha.

Trong năm 2024, kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp tăng 3,31 ha do thực hiện các dự án về xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở, các công trình phục vụ đời sống nhân dân,....Diện tích tăng tăng lấy từ đất nông nghiệp là 2,74 ha và lấy từ đất chưa sử dụng là 0,57 ha.

** Đất quốc phòng:*

Diện tích đất quốc phòng năm 2024 trên địa bàn huyện có 114,27 ha, không thay đổi so với năm 2023.

* Đất an ninh:

Diện tích đất an ninh năm 2024 trên địa bàn huyện là 0,12 ha, không thay đổi so với năm 2023.

** Đất thương mại, dịch vụ*

Diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2024 trên địa bàn huyện là 0,03 ha, tăng 0,03 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng do thực hiện công trình "Dự án xây dựng trụ sở chi nhánh Xổ số Bạch Long Vĩ của công ty Xổ số Hải Phòng".

** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn huyện

là 2,95 ha, đến năm 2024 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 3,09 ha, tăng 0,14 ha so với hiện trạng năm 2023 do thực hiện công trình "Dự án xây dựng hệ thống cấp nước".

** Đất phát triển hạ tầng*

Năm 2023 diện tích đất phát triển hạ tầng trên địa bàn huyện là 29,11 ha, theo kế hoạch năm 2024 diện tích là 29,43 ha, thực tăng 0,32 ha. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất giao thông: Đất giao thông năm 2024 là 12,40 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023.

- Đất thủy lợi: Diện tích đất thủy lợi năm 2024 là 4,03 ha, giảm 0,14 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 là 1,47 ha, không thay đổi so với năm 2023.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế giữ nguyên so với năm 2023 là 0,19 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích đất cơ sở xây dựng giáo dục và đào tạo năm 2024 là 0,34 ha, không thay đổi so với năm 2023.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao năm 2024 là 1,69 ha, không thay đổi so với năm 2023.

- Đất công trình năng lượng: Diện tích đất công trình năng lượng năm 2024 là 0,36 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2024 là 0,22 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023.

- Đất bãi rác, xử lý chất thải: Năm 2023 huyện Bạch Long Vĩ không có diện tích loại đất này. Năm 2024, diện tích đất bãi rác, xử lý chất thải là 0,50 ha, được chuyển từ đất chưa sử dụng thực hiện dự án "Dự án xử lý rác toàn đảo Bạch Long Vĩ".

- Đất cơ sở tôn giáo: Năm 2024 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 0,57 ha, giữ nguyên so với năm 2023.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích năm 2024 là 1,11 ha, không thay đổi so với năm 2023.

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội năm 2024 là 6,69 ha, giảm 0,04 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất xây

dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

** Đất ở tại nông thôn*

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất ở nông thôn trên địa bàn huyện là 2,60 ha. Không thay đổi diện tích so với năm 2023.

** Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 trên địa bàn huyện là 3,48 ha. Tăng 0,07 ha so với năm 2023 do thực hiện công trình "Dự án mở rộng trụ sở Chi cục thuế".

** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2024 là 0,33 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023.

** Đất cơ sở tín ngưỡng: Năm 2024 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng của huyện là 0,20 ha, không thay đổi so với năm 2023.*

** Đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2024 là 28,06 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023.*

** Đất phi nông nghiệp khác:*

Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2024 là 2,74 ha. Tăng 2,74 ha so với năm 2023 do thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Trạm cứu hộ động vật hoang dã và sản xuất giống hải sản phục vụ tái tạo nguồn lợi thủy sản trong khu Bảo tồn biển. Diện tích tăng lên do được chuyển từ đất rừng phòng hộ.

1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích theo kế hoạch năm 2024 đất chưa sử dụng 110,87 ha, giảm 0,57 ha so với năm 2023 do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ 0,03 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,50 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha;

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp 2,74 ha.

Diện tích chuyển mục đích đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2,41 ha.

Diện tích chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp là 0,33 ha.

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

* Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trên địa bàn huyện năm 2024 là 2,74 ha. Cụ thể như sau:

+ Thu hồi đất rừng phòng hộ là 2,41 ha;

+ Thu hồi đất nuôi trồng thủy sản là 0,33 ha.

* Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trên địa bàn huyện năm 2024 là 0,18 ha. Cụ thể như sau:

+ Thu hồi đất thủy lợi 0,14 ha;

+ Thu hồi đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0,04 ha.

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Năm 2024 diện tích đất chưa sử dụng là 110,87 ha, giảm 0,57 ha so với năm 2020.

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Bảng 16: Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024

STT	Tên công trình, dự án	Mã	DT Quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Dự án xử lý rác toàn đảo Bạch Long Vĩ	DRA	0,50		0,50	Thửa số 1, tờ bản đồ số 12
2	Dự án đầu tư xây dựng Trạm cứu hộ động vật hoang dã và sản xuất giống hải sản phục vụ tái tạo nguồn lợi thủy sản trong khu Bảo tồn biển	PNK	2,74		2,74	Thửa số 6, tờ bản đồ số 16
3	Dự án xây dựng Trạm đại diện Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng	TSC	0,04		0,04	Thửa số 3, tờ bản đồ số 25
4	Dự án xây dựng trụ sở chi nhánh Xổ số Bạch Long Vĩ của công ty Xổ số Hải Phòng	TMD	0,03		0,03	Thửa số 42,43 tờ bản đồ số 20
5	Dự án mở rộng trụ sở Chi cục thuế	TSC	0,03		0,03	Thửa số 24 tờ bản đồ 19
6	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước	SKC	0,14		0,14	Thửa số 74 Tờ bản đồ số 21

(Chi tiết danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được thể hiện tại Biểu 10/CH).

**** Với tổng số 6 dự án thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tổng diện tích thực hiện là 3,48 ha, cụ thể như sau:***

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 2,74 ha.

Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,57 ha.

Diện tích chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp là 0,17 ha.

VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

6.1. Phương pháp tính toán

Căn cứ Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành Quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng 5 năm (2020-2024) và Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành Quy định đơn giá vật nuôi cây trồng, vật nuôi là thủy sản, chi phí đầu tư trên đất và mặt nước nuôi trồng thủy sản phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ giải phòng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

** Đối với các khoản thu:*

- Thu tiền khi giao đất ở.

- Thu tiền khi giao đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Thu tiền khi giao đất thương mại dịch vụ.

* Đối với các khoản chi:

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn;

- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng;

- Chi phí hỗ trợ tái định cư;

- Kinh phí lập bản vẽ thu hồi đất, giao đất.

** Về giá các loại đất:*

Theo Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành Quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng 5 năm (2020-2024).

** Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất*:

Thực hiện theo các Quyết định: Quyết định số 2680/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số 2680/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố; Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành Quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng 5 năm (2020-2024); Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành Quy định đơn giá vật nuôi cây trồng, vật nuôi là thủy sản, chi phí đầu tư trên đất và mặt nước nuôi trồng thủy sản phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ giải phòng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Dự kiến các khoản thu

Bao gồm thu từ việc cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

Tổng thu: 0 nghìn đồng (I)

- Cho thuê đất sản xuất kinh doanh: 0 nghìn đồng

- Tái định cư nông thôn: 0 nghìn đồng

b. Dự kiến các khoản chi

Bao gồm chi cho việc bồi thường tái định cư, bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi trên đất,…

Tổng chi: 0 nghìn đồng (II)

- Chi đền bù tái định cư đất ở bị thu hồi: nghìn đồng

- Chi xây dựng cơ sở hạ tầng: 0 nghìn đồng

=> Cân đối thu - chi (I-II) = 0 nghìn đồng

PHẦN V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Các giải pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất

Dự án chống xói lở bờ biển phía tây bắc đảo: Để giảm khả năng gây thiệt hại của những biến đổi khí hậu trong ngắn hạn cũng như dài hạn huyện cần xây dựng và thực hiện Dự án chống xói lở bờ biển phía tây bắc đảo bao gồm các nội dung: tổ chức khảo sát chi tiết, lập dự án và tổ chức thi công các công trình. Ước tính kinh phí cho dự án khoảng 100 tỷ và sẽ thực hiện trong giai đoạn 2021-2025. Hiện nay UBND huyện đang triển khai nghiên cứu lập luận chứng kỹ thuật.

Dự án Kè bờ hào giao thông quanh đảo: Thực hiện Dự án kè bờ hào giao thông quanh đảo nhằm kết hợp kinh tế với quốc phòng, về kinh tế nhằm bảo vệ nguồn nước tầng mặt, về quốc phòng hệ thống giao thông hào góp phần khả năng phòng thủ trên đảo (Dự án đã được phê duyệt trong quy hoạch 2006-2015 nhưng chưa được thực hiện).

Trồng rừng trên đảo không mang ý nghĩa kinh tế như rừng sản xuất mà mang ý nghĩa môi trường và sinh thái nhằm chống xâm thực rửa trôi bề mặt, giữ ẩm vỏ phong hoá cho thảm thực vật, cải thiện môi trường sinh cư của dân trên đảo. Vì vậy, toàn bộ diện tích rừng trên đảo là rừng phòng hộ. Trong phát triển kinh tế của huyện, lâm nghiệp được coi là hoạt động hỗ trợ phát triển. Đẩy mạnh chăm sóc và bảo vệ rừng trồng của Dự án trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc ứng phó với biến đổi khí hậu huyện Bạch Long Vĩ.

Áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ của thế giới sử dụng máy móc, phương tiện tiết kiệm nhiên liệu, chuyển đổi sử dụng nguyên liệu sạch hơn trong các ngành, các lĩnh vực, khai thác tiềm năng biển một cách bền vững.

1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường:

Để nền kinh tế - xã hội của huyện phát triển một cách bền vững, trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất cần chú trọng đến giải pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục cho cán bộ, chiến sỹ các cấp, các ngành và người dân trên đảo về công tác bảo vệ môi trường biển đảo theo phương châm lấy phòng ngừa và hạn chế là chính, kết hợp với xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên. Sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên vùng đảo. Lồng ghép kế

hoạch bảo vệ môi trường vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các ngành và địa phương.

Trong quá trình phát triển các ngành kinh tế cần phải tính toán kỹ để không bị ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững và hiệu quả kinh tế tài nguyên của đảo. Trong phát triển của huyện, cần thực hiện tốt việc gắn kết hài hoà giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái. Việc gắn kết đó phải được thể hiện trong nhận thức của cán bộ các ngành, trong tất cả các chương trình, quy hoạch, dự án và trong các lĩnh vực.

Cần đẩy mạnh việc tuyên truyền, phổ biến luật pháp về bảo vệ môi trường. Giáo dục ý thức tự giác, tinh thần trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường.

- Thu gom, xử lý chất thải rắn trên đảo và khu vực âu tàu.

Phát huy vai trò tiên phong của lực lượng TNXP, tăng cường đầu tư phương tiện thu gom rác thải để giữ gìn môi trường trên đảo, bãi cát và khu vực trung tâm đảo, khu vực âu tàu. Toàn bộ rác thải thu gom phải được chuyển về khu vực xử lý (2 bãi tập trung ở phía tây đảo) và xử lý đúng phương pháp.

Duy trì phong trào giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường trên đảo: các cơ quan, đơn vị quân đội; cơ sở sản xuất; các đoàn thể quần chúng cần duy trì các phong trào thi đua về bảo vệ môi trường. Tổ chức các tuần lễ hay ngày chủ nhật vệ sinh môi trường, đăng ký danh hiệu "bãi biển xanh, sạch, đẹp" nhằm nâng cao ý thức tự giác trong việc bảo vệ môi trường của toàn dân. Phát huy vai trò tiên phong của lực lượng TNXP, tăng cường đầu tư phương tiện thu gom rác thải để giữ gìn môi trường trên đảo, bãi cát và khu vực âu tàu.

- Tăng cường thực thi Luật Bảo vệ môi trường, nhất là đối với các hành vi hủy hoại môi trường biển. Thực hiện tốt việc quản lý tổng hợp, thống nhất trên biển và đảo, đảm bảo sự phát triển đa mục tiêu, đa lợi ích giữa kinh tế và quốc phòng, giữa Nhà nước, nhân dân, các bên liên quan; hạn chế mâu thuẫn về lợi ích giữa các bên trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên - môi trường biển. Trong thời gian tới, huyện cần thực hiện các giải pháp cụ thể như:

Không ngừng nâng cao năng lực quản lý nhà nước về môi trường, chú trọng việc bổ sung các quy định, các chính sách mới nhằm khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở sản xuất đổi mới thiết bị công nghệ, nhằm từng bước thay thế các thiết bị lạc hậu gây ô nhiễm môi trường bằng các thiết bị thân thiện với môi trường. Đồng thời, có những chính sách ưu đãi về tín dụng, về thuế cho các cơ sở gây ô nhiễm đầu tư xây dựng mới hay nâng cấp hệ thống xử lý chất thải nhằm hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng gây ô nhiễm ở các đơn vị này. Ngoài ra, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường cần giám sát chặt chẽ quy trình lập, thẩm định đánh giá tác động môi trường của từng dự án đầu tư, tăng cường kiểm tra việc

thực hiện Luật Môi trường và các văn bản khác của Nhà nước về bảo vệ môi trường không chỉ đối với các cơ sở sản xuất mà ngay cả đối với người dân, trên cơ sở đó xử lý nghiêm minh, kịp thời tình trạng vi phạm nhằm tăng cường kỷ cương, phép nước trong lĩnh vực môi trường.

Tiến hành đánh giá mức độ ô nhiễm và tác động của việc ô nhiễm và có giải pháp xử lý kịp thời, cụ thể đối với môi trường từng khu vực. Trên cơ sở phân tích, đánh giá mức độ ô nhiễm của từng khu vực, các cơ quan chức năng đề ra các biện pháp tích cực nhằm giải quyết tình trạng ô nhiễm đó. Do nguồn ngân sách dành cho xử lý môi trường thường hạn hẹp, vì vậy đòi hỏi các cơ quan chức năng cần phải tính toán biện pháp xử lý kịp thời bằng kinh phí của các chủ thể có hoạt động gây ô nhiễm (theo nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền).

Kiến nghị Nhà nước sớm xây dựng và ban hành các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường biển, nhất là chi tiết hóa mức độ vi phạm, xử phạt; tăng cường tham vấn với các bên liên quan, tạo chuyển biến tích cực trong quản lý, bảo vệ môi trường biển, đảo của Tổ quốc.

- Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học, đầu tư ứng dụng các tiến bộ khoa học về môi trường.

Huyện cũng cần chú trọng dành nguồn vốn thoả đáng để đầu tư cho các công trình nghiên cứu khoa học và việc triển khai ứng dụng những tiến bộ khoa học về bảo vệ môi trường. Khuyến khích các Viện nghiên cứu cùng hợp tác tham gia với các cơ quan chức năng của huyện, với các cơ sở sản xuất trên địa bàn cùng triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học về môi trường. Cần áp dụng kết quả những đề tài khoa học về môi trường đã công bố.

Phát triển nuôi trồng, khai thác thủy sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường sinh thái biển, nguồn lợi thủy sản.

Để kiểm soát chặt chẽ môi trường biển, cần tăng cường đầu tư các phương tiện công cụ kỹ thuật, đánh giá tiêu chuẩn, tác động môi trường; quan trắc - cảnh báo xác định các "điểm nóng" môi trường hoặc ô nhiễm,… để có biện pháp xử lý kịp thời.

- Quản lý chặt chẽ các hoạt động kinh tế có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, nhất là môi trường biển:

Quản lý chặt chẽ các hoạt động kinh tế có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường biển, đảo ngay từ khi lập quy hoạch, kế hoạch đến khi xây dựng và đi vào hoạt động. Hạn chế phát triển các ngành công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm; ưu tiên đầu tư xây dựng các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường trên vùng đảo.

Quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác hải sản, đặc biệt là ở vùng triều và vùng nước nông ven các đảo; hạn chế và giảm các phương tiện nhỏ đánh bắt ở khu vực ven các đảo. Xử lý nghiêm các hành động khai thác mang tính huỷ diệt nguồn lợi. Tăng cường áp dụng các công nghệ tiên tiến, các mô hình nuôi sinh thái ít gây ô nhiễm môi trường vào nuôi trồng thuỷ sản.

1.3. Giải pháp tổng quát liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên.

Do tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu, thời tiết thiên tai sẽ tiếp tục diễn biến bất thường phức tạp khó lường, theo chiều hướng cực đoan như siêu bão có thể xảy ra, mưa lũ lớn dồn dập, sạt lở đất, nắng nóng khô hạn, nguồn nước cạn kiệt có khả năng sẽ nghiêm trọng hơn.

Trong phòng chống thiên tai, việc chủ động xây dựng kế hoạch lập các phương án ứng phó, tìm kiếm, cứu hộ cứu nạn luôn là vấn đề quan trọng hàng đầu, tiếp đến là chuẩn bị sẵn sàng đủ điều kiện giải quyết, ổn định nhanh tình hình sau khi thiên tai xảy ra. Thực hiện tốt các quan điểm này Bạch Long Vĩ sẽ thực hiện các giải pháp cụ thể sau đây:

Xây dựng kế hoạch hiệp đồng, phối hợp các lực lượng trên địa bàn: BCH quân sự huyện; Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Trung tâm cứu nạn và tìm kiếm.

Xây dựng kế hoạch dự kiến các phương án chuẩn bị lực lượng và các phương tiện; Tổ chức luyện tập sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ ứng phó với những bất thường cao nhất của thời tiết có thể xảy ra.

Thực hiện tốt phương châm 4 tại chỗ (chỉ huy tại chỗ, lực lượng, phương tiện, hậu cần tại chỗ) và 3 nguyên tắc cơ bản (thống nhất chỉ huy, kiên quyết triệt để, kịp thời) nhằm giảm thiệt hại tới mức thấp nhất.

Làm tốt công tác huấn luyện, qua đó tạo ra lực lượng có khả năng thích ứng và thực hiện tốt hơn các mục tiêu cứu hộ cứu nạn ở các tình huống, ở các cấp độ.

Duy trì chế độ trực 24/24 giờ, chủ động theo dõi nắm chắc tình hình, đặc biệt tình hình trên biển và các thiên tai bất thường trên các khu vực phức tạp trên đảo, sẵn sàng điều động lực lượng và phương tiện hỗ trợ các địa phương ứng phó kịp thời, xử lý nhanh, dứt điểm có hiệu quả khi có thiên tai, tai nạn, sự cố lớn xảy ra.

Vận dụng triệt để phương châm 4 tại chỗ, 3 nguyên tắc cơ bản (thống nhất chỉ huy, kiên quyết triệt để, kịp thời) tập trung lực lượng có trọng tâm trọng điểm, phát huy cao độ vai trò của cơ quan quân sự, biên phòng trong việc tham mưu cho cấp ủy, chính quyền lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng kế hoạch phương án phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn, chuẩn bị kế hoạch hiệp đồng lực lượng, vật tư, phương tiện theo phương châm 4 tại chỗ, đặc biệt là ngày càng nâng cao sự ứng phó của người dân địa phương, không để bị động với tình hình và hạn chế thấp nhất thiệt hại nếu thiên tai xảy ra.

Đối với công tác cứu nạn, tiếp tục nâng cao chất lượng công tác tìm kiếm cứu nạn, phối hợp chặt chẽ các lực lượng thực hiện tốt nhiệm cụ trong phạm vi được giao, tập trung nghiên cứu đề xuất chính phủ mua sắm các trang thiết bị hiện đại để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cho các đơn vị chuyên trách, kiêm nhiệm gắn với đặc điểm sự cố trên biển, gắn với phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm đối phó tình hình ngày càng phức tạp, kể cả trong tham gia hợp tác quốc tế.

Tăng cường đào tạo nâng cao kiến thức về quản lý tài nguyên, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cán bộ công chức các cấp phù hợp với nội dung quản lý được phân công, phân cấp.

Kết hợp tăng chi ngân sách với đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài huyện nhất là các nguồn vốn ưu đãi cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

Tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục nhằm thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, các nhân trong và ngoài nước.

Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn tự có của nhân dân.

Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

Sử dụng nguồn thu từ đất trước tiên phải giành một phần thỏa đáng để cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân loại đất.

Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và khuyến khích sản xuất.

Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư để nâng cao đời sống nhân dân, tuyên truyền để người dân có trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng, khai thác đất đai có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

Đầu tư cho việc xây dựng các tư liệu phục vụ quản lý đất đai như đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, quy hoạch, kế hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đa dạng hoá các hình thức đào tạo nghề như đào tạo tập trung, tập huấn ngắn hạn, đào tạo tại chỗ cho những người trực tiếp sản xuất phù hợp với từng ngành nghề và từng cơ sở sản xuất. Đặc biệt là các lớp đào tạo công nhân kỹ thuật trong chế biến thủy sản, an toàn vệ sinh thực phẩm, các tiêu chuẩn, quy chuẩn của Việt Nam và của thế giới. Hàng năm mở từ 1 đến 2 lớp đào tạo nghề cho lao động tại đảo. Quan tâm chỉ đạo tạo môi trường, điều kiện đảm bảo việc làm cho người lao động.

Mở các lớp đào tạo công nhân kỹ thuật khai thác, bồi dưỡng cấp chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, chứng chỉ thuyền viên và công nhân kỹ thuật cho ngư dân trên tàu cá có đủ điều kiện quản lý, điều khiển phương tiện an toàn và kỹ thuật khai thác trong quá trình sản xuất trên biển. Tổ chức bồi dưỡng theo định kỳ đối với lao động này (hàng năm từ 1 - 2 tuần vào những lúc biển động) để giúp cho họ cập nhật được những kinh nghiệm và vấn đề mới về kỹ thuật tàu thuyền và đánh bắt hải sản trên biển.

Thí điểm mô hình dạy nghề có sự phối hợp giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp với nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước và từ doanh nghiệp. Coi trọng và tăng cường hợp tác quốc tế về đào tạo nguồn nhân lực. Có chính sách đãi ngộ hợp lý để thu hút nhân tài tham gia vào việc phát triển kinh tế xã hội trên đảo.

Hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển nguồn nhân lực:

Chính sách đãi ngộ và thu hút nhân tài: Thực hiện tốt các chính sách ưu đãi để thu hút lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, có trình độ quản lý và kinh doanh giỏi, những chuyên gia, nhân tài về huyện công tác, nghiên cứu. Khuyến khích và có hình thức hợp lý thu hút đội ngũ lao động có trí thức, đặc biệt ưu tiên tuyển chọn các sinh viên là con em địa phương đã tốt nghiệp các trường đại học vào làm việc tại các tổ chức trên địa bàn.

Khuyến khích cán bộ, viên chức và người lao động nâng cao trình độ bằng cách tạo điều kiện cho người lao động tham gia các lớp đào tạo, khuyến khích bằng chế độ ưu tiên tạo điều kiện thời gian, hỗ trợ học phí. Đây là những động lực khuyến khích cán bộ, viên chức và người lao động chủ động sắp xếp thời gian học tập, nâng cao trình độ.

Chú trọng công tác bồi dưỡng chuyên môn đội ngũ cán bộ, viên chức của huyện bằng các hình thức và phương thức khác nhau, xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ đủ năng lực quản lý điều hành

Thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu lao động của các ngành kinh tế biển và việc chuyển đổi nghề của người dân. Tổ chức nhiều hình thức đào tạo nghề như đào tạo tập trung, tập huấn ngắn hạn cho người dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực biển theo hướng bám sát nhu cầu thực tiễn, gắn đào tạo với giải quyết việc làm, đáp ứng yêu cầu nhân lực biển của huyện; đẩy mạnh tuyên truyền, tập huấn các qui định pháp luật và các kiến thức có liên quan về biển đảo.

Cần có chính sách khuyến khích các hộ, các tổ chức kinh tế ngư dân đủ điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật, tài chính thành lập các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần cũng như phát triển hình thức hợp tác, liên kết với các cơ sở trong đất liền tạo ra sức mạnh tổng hợp trong quá trình phát triển kinh tế nhằm tạo việc làm ngày càng nhiều cho ngư dân.

Cần có chính sách ưu tiên đặc biệt đối với con em của huyện đảo, như thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ sách giáo khoa, đồ dùng học tập, khuyến khích con em trong độ tuổi đến trường. Vận động các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm tham gia xây dựng quỹ bảo trợ học tập cho con em ở đảo là vấn đề cần thiết hiện nay và sau này.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện được UBND thành phố phê duyệt, UBND huyện giao cho phòng Kinh tế và Hạ tầng chủ trì tham mưu cho UBND huyện và các ngành tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Khai thác sử dụng đất đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các khu dân cư, khu vực công cộng, đặc biệt tại Khu vực Âu tàu… đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác,… Nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

Tăng cường công tác Thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch kiến nghị bổ sung và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

Tăng cường xây dựng và hoàn thiện các hình thức công khai, minh bạch tất cả các thủ tục hành chính; chú trọng việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý hoặc thẩm quyền giải quyết của huyện; công khai thủ tục hành chính trên trang thông tin điện tử của huyện; niêm yết thủ tục hành chính tại trụ sở cơ quan, đơn vị nơi trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính.

Xây dựng và không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển của huyện.

Đề cao trách nhiệm và đạo đức công vụ, trách nhiệm xã hội, siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong chỉ đạo, điều hành và thực thi công vụ của cán bộ, công chức; Tổ chức thực hiện việc đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo các quy định của pháp luật, gắn với các nội dung khác của công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

Phối hợp chặt chẽ với các sở ngành thành phố thực hiện đồng bộ các giải pháp khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của huyện đảo, phát triển bền vững kinh tế biển theo tinh thần Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của BCH Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Huyện ủy và UBND huyện cần tranh thủ tối đa sự quan tâm của Thành ủy và UBND thành phố, sự hỗ trợ của các cơ quan Sở ngành của thành phố. Thường xuyên bám sát các chủ trương, nắm bắt những cơ hội mới của thành phố, đề xuất các kiến nghị có căn cứ khoa học và thực tế với thành phố để thực hiện các mục tiêu của quy hoạch.

Để quy hoạch trở thành hiện thực, công tác lãnh đạo của Đảng phải thật sự quyết liệt. Các nội dung quy hoạch phải được nghiên cứu xây dựng thành các nghị quyết chuyên đề để chỉ đạo, phải phân công, giao nhiệm vụ cho từng phòng, ban cụ thể, có tổng kết, sơ kết. Cán bộ, đảng viên phải thật sự nắm vững các chủ trương của Đảng bộ, của chi bộ mình trong từng thời kỳ, thật sự gương mẫu đi đầu trong mọi công tác. Cán bộ, đảng viên phải nắm vững nội dung quy hoạch và giải thích cho quần chúng hiểu rõ những nội dung của quy hoạch. Các tổ chức đoàn thể như: Mặt trận tổ quốc và các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội

như Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Hội nông dân, Hội phụ nữ và hội nghề nghiệp khác phải thật sự vào cuộc.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC.

** Về khoa học kỹ thuật và công nghệ*

- Từng bước áp dụng các thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai. Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng lưới thông tin đất đai, khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai vớ các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các công trình có tác dụng nâng cao năng suất, chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch, kế hoạch giữa các cấp.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

- Nâng cao nhận thức về vai trò khoa học và công nghệ: Khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, động lực quan trọng nhất để phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc; là nền tảng và động lực đổi mới mô hình tăng trưởng; nâng cao sức mạnh tổng hợp, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh.

- Ứng dụng công nghệ cao nhằm phát huy lợi thế của Bạch Long Vĩ: nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản, khắc phục những hạn chế của huyện: diện tích đất đai trồng trọt không nhiều, độ màu mỡ kém, thời tiết khí hậu khắc nghiệt.

- Ứng dụng khoa học và công nghệ hướng vào phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh của huyện; lấy ứng dụng là chính, bảo đảm hiệu quả và vững chắc. Tổ chức tốt công tác triển khai ứng dụng: Các tiến bộ KHKT cần nhanh chóng ứng dụng thử, rút kinh nghiệm và nhân rộng. Cần

coi các cơ sở sản xuất là những nơi ứng dụng thử và cần có sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm.

- Đẩy mạnh hoạt động chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản, trồng trọt và chăn nuôi. Nghiên cứu, lựa chọn áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, công nghệ cao trong bảo quản chế biến hải sản.

Để thúc đẩy những ứng dụng tiến bộ KHKT trong nuôi trồng thuỷ sản, trồng trọt, chăn nuôi cần bắt đầu từ giải quyết khó khăn về vốn và kỹ thuật cho doanh nghiệp và các hộ nông dân. Cần đổi mới mạnh mẽ chính sách hỗ trợ vốn và lãi suất tín dụng cho nông dân và các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác vay vốn mua máy nông nghiệp. Đào tạo cho nông dân cách vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị trong ngành nông nghiệp.

Cần phát huy hơn nữa vai trò các hiệp hội (Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh...) trong lĩnh vực tìm kiếm, thu thập thông tin về thị trường khoa học công nghệ.

- Ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào các công trình xây dựng, các kỹ thuật và giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu: ứng dụng mô hình điều hành tưới tiết kiệm nước, chống xói mòn...; ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào các công trình hạ tầng kỹ thuật trong viễn thông, sản xuất điện, sản xuất nước.

- Ưu tiên và tập trung nguồn lực cho phát triển khoa học và công nghệ, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động khoa học và công nghệ; coi doanh nghiệp và các hộ sản xuất kinh doanh là trung tâm của đổi mới và chuyển giao công nghệ, là yếu tố quan trọng nhất cần khuyến khích ứng dụng khoa học công nghệ.

- Thực hiện tốt chủ trương đổi mới khoa học và công nghệ phù hợp với cơ chế thị trường. Thường xuyên quan tâm phổ biến và sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ của thành phố; Tranh thủ tối đa sự hỗ trợ của thành phố và các cơ quan nghiên cứu.

Vận dụng cơ chế ưu đãi của thành phố và trung ương khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, triển khai, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới. Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ mới thông qua các dự án chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật. Tham gia các dự án được xây dựng và ký kết giữa 3 bên: Cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện là người đặt hàng, cơ quan nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học là đơn vị thực hiện, người dân trong huyện là người hưởng thụ kết quả dự án.

- Xây dựng chính sách ưu đãi, trọng dụng cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ cao, đề xuất với thành phố các chính sách đào tạo, sử dụng, thu hút đội ngũ cán bộ khoa học. Hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, tư vấn, môi giới chuyển giao công nghệ, tích cực tham gia vào Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị của thành phố.

- Chủ động cập nhật kiến thức khoa học và công nghệ tiên tiến trong nước và trên thế giới; tạo điều kiện cho cán bộ học tập nâng cao trình độ, tham gia các dự án khoa học và công nghệ của huyện và thành phố.

** Về chính sách tài chính đất đai:*

+ Thực hiện nghiêm túc các quyết định của Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng hướng dẫn cách tính giá cho thuê đất, giá đất ở Bạch Long Vĩ, tạo điều kiện đưa đất đai vào khai thác phục vụ các hoạt động kinh tế đúng về Quy trình giao đất, cho thuê đất phục vụ sản xuất kinh doanh.

+ Có chính sách khuyến khích khai thác quỹ đất bằng chưa sử dụng, ven biển, đưa vào hoạt động kinh tế. Giao quỹ đất chưa sử dụng cho Tổng đội Thanh nhiên xung phong hoặc lực lượng vũ trang trên địa bàn huyện để cải tạo đất, phát triển trồng rau, hoa, đáp ứng nhu cầu của người dân và du khách trên đảo.

+ Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước được thuê sử dụng đất có thời hạn, với giá thuê hợp lý, giảm các thủ tục phiền hà nhằm khuyến khích mở rộng đầu tư kinh doanh dịch vụ hậu cần nghề cá và dịch vụ du lịch.

** Chính sách đối với phát triển Du lịch*

Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống KCHT du lịch. Thành lập văn phòng xúc tiến du lịch, hướng tới thành lập trung tâm du lịch vào sau năm 2020. Phối hợp với các công ty du lịch mở các tuyến du lịch đến Bạch Long Vĩ.

Thu hút các dự án đầu tư, phát triển du lịch, đặc biệt là các dự án phát triển du lịch chất lượng cao, phát triển bền vững; hoàn thiện và đa dạng hoá các loại hình, sản phẩm du lịch của huyện; hướng dẫn, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và phục vụ du lịch; tuyên truyền, quảng bá các điểm đến trên các phương tiện truyền thông của thành phố và Trung ương.

** Chính sách thu hút đầu tư*

Tích cực cải thiện môi trường đầu tư, đơn giản hoá tối đa các thủ tục, áp dụng nhiều khoản ưu đãi trong thời gian dài hơn để thu hút các nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế huyện đảo. Tăng cường quản lý sử dụng, nâng cao hiệu quả các nguồn đầu tư từ ngân sách thành phố và trung ương để phát triển các ngành kinh tế, nhằm phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh của huyện đảo.

Chủ động làm việc với UBND Thành phố cùng các sở, ngành tiến hành khảo sát, đánh giá, cập nhật về môi trường đầu tư ở Bạch Long Vĩ hiện nay để ban hành những cơ chế ưu đãi cho huyện như về thuế, tín dụng, đất đai, phụ cấp, lương công chức... cho các nhà đầu tư, viên chức và người lao động, bổ sung những cơ chế, chính sách về cho vay, giảm thuế thuế đối với các doanh nghiệp đầu tư vào Bạch Long Vĩ để bù đắp cho bất lợi về vận chuyển giao thông khó khăn, giá thành cao.

Thường xuyên tổ chức toạ đàm, trao đổi giữa cán bộ chuyên môn của huyện và doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh để phát hiện và có biện pháp kịp thời tháo gỡ khó khăn, giải quyết những bất cập trong cơ chế, chính sách đặc thù của huyện đảo.

Có chính sách khuyến khích trong việc đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật có tâm huyết với đảo, có trình độ cao làm việc trên đảo. Cần có chính sách đãi ngộ thoả đáng với cán bộ làm việc lâu dài trên đảo, nhất là phụ nữ.

Thực hiện các chính sách khuyến khích nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa lớn; các nhóm chính sách khuyến khích phát triển sản xuất: hỗ trợ sản xuất giống, hỗ trợ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Có chính sách tín dụng ưu đãi cho chủ tàu, ngư dân, các hợp tác xã, các doanh nghiệp vay đầu tư phát triển khai thác, chế biến dịch vụ hậu cần khai thác hải sản. Các chính sách tín dụng phải gắn liền với Chương trình bảo hiểm nông nghiệp, với các chính sách bảo hiểm rủi ro trong đầu tư phát triển thủy sản. - Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của tỉnh theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng được xây dựng dựa trên cơ sở: Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch Tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Huyện Bạch Long Vĩ đến năm 2025, Tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/2000 huyện đảo Bạch Long Vĩ Nghị quyết số 12/NQ-ĐH; Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VI ngày ngày 26 tháng 7 năm 2020 đảng bộ huyện Bạch Long Vĩ; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2022 – 2025 của huyện và cùng với đó là nhu cầu sử dụng đất của các sở, ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện, thông qua các quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch của các ngành đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là đảm bảo nhiệm vị đặc biệt về Quốc phòng, An ninh của huyện trong giai đoạn (2021-2030) và xa hơn nữa.

2. Kết quả của phương án quy hoạch cho thấy đến năm 2030 tổng diện tích tự nhiên của huyện là 307,02 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có 15,59 ha, chiếm 5,09 % so với tổng diện tích tự nhiên, tăng 1,06 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp có 270,11 ha, chiếm 87,98 % so với tổng diện tích tự nhiên, tăng 89,06 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất chưa sử dụng có 21,32 ha, chiếm 6,95 % so với tổng diện tích tự nhiên, giảm 90,12 ha so với năm 2020.

Phương án quy hoạch thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện giai 2021-2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

3. Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các ngành của thành phố và địa bàn huyện,... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

4. Phương án quy hoạch cũng góp phần thực hiện mục tiêu của Đảng bộ huyện Bạch Long Vĩ là xây dựng Bạch Long Vĩ trở thành trung tâm hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn, từng bước hình thành các hoạt động du lịch biển.

5. Quy hoạch là tạo lập căn cứ khoa học cho việc xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho Bạch Long Vĩ; khai thác được các nhân tố mới thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững, chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

6. Quỹ đất dành cho lĩnh vực du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành cụm có quy mô tập trung, các khu thương mại dịch vụ vị trí thuận lợi. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

7. Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thuỷ lợi, đất quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

8. Những giải pháp trong quy hoạch có tính định hướng cho các ngành và các lĩnh vực trên cơ sở đó các ngành cần tạo lập cơ sở cho việc xác định các giải pháp cụ thể để thực hiện thành công từng nội dung cũng như toàn bộ nội dung trong phương án quy hoạch.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Bạch Long Vĩ kiến nghị:

- Hỗ trợ kinh phí cho từng dự án đã đặt ra trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đặc biệt ưu tiên các chương trình trọng điểm như giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, trường học, y tế, nhà văn hóa,.. theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Xây dựng hành lang pháp lý tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư vào đầu tư trên địa bàn huyện.

- Đề nghị UBND thành phố Hải Phòng dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

HỆ THỐNG BIỂU

Hệ thống biểu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bạch Long Vĩ

DANH MỤC BIỂU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BẠCH LONG VĨ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Bạch Long Vĩ - thành phố Hải phòng
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Bạch Long Vĩ - thành phố Hải phòng
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bạch Long Vĩ - thành phố Hải Phòng
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị cấp xã của huyện Bạch Long Vĩ - thành phố Hải Phòng
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 huyện Bạch Long Vĩ - thành phố Hải Phòng
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bạch Long Vĩ - thành phố Hải Phòng
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Bạch Long Vĩ - thành phố Hải Phòng
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Bạch Long Vĩ - thành phố Hải Phòng
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Bạch Long Vĩ - thành phố Hải Phòng
10	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bạch Long Vĩ - thành phố Hải Phòng
11	Biểu 10a/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bạch Long Vĩ - thành phố Hải Phòng
12	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Bạch Long Vĩ - thành phố Hải Phòng
13	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021-2030) của huyện Bạch Long Vĩ - thành phố Hải Phòng
14	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bạch Long Vĩ - thành phố Hải Phòng

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN BẠCH LONG VĨ - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ %
	Tổng diện tích tự nhiên		**307,02**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**14,53**	**4,73**
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,61	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13,58	4,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,33	0,11
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**181,05**	**58,97**
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	114,27	37,22
2.2	Đất an ninh	CAN	0,12	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,95	0,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	29,11	9,48
	Trong đó:			
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*12,4*	*4,04*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*4,03*	*1,31*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*1,47*	*0,48*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,19*	*0,06*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,34*	*0,11*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*1,69*	*0,55*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,36*	*0,12*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ %
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,22*	*0,07*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*		
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*		
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*		
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,57*	*0,19*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*1,11*	*0,36*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*		
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*6,73*	*2,19*
-	*Đất chợ*	*DCH*		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,6	0,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,41	1,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,33	0,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,2	0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,06	9,14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**111,44**	**36,30**
4	**Đất khu công nghệ cao***			
5	**Đất khu kinh tế***			
6	**Đất đô thị***	**KDT**		
*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*				

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN BẠCH LONG VĨ - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch được duyệt (Công văn 5879/UBND-ĐC3 ngày 14/9/2018)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)* 100%
	Tổng diện tích tự nhiên		**307,44**	**307,02**	**-0,42**	**99,86**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**79,49**	**14,53**	**-64,96**	**18,28**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,40	0,61	0,21	152,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	79,06	13,58	-65,48	17,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,03	0,33	0,30	1100,00
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**132,81**	**181,05**	**48,24**	**136,32**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	60,30	114,27	53,97	189,50
2.2	Đất an ninh	CAN	0,15	0,12	-0,03	80,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,90		-4,90	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,60	2,95	-0,65	81,94
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	30,49	29,11	-1,38	95,47
	Trong đó:					
-	*Đất giao thông*	*DGT*		*12,40*	*12,40*	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*		*4,03*	*4,03*	
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*1,47*	*1,47*		*100,00*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch được duyệt (Công văn 5879/UBND-ĐC3 ngày 14/9/2018)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,19*	*0,19*		*100,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,34*	*0,34*		*100,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*1,69*	*1,69*		*100,00*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*		*0,36*	*0,36*	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*		*0,22*	*0,22*	
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*				
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*				
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*				
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,57*	*0,57*		*100,00*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*1,11*	*1,11*		*100,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*				
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*		*6,73*	*6,73*	
-	*Đất chợ*	*DCH*				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,65	2,60	-1,05	71,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,41	3,41		100,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,33	0,33		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		0,20	0,20	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		28,06	28,06	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**95,14**	**111,44**	**16,30**	**117,13**

Biểu 03/CH

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN BẠCH LONG VĨ - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp thành phố phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(7)=(5)/(4)* 100%
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**307,02**		**307,02**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**15,59**		**15,59**	**5,09**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			10,93	3,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,65		4,65	1,51
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**270,11**		**270,11**	**87,98**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	114,56		114,56	37,31
2.2	Đất an ninh	CAN	0,19		0,19	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,67		25,67	8,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,29		5,29	1,72
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	62,18		62,18	20,25
	Trong đó:					
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*36,50*		*36,50*	*11,89*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*1,69*		*1,69*	*0,55*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*1,85*		*1,85*	*0,60*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,52*		*0,52*	*0,17*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,34*		*0,34*	*0,11*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*1,69*		*1,69*	*0,55*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,36*		*0,36*	*0,12*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn*	*DBV*	*0,32*		*0,32*	*0,10*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp thành phố phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu
	thông					
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*				
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*				
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*0,50*		*0,50*	*0,16*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,57*		*0,57*	*0,19*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*1,11*		*1,11*	*0,36*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*				
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*			*16,63*	*5,42*
-	*Đất chợ*	*DCH*			*0,10*	*0,03*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			3,23	1,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	21,99		21,99	7,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,16		7,16	2,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,40		0,40	0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN			0,47	0,15
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			26,22	8,54
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			2,74	0,89
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**21,32**		**21,32**	**6,95**

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

Biểu 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH 2021-2030 PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN BẠCH LONG VĨ - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP**	**NNP/PNN**	**9,08**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,33
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR[(a)]	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR[(a)]	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[(a)]	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR[(a)]	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**2,04**

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Biểu 05/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH 2021-2030 PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN BẠCH LONG VĨ- THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**10,14**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**79,98**
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,41
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,73
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	34,13
	Trong đó:		
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*23,57*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,17*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,10*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*0,50*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*9,79*
-	*Đất chợ*	*DCH*	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,50
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Biểu 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN BẠCH LONG VĨ - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**307,02**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**11,79**	**3,84**
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,61	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,17	3,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**184,36**	**60,05**
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	114,27	37,22
2.2	Đất an ninh	CAN	0,12	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,09	1,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	29,43	9,59
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,60	0,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,48	1,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,33	0,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,20	0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,06	9,14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,74	0,89
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**110,87**	**36,11**

Biểu 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BẠCH LONG VĨ - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP**	**NNP/PNN**	**2,74**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,33
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR[(a)]	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR[(a)]	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[(a)]	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR[(a)]	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**-**

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN BẠCH LONG VĨ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2,74**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,33
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,18**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,18
	Trong đó:		
-	*Đất giao thông*	*DGT*	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	0,14
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	0,04
-	*Đất chợ*	*DCH*	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Biểu 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN BẠCH LONG VĨ - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,56**
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,50
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Biểu 10a CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN BẠCH LONG VĨ - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

STT	Tên công trình, dự án	Mã	DT Quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm
A	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**					
I	**ĐẤT QUỐC PHÒNG**	**CQP**	**0,41**		**0,11**	
1	Quy hoạch đất quốc phòng (lữ đoàn 126)	CQP	0,30		0,30	Gần âu cảng Tây Nam
2	Quy hoạch trạm kiểm soát biên phòng	CQP	0,11		0,11	Âu cảng Tây Bắc
II	**ĐẤT AN NINH**	**CAN**	**0,07**		**0,07**	
1	Dự án mở rộng trụ sở công an huyện	CAN	0,07		0,07	Liền kề trụ sở Công an huyện Bạch Long Vĩ
III	**ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP**	**SKC**	**2,34**		**2,34**	
1	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước	SKC	0,14		0,14	Bên cạnh hồ chứa nước ngọt huyện Bạch Long Vĩ
2	Quy hoạch đất tiểu thủ công nghiệp	SKC	0,50		0,50	Gần trạm cứu hộ động vật hoang dã
3	Quy hoạch đất tiểu thủ công nghiệp	SKC	1,70		1,70	Gần lữ đoàn 126
IV	**ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**	**TMD**	**25,67**		**25,67**	
1	Quy hoạch quỹ đất dự trữ khu thương mại, dịch vụ logistics (tổng diện tích là 10,0 ha; diện tích thuộc đất tự nhiên của huyện là 5,47 ha)	TMD	5,15		5,15	Phía Tây Nam huyện Bạch Long Vĩ
2	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ, du lịch tổng hợp	TMD	13,00		13,00	Phía tây tuyến đường chống đổ bộ, chống xâm nhập mặn, chống nước biển dâng
3	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ, du lịch tổng hợp	TMD	2,60		2,60	Phía nam Đảo, gần trạm khí tượng thủy văn
4	Dự án xây dựng trụ sở chi nhánh Xổ số Bạch Long Vĩ của công ty Xổ số Hải Phòng	TMD	0,03		0,03	Bên cạnh nhà khách Huyện ủy Bạch Long Vĩ
5	Quy hoạch quỹ đất phục vụ du lịch.	TMD	4,89		4,89	Phía nam Đảo
V	**ĐẤT PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG**					
	1. Đất giao thông	**DGT**	**26,78**	**2,68**	**24,10**	
1	Dự án quy hoạch Sân Bay (Phần nằm trong diện tích tự nhiên của huyện 4,65 ha)	DGT	4,65		4,65	Phía tây bắc, huyện Bạch Long Vĩ
2	Dự án quy hoạch Âu cảng Tây Bắc (Phần diện tích nằm trong diện tích tự nhiên của huyện là 8,1 ha)	DGT	8,10		8,10	Phía tây bắc, huyện Bạch Long Vĩ
3	Quy hoạch tuyến đường chống đổ bộ, chống xâm nhập mặn, chống nước biển dâng	DGT	7,50		7,50	Phía đông nam huyện (Từ âu cảng Tây Nam lên phía bắc)
4	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông đoạn từ đầu Âu cảng Tây Nam đến	DGT	2,71	2,68	0,03	huyện Bạch Long Vĩ

STT	Tên công trình, dự án	Mã	DT Quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm
	ngã 4 Thanh niên xung phong; Nâng cấp, cải tạo đường giao thông đoạn từ đường 5A qua ngã 4 Thanh niên xung phong, Ngã 5 đến ngã 3 Trang Tráng, đến UBND huyện; Nâng cấp, cải tạo đường giao thông đoạn từ ngã 5 qua cổng tiểu đoàn, qua trụ sở UBND huyện, đến Bảo hiểm xã hội huyện					
5	Nâng cấp, mở rộng một số tuyến trục huyện thành đường đôi	DGT	2,00		2,00	huyện Bạch Long Vĩ
6	Quy hoạch tuyến đường từ dự án điện pin mặt trời đến bãi rác mới (đi qua cao độ 20)	DGT	0,20		0,20	Phía đông huyện Bạch Long Vĩ
7	Quy hoạch tuyến đường từ khu dân cư số 3 mới đến đường 5A	DGT	0,17		0,17	Phía đông huyện Bạch Long Vĩ
8	Quy hoạch tuyến từ công viên tuổi trẻ Sông Hồng đến cao độ 20	DxGT	0,30		0,30	Huyện Bạch Long Vĩ
9	Mở rộng tuyến quanh đảo (tuyến 5A)	DGT	1,15		1,15	Huyện Bạch Long Vĩ
	2. Đất xây dựng cơ sở văn hóa	**DVH**	**0,41**		**0,41**	
1	Quy hoạch quảng trường, cổng chào trung tâm huyện	DVH	0,41		0,41	Huyện Bạch Long Vĩ
	3. Đất xây dựng cơ sở y tế	**DYT**	**0,52**	**0,19**	**0,33**	
1	Dự án mở rộng trung tâm y tế quân dân y Bạch Long vĩ	DYT	0,52	0,19	0,33	Liền kề phía tây điểm đất y tế hiện có, Huyện Bạch Long Vĩ
	4. Đất bãi rác, xử lý chất thải	**DRA**	**0,50**		**0,50**	
1	Dự án xử lý rác toàn đảo Bạch Long Vĩ	DRA	0,50		0,50	Gần sân bay quy hoạch
	5. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	**DXH**	**10,29**		**10,29**	
1	Quy hoạch quỹ đất dịch vụ hậu cần nghề cá	DXH	10,29		10,29	Trong Âu cảng Tây Bắc
	6. Đất chợ	**DCH**	**0,10**		**0,10**	
1	Quy hoạch chợ huyện	DCH	0,10		0,10	Trong khu dịch vụ hậu cần nghề cá, khu 2
	7. Đất công trình bưu chính, viễn thông	**DBV**	**0,10**		**0,10**	
1	Quy hoạch quỹ đất công trình bưu chính viễn thông (điện đài báo)	DBV	0,10		0,10	Gần trạm khí tượng thủy văn
VII	**ĐẤT KHU VUI CHƠI, GIẢI TRÍ CÔNG CỘNG**	**DKV**	**3,23**		**3,23**	
1	Quy hoạch quỹ đất công viên, cây xanh toàn huyện	DKV	3,23		3,23	Toàn huyện
VIII	**ĐẤT Ở NÔNG THÔN**	**ONT**	**17,74**		**17,74**	
1	Quy hoạch đất ở mới	ONT	4,25		4,25	Khu 3 (gần hồ nước ngọt)
2	Quy hoạch đất ở mới	ONT	2,06		2,06	Cạnh trụ sở liên đội thanh liên xung phong, huyện Bạch Long Vĩ
3	Quy hoạch đất ở mới	ONT	0,34		0,34	Khu 1 (gần khu hành chính

STT	Tên công trình, dự án	Mã	DT Quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm
						huyện Bạch Long Vĩ)
4	Quy hoạch đất ở mới	ONT	0,60		0,60	Vườn ươm
5	Quy hoạch quỹ đất dự trữ đất ở nông thôn	ONT	10,49		10,49	Toàn huyện
IX	**ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN**	**TSC**	**3,75**		**3,75**	
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng trụ sở hành chính	TSC	0,12		0,12	Liền kề trụ sở UBND huyện Bạch Long Vĩ
2	Dự án mở rộng trụ sở Chi cục thuế	TSC	0,03		0,03	liền kề trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bạch Long Vĩ
3	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,40		2,40	Âu cảng Tây Bắc
4	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,80		0,80	Sau Bưu điện huyện
5	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,16		0,16	Gần UBND huyện
6	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20		0,20	Gần trụ sở chi nhánh xổ số HP
7	Dự án xây dựng Trạm đại diện Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng	TSC	0,04		0,04	Liền kề Đồn biên phòng Bạch Long Vĩ
X	**ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CỦA TỔ CHỨC SỰ NGHIỆP**	**DTS**	**0,07**		**0,07**	
1	Quỹ đất dự trữ xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07		0,07	Huyện Bạch Long Vĩ
XI	**ĐẤT TÍN NGƯỠNG**	**TIN**	**0,27**		**0,27**	
1	Xây dựng Đài tưởng niệm các anh hùng và liệt sĩ	TIN	0,27		0,27	Gần đền Bạch Long
XI	**ĐẤT MẶT NƯỚC CHUYÊN DÙNG**	**MNC**	**4,50**		**4,50**	
1	Quy hoạch hồ nước mặn	MNC	4,50		4,50	Phía đông đảo Bạch Long Vĩ
XII	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC**	**PNK**	**2,74**		**2,74**	
1	Dự án đầu tư xây dựng Trạm cứu hộ động vật hoang dã và sản xuất giống hải sản phục vụ tái tạo nguồn lợi thủy sản trong khu Bảo tồn biển	PNK	2,74		2,74	Phía đông đảo Bạch Long Vĩ
B	**ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ**	**RPH**	**0,22**		**0,22**	
1	QH đất trồng rừng	RPH	0,22		0,22	Phía đông đảo Bạch Long Vĩ

Biểu 10b CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN BẠCH LONG VỸ - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng, đã giao, đã cho thuê (ha)	DT tăng thêm	Loại đất hiện trạng (trước khi chuyển đổi)	Loại đất kế hoạch (sau khi chuyển đổi)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
1	Dự án xử lý rác toàn đảo	UBND huyện	Huyện Bạch Long Vĩ	0,50		0,50	CSD	DRA	Thửa số 1, tờ bản đồ số 12	- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất lúa, đất trồng rừng pòng hộ, rừng đặc dụng; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2021 (Biểu 01 STT 84); - Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 28/7/72020 của HĐND huyện Bạch Long Vĩ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình dự án: Xử lý rác thải toàn đảo Bạch Long Vĩ; - Quyết định số 111A/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND huyện Bạch Long Vĩ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình dự án: Xử lý rác toàn đảo Bạch Long Vĩ; - Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND huyện Bạch Long Vĩ về việc phân bổ vốn chỉ tiết đầu tư công năm 2021 huyện Bạch Long Vĩ.
2	Dự án đầu tư xây dựng trạm cứu hộ động vật hoang dã và sản xuất giống hải sản phục vụ tái tạo nguồn lợi thủy sản trong khu bảo tồn biển	UBND huyện	Huyện Bạch Long Vĩ	2,74		2,74	RPH, NTS	PNK	Thửa số 6, tờ bản đồ số 16	- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất lúa, đất trồng rừng pòng hộ, rừng đặc dụng; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2021 (Biểu 01 STT 84); - Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 28/7/2020 của HĐND huyện Bạch Long Vĩ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Dự án: Xây dựng trạm cứu hộ động vật hoang dã sản xuất giống hải sản phục vụ tái tạo nguồn lợi thủy sản trong khu bảo tồn biển. dựng Dự án: Xây dựng trạm cứu hộ động vật hoang dã sản

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng, đã giao, đã cho thuê (ha)	DT tăng thêm	Loại đất hiện trạng (trước khi chuyển đổi)	Loại đất kế hoạch (sau khi chuyển đổi)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
										xuất giống hải sản phục vụ tái tạo nguồn lợi thủy sản trong khu bảo tồn biển. - Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 của UBND huyện Bạch Long Vĩ về việc phân bổ chi tiết nguồn vốn đầu tư công năm 2022 huyện Bạch Long Vĩ.
3	Dự án xây dựng Trạm đại diện Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng	Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng	Huyện Bạch Long Vĩ	0,04		0,04	DXH	TSC	Thửa số 3, tờ bản đồ số 25	- Quyết định số 348/QĐ-CHHVN ngày 27/3/2018 của Cục Hàng Hải Việt Nam phê duyệt đề cương, nhiệm vụ và dự toán kinh phí khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trạm đại diện Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng tại huyện đảo Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng. - Quyết định số 1529/QĐ-CHHVN ngày 26/9/2018 của Cục Hàng Hải Việt Nam về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Trạm đại diện Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng tại huyện đảo Bạch Long Vĩ, thành phố HP; - Công văn số 5389/VP-QH ngày 22/8/2016 của Văn phòng UBND thành phố về việc cấp đất xây dựng Trụ sở làm việc Đại diện Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng tại huyện Bạch. Dự án đưa vào Kế hoạch SDĐ để hoàn thiện hồ sơ giao đất.
4	Dự án xây dựng trụ sở chi nhánh Xổ số Bạch Long Vĩ của công ty Xổ số Hải Phòng	Công ty TNHH MTV Xổ số Hải Phòng	Huyện Bạch Long Vĩ	0,03		0,03	CSD	TMD	Thửa số 42,43 tờ bản đồ số 20	- Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của UBND thành phố về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển giai đoạn 2018-2020 của Công ty TNHH MTV Xổ số Hải Phòng; - Quyết định 194/QĐ-XS ngày 28/7/2020 của Công ty TNHH MTV Xổ số Hải Phòng về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trụ sở chi nhánh Công ty TNHH MTV Xổ số Hải Phòng Tại Bạch Long Vĩ; - Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình trụ sở chi nhánh công ty TNHH MTV xổ số Hải Phòng tại Bạch Long Vĩ. Dự án đưa vào Kế hoạch SDĐ để hoàn thiện hồ sơ giao đất.

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng, đã giao, đã cho thuê (ha)	DT tăng thêm	Loại đất hiện trạng (trước khi chuyển đổi)	Loại đất kế hoạch (sau khi chuyển đổi)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
5	Dự án mở rộng trụ sở Chi cục thuế	Chi Cục Thuế thành phố	Huyện Bạch Long Vĩ	0,03		0,03	CSD	TSC	Thửa số 24 tờ bản đồ 19	- Quyết định số 6571/QĐ-CT ngày 10/12/2020 của Cục Thuế thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Chi cục Thuế Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng; - Công văn số 4772/TCT-TVQV ngày 09/11/2020 của Tổng cục thuế về việc chủ trương cải tạo sửa chữa công trình dưới 5 tỷ đồng thực hiện theo thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18/9/2017 của Bộ Tài chính. Dự án đưa vào Kế hoạch SDĐ để hoàn thiện hồ sơ giao đất.
6	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước	Công ty Cổ phần cấp nước Hải Phòng	Huyện Bạch Long Vĩ	0,14		0,14	DTL	SKC	Thửa số 74 Tờ bản đồ số 21	- Thông báo số 212/TB-UBND ngày 30/5/2017 của UBND thành phố; - Công văn số 9262/UBND-XD2 về việc đồng ý chủ trương Công ty Cổ phần cấp nước Hải Phòng là đơn vị cấp nước trên đảo Bạch Long Vĩ; - Quyết định số 838/QĐ-CNHP-HĐXD ngày 03/11/2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Cấp nước đảo Bạch Long Vĩ; - Quyết định số 46/QĐ-CNHP-HĐXD ngày 18/02/2022 của Công ty Cổ phần cấp nước Hải Phòng về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình cấp nước đảo Bạch Long Vĩ. Dự án đưa vào Kế hoạch SDĐ để hoàn thiện hồ sơ giao đất.

Biểu 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN BẠCH LONG VĨ

STT	Loại đất	Mã	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước; khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN THEO KHU CHỨC NĂNG				**4,65**	**100,00**			**2,74**	**100,00**	**25,67**	**100,00**	**21,99**	**100,00**	**27,28**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**														
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			4,65	100,00										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**														
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														

STT	Loại đất	Mã	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước; khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									25,67	100,00				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													5,29	19,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT														
	Trong đó															
-	*Đất giao thông*	*DGT*														
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*														
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*														
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*														
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*														
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*														
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*														
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*														
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*														
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*														
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*														

STT	Loại đất	Mã	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước; khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*														
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*														
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*														
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*														
-	*Đất chợ*	*DCH*														
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											21,99	100,00	21,99	80,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							2,74	100,00						

Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10 NĂM (2021-2030) CỦA HUYỆN BẠCH LONG VĨ - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị: Ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2020	Chu chuyển đất đai đến năm 2030																																		Cộng giảm	Diện tích năm 2030
				NNP	LUA	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	**PNN**	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	**CSD**		
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**307,02**																																				**307,02**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**14,53**	**5,45**											**9,08**					**1,94**				**1,00**			**0,20**	**3,00**		**0,20**						**2,74**		***9,08***	**15,59**
	Trong đó:																																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA																																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,61			0,01																						0,60										*0,60*	**10,93**
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																																					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13,58			1,00		4,44												1,94				1,00			0,20	2,40		0,20						2,41		*9,15*	**4,65**
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																																					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,33																																	0,33		*0,33*	
1.8	Đất làm muối	LMU																																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																																					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**181,05**												**169,24**																								***11,81***	**270,11**
	Trong đó:																																						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	114,27													114,15														0,12								*0,12*	**114,56**
2.2	Đất an ninh	CAN	0,12														0,12																						**0,19**
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																																					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																																					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																																					**25,67**
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,95																		2,95																		**5,29**
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	29,11																		0,14			24,15				2,04		0,04								*4,96*	**62,18**
	Trong đó:																																						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																																					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																																					**3,23**
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,60														0,07											2,21		0,16								*0,39*	**21,99**
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																																					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,41																											3,41									**7,16**
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,33																												0,33								**0,40**
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,20																														0,20						**0,47**
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																																					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,06																									6,34							21,72			*6,34*	**26,22**
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																					**2,74**
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**111,44**			**9,92**		**0,22**							**79,98**	**0,41**				**23,73**	**2,20**						**3,03**	**8,40**		**3,23**	**0,07**		**0,27**		**4,50**		**21,32**	***90,12***	**21,32**
	Cộng tăng					10,92		0,22							**89,06**	0,41	0,07			25,67	2,34			38,03			3,23	19,78		3,75	0,07		0,27		4,50	2,74		111,00	
	Diện tích cuối kỳ, năm 2030			**5,45**		**10,93**		**4,65**							**258,30**	**114,56**	**0,19**			**25,67**	**5,29**			**62,18**			**3,23**	**21,99**		**7,16**	**0,40**		**0,47**		**26,22**	**2,74**	**21,32**		

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BẠCH LONG VĨ, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2023	NNP	HNK	CLN	RPH	NTS	PNN	CQP	CAN	TMD	SKC	DHT	*DGT*	*DTL*	*DVH*	*DYT*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*DRA*	*TON*	*NTD*	*DXH*	ONT	TSC	DTS	TIN	MNC	PNK	CSD	Cộng giảm	Diện tích năm 2024
	Tổng diện tích đất tự nhiên		307,02																																**307,02**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	14,53	11,79					2,74																							2,74		*2,74*	**11,79**
1.1	Đất trồng lúa	LUA																																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,61		0,61																														**0,61**
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13,58				11,17		2,41																							2,41		*2,41*	**11,17**
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,33						0,33																							0,33		*0,33*	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																																	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	181,05						180,87																									*0,18*	**184,35**
	Trong đó:																																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	114,27							114,27																									**114,27**
2.2	Đất an ninh	CAN	0,12								0,12																								**0,12**
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																																	**0,03**
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,95										2,95																						**3,09**
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	29,11										0,14	28,93														0,04						*0,18*	**29,43**
	Trong đó:																																		
-	*Đất giao thông*	*DGT*	12,40												12,40																				**12,40**
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	4,03										0,14			3,89																		*0,14*	**3,89**
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	1,47														1,47																		**1,47**
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	0,19															0,19																	**0,19**
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	0,34																0,34																**0,34**
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	1,69																	1,69														**1,69**
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	0,36																		0,36														**0,36**
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	0,22																			0,22													**0,22**
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																																	
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																																	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																																	**0,50**
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	0,57																					0,57											**0,57**
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	1,11																						1,11										**1,11**
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																																	
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	6,73																							6,69		0,04						*0,04*	**6,69**
-	*Đất chợ*	*DCH*																																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,60																								2,60								**2,60**
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,41																									3,41							**3,48**
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,33																										0,33						**0,33**
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,20																											0,20					**0,20**
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																																	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,06																												28,06				**28,06**
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																	**2,74**
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	111,44						0,56			0,03											0,50					0,03					110,88	*0,56*	**110,88**
	Cộng tăng								**3,30**			0,03	0,14	0,50									*0,50*					0,07				2,74		3,48	
	Diện tích cuối kỳ, năm 2024			**11,79**	**0,61**		**11,17**		**184,17**	**114,27**	**0,12**	**0,03**	**3,09**	**29,43**	*12,40*	*3,89*	*1,47*	*0,19*	*0,34*	*1,69*	*0,36*	*0,22*	*0,50*	*0,57*	*1,11*	*6,69*	**2,60**	**3,48**	**0,33**	**0,20**	**28,06**	**2,74**	**110,88**		